

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN CÔNG ĐỆ

**PHÁT TRIỂN DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
VIỆT NAM THEO HƯỚNG BỀN VỮNG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2022

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN CÔNG ĐỆ

**PHÁT TRIỂN DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
VIỆT NAM THEO HƯỚNG BỀN VỮNG**

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9.31.01.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. GS.TS. Ngô Thắng Lợi

2. PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

Hà Nội - Năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện. Các số liệu khảo sát và thống kê là hoàn toàn xác thực. Kết quả nghiên cứu trong luận án chưa được ai công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào khác./.

Tác giả

Nguyễn Công Độ

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo, cán bộ, viên chức của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đã luôn tạo điều kiện tốt nhất, quan tâm hỗ trợ, giúp đỡ kịp thời để tác giả hoàn thành luận án. Đặc biệt, xin được bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến giáo viên hướng dẫn GS.TS. Ngô Thắng Lợi và PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ đã dành nhiều tâm huyết, tận tình hướng dẫn tôi có được kết quả nghiên cứu này. Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới các quý thầy/cô, anh/chị tại các cơ quan, đơn vị: Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Viện Khoa học xã hội vùng Trung bộ, Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội Bình Định, Sở Du lịch/Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch, Hiệp hội Du lịch các tỉnh, thành trong Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, các doanh nghiệp du lịch, lữ hành đã tạo điều kiện gặp gỡ, khảo sát và các chuyên gia trong các lĩnh vực có liên quan đã đóng góp những thông tin vô cùng quý báu và những ý kiến xác đáng để tác giả tiếp thu, hoàn thành luận án trong thời gian nhanh nhất.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Lãnh đạo địa phương, Lãnh đạo cơ quan, anh/chị/em đồng nghiệp đã luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập, nghiên cứu cũng như thực hiện luận án.

Cuối cùng, tác giả xin trân trọng cảm ơn những người thân gia đình đã động viên, hỗ trợ tác giả trong quá trình học tập và hoàn thành luận án!

Trân trọng cảm ơn./.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Công Độ

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC HÌNH	x
MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu	1
2. Những đóng góp mới của luận án	4
3. Cấu trúc của luận án	5
Chương 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	6
1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU	6
1.1.1. Các nghiên cứu về quan điểm phát triển du lịch theo hướng bền vững.....	6
1.1.2. Các nguyên cứu về chỉ số, tiêu chí đo lường về phát triển du lịch theo hướng bền vững.....	8
1.1.3. Các nghiên cứu về liên kết trong phát triển du lịch theo hướng bền vững	12
1.1.4. Các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững.....	14
1.1.5. Khoảng trống nghiên cứu	18
1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	18
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	18
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu.....	19
1.2.3. Phạm vi nghiên cứu.....	19
1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu	20
1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	20
1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích	20
1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp.....	22
1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp bằng điều tra	22
1.3.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu.....	24

Chương 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG	25
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	25
2.1.1. Một số khái niệm.....	25
2.1.2. Đặc điểm và vai trò của phát triển du lịch theo hướng bền vững	28
2.1.3. Nội dung nghiên cứu về phát triển du lịch theo hướng bền vững.....	30
2.1.4. Tiêu chí đánh giá phát triển du lịch theo hướng bền vững	32
2.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững	34
2.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG ...	37
2.2.1. Kinh nghiệm một số nước trên thế giới	37
2.2.2. Kinh nghiệm một số vùng trong nước	40
2.2.3. Bài học rút ra cho việc phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững	41
Chương 3 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG	42
3.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	42
3.1.1. Vị trí địa lý Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	42
3.1.2. Đặc điểm tự nhiên Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	42
3.1.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	44
3.1.4. Tiềm năng du lịch của vùng	45
3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	47
3.2.1. Phát triển các sản phẩm du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	47
3.2.2. Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch dưới góc độ về kinh tế.....	49
3.2.3. Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch dưới góc độ về văn hoá - xã hội....	58
3.2.4. Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch dưới góc độ về môi trường.....	61
3.2.5. Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch dưới góc độ các mối quan hệ liên kết	65
3.3. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	66

3.3.1. Mô hình đánh giá tính bền vững trong phát triển du lịch	66
3.3.2. Đánh giá mức độ bền vững trong phát triển du lịch từ kết quả mô hình ...	78
3.4. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	84
3.4.1. Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng	84
3.4.2. Kiểm định và ước lượng mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng	94
3.4.3. Phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới phát triển du lịch theo hướng bền vững từ kết quả mô hình	101
3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	111
3.5.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân.....	111
3.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân	115
Chương 4 ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	119
4.1. BỐI CẢNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG	119
4.1.1. Bối cảnh có liên quan đến phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	119
4.1.2. Quan điểm và định hướng phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.....	125
4.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	127
4.2.1. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch	127
4.2.2. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	129
4.2.3. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch	131
4.2.4. Phát triển và đa dạng hóa sản phẩm du lịch	134
4.2.5. Tăng cường hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch	135
4.2.6. Tăng cường quảng bá và xúc tiến du lịch	136
4.3. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	137
4.3.1. Về phía Trung ương	138

4.3.2. Về phía các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ	138
KẾT LUẬN.....	140
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
DL	Du lịch
DLCĐ	Du lịch cộng đồng
DLST	Du lịch sinh thái
DV	Dịch vụ
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HNQT	Hội nhập quốc tế
KT- XH	Kinh tế xã hội
PTBV	Phát triển bền vững
PTDLBV	Phát triển du lịch bền vững

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tổng hợp một số tiêu chí đo lường về du lịch bền vững từ các nghiên cứu ngoài nước	9
Bảng 1.2: Tổng hợp một số tiêu chí đánh giá về phát triển du lịch theo hướng bền vững từ các nghiên cứu trong nước	11
Bảng 1.3: Tổng hợp một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững từ các nghiên cứu ngoài nước	15
Bảng 1.4: Tổng hợp một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững từ các nghiên cứu trong nước	17
Bảng 1.5: Đối tượng điều tra thu thập thông tin, số liệu.....	22
Bảng 3.1: Hiện trạng về cơ sở lưu trú của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ giai đoạn 2015 – 2020	49
Bảng 3.2: Các chương trình, dự án đầu tư phát triển du lịch của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030	52
Bảng 3.3: Cơ cấu du khách Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phân theo địa phương giai đoạn 2015 – 2020.....	55
Bảng 3.4: Hiện trạng doanh thu du lịch Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phân theo địa phương giai đoạn 2016-2020.....	57
Bảng 3.5: Cơ cấu lao động Lao động trong ngành du lịch Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phân theo địa phương giai đoạn 2015 – 2020	59
Bảng 3.6: Hiện trạng về di sản, di tích của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	60
Bảng 3.7: Tổng hợp các tiêu chí và thang đo đánh giá phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ.....	69
Bảng 3.8: Phân bố phiếu điều tra đối với chuyên gia	72
Bảng 3.9: Thang đánh giá tầm quan trọng tương đối của các chỉ tiêu đánh giá..	74
Bảng 3.10: Ma trận các tiêu chí theo ý kiến chuyên gia và cách tính trọng số....	74
Bảng 3.11: Phân bố mẫu phiếu điều tra cần thu thập cho từng tỉnh để đưa vào mô hình đánh giá mức độ bền vững về phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ.....	76
Bảng 3.12: Mức độ bền vững về kinh tế của các tỉnh trong Vùng	79
Bảng 3.13: Mức độ bền vững về văn hoá – xã hội của các tỉnh trong Vùng.....	80
Bảng 3.14: Mức độ bền vững về môi trường của các tỉnh trong vùng	81

Bảng 3.15: Mức độ phát triển du lịch theo hướng bền vững trên cả ba trụ cột về kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường của các tỉnh trong Vùng.....	83
Bảng 3.16: Mức độ bền vững trong mối quan hệ liên kết Vùng.....	84
Bảng 3.17: Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững	91
Bảng 3.18: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với các biến độc lập.....	96
Bảng 3.19: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test	96
Bảng 3.20: Kết quả tổng biến thiên của dữ liệu được giải thích.....	97
Bảng 3.21: Kết quả phân tích hồi quy	100
Bảng 3.22: Hệ số xác định R^2	100
Bảng 3.23: Kết quả kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy.....	101

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Khung phân tích phát triển du lịch theo hướng bền vững	21
Hình 3.1: Sơ đồ địa lý, địa hình và các địa danh của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	43
Hình 3.2: Cây phân cấp AHP để xác định trọng số đánh giá tính bền vững về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	73
Hình 3.3: Quy trình các bước xác định trọng số đánh giá cho từng tiêu chí đánh giá theo phương pháp AHP	75
Hình 3.4: Mô hình cách thức thực hiện đánh giá mức độ bền vững về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	76
Hình 3.5: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững	85

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Hiện trạng lượt khách đến với Vùng Duyên hải Nam Trung bộ giai đoạn 2015 – 2020	55
Biểu đồ 3.2: Doanh thu du lịch của các địa phương trong vùng 2016-2020	56
Biểu đồ 3.3: Lao động trong ngành du lịch Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phân theo địa phương giai đoạn 2015 – 2020	59

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu

Ngành du lịch từ lâu đã được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Đối với nhiều quốc gia du lịch được xem là công cụ chính trong việc phát triển ở các địa phương hay các vùng vì nó có thể tác động đến tổng thu nhập của cả người dân và doanh nghiệp; tăng trưởng nguồn thu cho đất nước; tạo việc làm, thanh toán. Tuy nhiên, việc phát triển du lịch (PTDL) mà chưa gắn với các định hướng, các kế hoạch có thể gây nhiều bất cập như làm suy thoái tài nguyên du lịch, cảnh quan tự nhiên hủy hoại môi trường sống thậm chí còn tác động xấu đến nền văn hóa bản địa ... Vì vậy, việc PTDL theo hướng bền vững đã và đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước. Phát triển du lịch theo hướng bền vững không chỉ cần tạo điều kiện cho du lịch phát triển mà còn phải xem xét những hệ quả của quá trình này. Theo đó, nó cần được hiểu một cách toàn diện, đầy đủ trên cả ba khía cạnh là: (i) Tăng trưởng kinh tế ổn định (ii) Thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội và (iii) Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên (Hall và Testoni, 2004); (Sudhir và Amartya, 1996); (Phan và Võ, 2017).

Tại Việt Nam phát triển du lịch theo hướng bền vững là một phần quan trọng trong phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Điều này đã được khẳng định tại Đại hội IX “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”; “Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001). Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) nhằm PTBV đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường (Thủ tướng Chính phủ, 2004). Phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh

quan bảo vệ môi trường; bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội” (Thủ tướng Chính phủ. 2011). Đây được xem là một chương trình hành động khung bao gồm những định hướng mục tiêu và giải pháp lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, Ngành, Địa phương các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện và phối hợp hành động nhằm bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ của Việt Nam đã được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch phê duyệt quy hoạch tổng thể PTDL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2350/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 (Thủ tướng Chính phủ. 2014) bao gồm thành phố Đà Nẵng và 7 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 10%/ năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực và phát huy được những thế mạnh của vùng như tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực. Vùng có chiều dài hơn 1,200 km bờ biển với các bãi biển chất lượng cao và phân bố chạy dọc theo chiều dài của Vùng từ Bắc xuống Nam như Mỹ Khê (Đà Nẵng); Tam Thanh, Cẩm An (Quảng Nam); Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi); Tuy Hoà (Phú Yên); Quy Nhơn (Bình Định); Bắc Cam Ranh (Khánh Hòa); Ninh Chữ (Ninh Thuận); Mũi Né (Bình Thuận),... Đây là tiền đề phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao, nổi bật hơn những khu vực du lịch biển khác trên cả nước. Ngoài ra, Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có những nét đặc thù gắn cư dân miền biển như lễ hội Cá Ông, các trò diễn xướng dân gian như hát Bả Trạo, hát Bài chòi, hát Bội, Lễ hội cầu ngư, Festival biển Nha Trang, Lễ hội pháo hoa Đà Nẵng, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa. Theo quy hoạch PTDL tầm nhìn đến năm 2030. Vùng Duyên hải Nam Trung bộ sẽ phát triển đồng thời du lịch biển - đảo, du lịch văn hóa và du lịch sinh thái trong đó lấy du lịch biển - đảo làm mũi nhọn, du lịch văn hóa làm nền tảng; kết hợp chặt chẽ giữa PTDL với bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường; tăng cường liên kết PTDL giữa các địa phương trong Vùng để phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh du lịch chung toàn Vùng.

Tuy nhiên, phát triển du lịch của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, nguyên nhân thiếu tầm nhìn tổng thể;

Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương trong Vùng còn tiến đơn lẻ và chưa có sự thống nhất cao trong quảng bá và xúc tiến du lịch cho cả Vùng, hạ tầng du lịch còn nhiều mặt chưa đồng bộ; tài nguyên du lịch chưa được khai thác hợp lý; chất lượng dịch vụ còn hạn chế; hiện tượng chèo chèo khách, bán hàng rong, lừa đảo, tình trạng mất vệ sinh an toàn tại các điểm du lịch vẫn thường xuyên xảy ra... Bên cạnh đó, nguồn nhân lực cũng là điểm yếu trong quá trình PTDL của Vùng. Đặc biệt, từ khi đại dịch COVID-19 xuất hiện từ cuối năm 2019 đã tác động lớn đến các ngành kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Trước những tác động này các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đã áp dụng các biện pháp phòng chống dịch chưa từng có trong lịch sử nhằm đảm bảo an toàn cho người dân, điều này làm cho lượng khách quốc tế và trong nước suy giảm mạnh, kéo theo các hoạt động du lịch dịch vụ, lễ hành, khách sạn, vận chuyển, nhà hàng, các điểm mua sắm du lịch... phải tạm dừng hoạt động. Theo Báo cáo của Liên hiệp quốc, lượng khách du lịch quốc tế đã giảm khoảng 1 tỉ lượt, tương đương giảm 73% trong năm 2020, trong khi trong quý I năm 2021, mức giảm đã là 88% (Kiều Giang, 2021). Thực tế này đã ảnh hưởng lớn đến sự PTDL của Vùng theo hướng bền vững. Ngoài ra, cho đến nay vẫn có những quan điểm chưa thống nhất về khái niệm, nội dung, tiêu chí và các yếu tố ảnh hưởng đến PTDL theo hướng bền vững. Một số tác giả tiếp cận nội dung theo nội hàm ba trụ cột của phát triển bền vững (phát triển về kinh tế, về xã hội và về môi trường theo hướng bền vững) Phạm Quế Anh (2017); Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007), một số tác giả khác tiếp cận nội dung theo hướng làm gì để PTDL theo hướng bền vững, theo đó các nội dung chủ yếu của PTDL bao gồm quy hoạch và kế hoạch PTDL; huy động và sử dụng các nguồn lực theo hướng hiệu quả. Ngoài ra, chưa có công trình nào phân tích và đề xuất được bộ tiêu chí đánh giá PTDL theo hướng bền vững phù hợp với phạm vi, quy mô, đặc thù về điều kiện PTDL, năng lực phân tích, đánh giá của các địa phương cấp tỉnh trên địa bàn vùng DHNTB (Lê Chí Công (2015); Nguyễn Thanh Tường (2016); Vũ Văn Đông (2014); Anna và cộng sự (2017); Fernánde và Rivero (2009); Lucian và Julien (2007),

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả chọn đề tài: *“Phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam theo hướng bền vững”* nhằm đánh giá về mức độ PTDL của Vùng cũng như của các tỉnh trong Vùng trên các khía cạnh về môi trường, kinh tế và văn hoá – xã hội đồng thời, xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến PTDL của Vùng, từ đó đề xuất những định hướng, giải pháp nhằm phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

2. Những đóng góp mới của luận án

2.1. Về lý luận

+ Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận chung về PTDL và PTDL theo hướng bền vững.

+ Xác định được các tiêu chí đánh giá mức độ bền vững về PTDL của một vùng hoặc một địa phương dựa trên ba trụ cột chính của PTDL theo hướng bền vững: (i) về kinh tế; (ii) về môi trường và bền vững; và xã hội.

2.2. Về thực tiễn

+ Chỉ ra những địa phương đạt được mức độ bền vững du lịch về kinh tế từ cao đến thấp nhất trong vùng theo thứ tự từ Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Nam, Bình Thuận, Phú yên, Ninh Thuận và cuối cùng là Quảng Ngãi.

+ Chỉ ra những địa phương đạt được mức độ bền vững về văn hoá – xã hội theo thứ tự Quảng Nam, Bình Định Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú yên, và cuối cùng là Quảng Ngãi.

+ Chỉ ra những địa phương đạt được mức độ bền về môi trường Quảng Nam, Bình Định Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú yên, Quảng Ngãi và cuối cùng là Bình Thuận.

+ Chỉ ra được nhân tố có ảnh hưởng đến PTDL của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, theo đó nhân tố Chính sách có tác động mạnh nhất tới phát triển du lịch bền vững vùng, tiếp đến là Tài nguyên du lịch, Cơ sở hạ tầng, Cộng đồng dân cư địa phương, các dịch vụ hỗ trợ liên quan, Quảng bá và xúc

tiền du lịch, Nguồn nhân lực du lịch, Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch, Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch, Sự hài lòng của khách du lịch.

+ Đề xuất được các giải pháp PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Việt Nam theo hướng bền vững và các điều kiện để thực hiện các giải pháp.

3. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu danh mục bảng biểu, hình vẽ, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án,

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển du lịch theo hướng bền vững,

Chương 3: Thực trạng phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam theo hướng bền vững,

Chương 4: Định hướng và giải pháp phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.1.1. Các nghiên cứu về quan điểm phát triển du lịch theo hướng bền vững

Sheng-Hshiung Tsaur và cộng sự (2014) Phát triển du lịch bền vững (STD) gần đây đã trở thành một phương châm quản lý du lịch, STD đáp ứng nhu cầu của khách du lịch hiện tại và các khu vực tiếp nhận đồng thời bảo vệ và nâng cao cơ hội cho tương lai. Nó được coi là dẫn đến việc quản lý tất cả các nguồn tài nguyên theo cách mà các nhu cầu kinh tế, xã hội và thẩm mỹ có thể được đáp ứng trong khi vẫn duy trì tính toàn vẹn văn hóa, các quá trình sinh thái thiết yếu, đa dạng sinh học và các hệ thống hỗ trợ cuộc sống. Hall và Testoni (2004); Sudhir và Amartya (1996) cũng cho rằng phát triển bền vững cần được hiểu một cách toàn diện, đầy đủ trên cả ba khía cạnh là: (i) Tăng trưởng kinh tế ổn định, (ii) Thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội, và (iii) Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nâng cao chất lượng cuộc sống con người.

Đi sâu hơn về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển du lịch bền vững có các nghiên cứu điển hình: Seifi và Ghobadi (2017); Mrkša và Gajić (2014); Maldonado và cộng sự (1992).

Seifi và Ghobadi (2017), các khu bảo tồn được cho là trở thành môi trường thích hợp nhất để phát triển du lịch, nơi hiệu suất của khách du lịch, người tiêu dùng và các hoạt động kinh tế nhất quán với từng khu vực dựa trên kế hoạch quản lý tổng thể để cung cấp bối cảnh để phát triển du lịch bền vững. Maldonado và cộng sự (1992) cho rằng cần tính toán khả năng chịu đựng của điều kiện sinh thái và coi đây là một phương pháp quan trọng để đánh giá tác động của môi trường và tính bền vững trong PTDLBV. Theo nghiên cứu này, điều kiện của tính bền vững về sinh thái hầu như không cần

phải bàn cãi; vì nó thường được hầu hết mọi người nhận thức và coi trọng. Do đó, cần phải tránh hoặc giảm thiểu tác động đến môi trường từ các hoạt động kinh doanh du lịch.

Về mối quan hệ giữa xã hội và du lịch bền vững, có các nghiên cứu điển hình như: Stonich và cộng sự (1995); Clark (1990); De Kadt (1979); Plog (1972); Smith (1989); Khương và Nguyễn (2015).

Khương và Nguyễn (2015), du lịch đã trở thành một trong những các ngành dịch vụ lớn nhất trên thế giới, Ngành công nghiệp không hút thuốc này đã cung cấp việc làm cho rất nhiều lao động, có mối quan hệ bền chặt với các ngành khác bằng cách tạo ra hiệu ứng nhân lên đối với sự tiến bộ của các ngành khác, cải thiện tình hình kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống của cộng đồng. Ngoài ra, sự phát triển của du lịch sinh thái phải được quy hoạch đồng nhất với các điều kiện môi trường (các yếu tố con người và tự nhiên) và chú trọng đến tính dễ bị tổn thương của môi trường (Seifi và Ghobadi, 2017).

Về mối quan hệ giữa kinh tế và du lịch bền vững, điển hình có các nghiên cứu: Mowforth và Munt (2015); Mai và Phạm (2017); Zhenhua Liu (2003); Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007)....,

Mowforth và Munt (2015) cho rằng tính bền vững về kinh tế là đề cập đến mức độ thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động du lịch. Hoạt động du lịch tạo ra thu nhập ổn định cho cộng đồng địa phương, đóng góp cho tăng trưởng quốc gia, khu vực nhưng không gây hại đến các điều kiện phát triển khác của địa phương, Nghiên cứu này cho chúng ta một cách nhìn tích cực về sự gắn kết giữa PTDL với phát triển kinh tế của các địa phương. Mai và Phạm (2017) cho rằng du lịch hiện được coi là ngành kinh doanh mang lại nhiều lợi ích và việc làm hơn cho lực lượng lao động trên toàn thế giới. Du lịch bền vững sẽ giúp kinh tế phát triển và kinh tế phát triển cũng là động lực thúc đẩy nền kinh tế. Phát triển du lịch sinh thái được coi là nguồn việc làm và thu nhập có giá trị cho thế hệ sau cũng như là một công cụ quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội cho tất cả các cộng đồng.

Dựa trên các quan điểm chung về phát triển bền vững, quan điểm về

PTDL theo hướng bền vững cũng được các nhà nghiên cứu trong nước thực hiện thông qua các nghiên cứu như:

Phạm Trung Lương (2002) hệ thống hóa một số nội dung lý luận về PTDLBV như khái niệm, những nguyên tắc cơ bản, dấu hiệu nhận biết, mô hình lý thuyết về PTDLBV, phân tích một số mô hình và kinh nghiệm quốc tế, vận dụng các mô hình để phân tích thực trạng PTDL Việt Nam để xác định một số vấn đề cơ bản liên quan đến PTDLBV đối với Việt Nam; qua đó, đề xuất một số giải pháp chính sách và thực tiễn cho PTDLBV ở Việt Nam. Phạm Quế Anh (2017) phân tích thực trạng hoạt động PTDL và xác định những vấn đề đặt ra đối với PTDLBV với các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội trong mối quan hệ với tác động của hội nhập quốc tế. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất định hướng và giải pháp cho PTDLBV trong bối cảnh tác động của hội nhập quốc tế, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý PTDL tương xứng với vị trí là ngành kinh tế mũi nhọn, có những đóng góp tích cực hơn đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái Vùng duyên hải Đông Bắc bộ, cũng như quá trình hội nhập tích cực của vùng với cả nước, khu vực và quốc tế.

Từ các nghiên cứu trên, luận án cho rằng: Đối với PTDL theo hướng bền vững, tùy quan điểm khác nhau mà công tác đánh giá, phân tích, nhìn nhận có phần khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, điểm chung của các nghiên cứu này là cùng đánh giá PTDL theo hướng bền vững là bền vững trên các khía cạnh về thể chế, về chính sách, về kinh tế, về xã hội, về môi trường, về nguồn nhân lực du lịch và về sự đa dạng của các sản phẩm dịch vụ du lịch.

1.1.2. Các nguyên cứu về chỉ số, tiêu chí đo lường về phát triển du lịch theo hướng bền vững

Anna và cộng sự (2017) dựa trên một hệ thống các chỉ số được tính toán ở các đô thị đại diện cho các khu vực và môi trường du lịch khác nhau của Catalonia (Tây Ban Nha), các biến số chính trong nghiên cứu về du lịch địa phương bền vững được xác định để sau đó chúng có thể được bình thường

hóa, cân bằng và tổng hợp trong một điểm toàn cầu duy nhất: chỉ số ISOST. Chỉ số này cho phép xác định ngưỡng của du lịch bền vững; từ đó, thiết lập mức độ du lịch bền vững của điểm đến. Trong khi đó, Fernánde và Rivero (2009) đã dựa trên chỉ số tổng hợp toàn cầu (chỉ số ST) để đo lường tính bền vững của du lịch. Nghiên cứu này cho rằng bền vững du lịch là một khái niệm khá phức tạp do tính chất tiềm ẩn, đa chiều và tương đối của nó; sau khi so sánh nó với các phương pháp lý thuyết khác nhau, nghiên cứu đã áp dụng nó vào hệ thống các chỉ số du lịch môi trường của Tây Ban Nha.

Từ các nghiên cứu trên, luận án cho rằng: Du lịch bền vững là một khái niệm khá phức tạp, việc đo lường tính bền vững của du lịch là rất khó chuẩn hóa. Tuy nhiên, với nhiều phương thức và cách thức khác nhau, chúng ta vẫn có thể đo lường được tính bền vững thông qua một số thước đo trên một số khía cạnh nhất định; mặc dù kết quả đo lường có phần hạn chế là chưa thể phản ánh toàn diện các mặt của PTDLBV. Một số tiêu chí có thể rút ra từ các nghiên cứu trên như sau:

Bảng 1.1: Tổng hợp một số tiêu chí đo lường về du lịch bền vững từ các nghiên cứu ngoài nước

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Nguồn
1	Khía cạnh văn hoá – xã hội	Anna và cộng sự (2017); Fernánde và Rivero (2009); Lucian và Julien (2007); Hwan-Suk và cộng sự (2005)
-	Dân số du lịch	
-	Nguồn nhu cầu du lịch	
-	Tính cách cá nhân của du khách	
-	Mật độ dân cư	
-	Sự thoả mãn của du khách	
-	Thái độ người dân địa phương đối với du khách	
-	Sản phẩm du lịch không thể tiếp cận cho người khuyết tật	

-	Văn hoá du lịch	
2	Khía cạnh kinh tế	Anna và cộng sự (2017); Fernánde và Rivero (2009); Lucian và Julien (2007)
-	Cơ sở vật chất và dịch vụ	
-	Khả năng cung cấp các dịch vụ du lịch	
-	Mức chi tiêu của du khách	
-	Đầu tư công về du lịch	
-	Lao động làm việc cho lĩnh vực du lịch	
-	Phân phối đất cho du lịch	
-	Thu nhập của người lao động du lịch	
3	Khía cạnh môi trường	Anna và cộng sự (2017); Fernánde và Rivero (2009); Lucian và Julien (2007)
-	Cơ sở du lịch được cấp chứng nhận về môi trường	
-	Tiêu thụ năng lượng	
-	Tiêu thụ nước	
-	Tạo ra chất thải	
-	Bảo tồn sinh thái, cảnh quan	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Vũ Văn Đông (2014) đã xây dựng các tiêu chí đánh giá PTDLBV để phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động PTDLBV, bao gồm: (i) Số lượng đơn vị tham gia hoạt động PTDLBV; (ii) Số lượng khách du lịch tham gia du lịch; (iii) Chất lượng dịch vụ du lịch; (iv) Đóng góp đối với cơ quan quản lý trong việc xây dựng và thực hiện cơ chế chính sách PTDLBV; (v) Đóng góp đối với phát triển kinh tế; (vi) Đóng góp về mặt xã hội; (vii) Đóng góp về môi trường.

Le Chi Cong & Ta Thi Van Chi (2020) về tính bền vững của PTDL biển ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ đã dựa trên cơ sở phỏng vấn bốn mươi ba

chuyên gia du lịch tại tám tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ để đánh giá tính bền vững của PTDL dựa trên một bộ chỉ số kế thừa trên bốn khía cạnh: kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế.

Từ các nghiên cứu trên, luận án cho rằng: Các nhà khoa học trong nước đã bắt đầu quan tâm đến đánh giá PTDL theo hướng bền vững dựa trên các tiêu chí đánh giá cụ thể. Một số tiêu chí tổng hợp và có thể vận dụng được từ các nghiên cứu trước đây bao gồm:

Bảng 1.2: Tổng hợp một số tiêu chí đánh giá về phát triển du lịch theo hướng bền vững từ các nghiên cứu trong nước

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Nguồn
1	Khía cạnh văn hoá – xã hội	Lê Chí Công (2015); Nguyễn Thanh Tường (2016); Vũ Văn Đông (2014); Lê Chi Công & Tạ Thị Van Chi (2020),
-	Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương	
-	Góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương	
-	Tạo thuận lợi cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương	
-	Sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương	
-	Làm ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá bản địa	
-	Làm phát sinh các vấn đề xã hội	
2	Khía cạnh kinh tế	Lê Chí Công (2015); Nguyễn Thanh Tường (2016); Vũ Văn Đông (2014); Lê Chi Công & Tạ Thị Van Chi (2020)
-	Góp phần làm tăng thu nhập của địa phương	
-	Thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác	
-	Góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương	
-	Góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng	
-	Tạo ra cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp và cộng	

	đồng dân cư	
-	Làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương	
3	Khía cạnh môi trường	
-	Bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên	Lê Chí Công (2015); Nguyễn Thanh Tường (2016); Vũ Văn Đông (2014); Le Chi Cong & Ta Thi Van Chi (2020)
-	Góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	
-	Bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan	
	Làm gia tăng ô nhiễm môi trường	
-	Tạo ra lượng lớn chất thải cần xử lý	
-	Ảnh hưởng lớn đến đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Từ kết quả tổng hợp một số tiêu chí đánh giá về PTDL theo hướng bền vững của Bảng 1.1 và Bảng 1.2 cho thấy: Các nhà nghiên cứu trong nước và ngoài nước đều thống nhất xác định các khía cạnh để đánh giá PTDL theo hướng bền vững là về khía cạnh văn hoá – xã hội, khía cạnh kinh tế và khía cạnh môi trường. Tuy nhiên, về các tiêu chí để đo lường, đánh giá của từng khía cạnh còn có sự khác biệt.

1.1.3. Các nghiên cứu về liên kết trong phát triển du lịch theo hướng bền vững

Trước thực trạng sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên du lịch tại các nước có nền du lịch phát triển, làm cho các nguồn lực này cạn kiệt một cách nhanh chóng và môi trường thiên nhiên bị hủy hoại hết sức nghiêm trọng; vì vậy, các nghiên cứu đã hướng đến việc phân tích những ảnh hưởng của du lịch đến sự phát triển bền vững và cho rằng việc liên kết trong PTDL là cần thiết để tận dụng nguồn lực của các địa phương, khu vực và góp phần làm đa dạng hóa các sản phẩm du lịch.

Xuất phát từ yêu cầu trên, ba tổ chức trụ cột của ngành du lịch thế giới

gồm: Tổ chức Du lịch thế giới của Liên Hợp Quốc, Hội đồng Lữ hành du lịch thế giới và Hội đồng Trái đất cùng nhau xây dựng “Chương trình Nghị sự về du lịch - Hướng tới sự phát triển bền vững về môi trường – Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam” (Thủ tướng Chính phủ, 2004), Chương trình này đã làm rõ tầm quan trọng của công tác phối hợp giữa các Chính phủ trong việc xây dựng chiến lược PTDLBV trên phạm vi toàn thế giới; đồng thời, qua đó cho thấy rõ vị trí quan trọng của ngành du lịch đối với nền kinh tế các quốc gia và tính tất yếu của PTDL theo hướng bền vững trên thế giới. Đây là một chương trình có tầm ảnh hưởng rất lớn tới ngành du lịch toàn cầu nói chung, tới các Chính phủ, các tổ chức hoạt động du lịch và người đi du lịch nói riêng. Tuy nhiên, điểm hạn chế của chương trình này là chỉ đề cập đến liên kết trong PTDLBV về khía cạnh môi trường

Đứng ở góc độ nội tại của ngành kinh doanh du lịch, nghiên cứu của Dwyer và cộng sự (2011) đã sử dụng các mô hình kinh tế để đo lường và phân tích quan hệ cung - cầu về du lịch, từ đó đưa ra những dự báo về xu hướng PTDL trong tương lai thông qua mối liên hệ gắn kết giữa phía cung và phía cầu để hoạt động kinh doanh du lịch được phát triển bền vững.

Ở các góc nhìn khác về liên kết PTDLBV, nghiên cứu của Mahdavi và cộng sự, (2013) đã phát triển mô hình liên kết trong PTDL là gắn PTDL nông thôn để phát triển loại hình du lịch sinh thái; hay nghiên cứu của Hilal và cộng sự (2010) đã cho rằng liên kết giữa các công ty du lịch ngày càng trở nên quan trọng trong nỗ lực thúc đẩy PTDLBV và các vấn đề nhạy cảm với môi trường. Từ đó cho thấy, gia tăng sự hợp tác của các địa phương và mạng lưới liên kết dựa trên mối quan tâm của địa phương và động lực nội sinh giữa các chủ thể khác nhau trong hoạt động kinh doanh du lịch sẽ góp phần quan trọng cho việc PTDLBV.

Từ các nghiên cứu trên, luận án cho rằng: Việc liên kết giữa các công ty du lịch, giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ, giữa các đơn vị cung ứng dịch vụ, sản phẩm du lịch với người tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc PTDL theo hướng bền vững. Đồng thời, để đạt

được mục tiêu này, đòi hỏi các quốc gia, các vùng lãnh thổ cần có các chính sách đồng bộ trong hợp tác và phát triển, cũng như đa dạng hóa các hình thức liên kết và liên kết phải hướng đến mục tiêu chung là góp phần phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và các giá trị văn hóa địa phương.

Từ những nghiên cứu trên, luận án cho rằng: Vấn đề liên kết trong PTDL theo hướng bền vững, các nghiên cứu đã đề cập đến việc tăng cường liên kết vùng trong PTDL, quản lý nhà nước về du lịch, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, phát triển nguồn nhân lực, quảng bá thương hiệu du lịch,... Đây là những cơ sở quan trọng của việc nghiên cứu các giải pháp để PTDL ở cấp độ Vùng, liên Vùng. Tuy nhiên, nếu tiếp cận theo quan điểm PTDL theo hướng bền vững thì các nghiên cứu chưa được đề cập nhiều, đặc biệt là ở một địa bàn đặc thù và giàu tiềm năng du lịch như Vùng Duyên hải Nam Trung bộ nên rất cần tập trung nghiên cứu nhằm tìm ra các giải pháp phù hợp.

1.1.4. Các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững

Vuong Khanh Tuan và cộng sự (2019) áp dụng phương pháp định tính nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng như môi trường, xã hội, kinh tế ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững du lịch của Việt Nam trong thời kỳ mới. Tác giả đã thu thập ý kiến của các chuyên gia để thảo luận và trình bày thang đo để đo lường các yếu tố trên. Trên cơ sở nghiên cứu này, các nhà nghiên cứu trong tương lai có thể áp dụng phương pháp này để nghiên cứu bằng phương pháp định lượng nhằm xác minh độ tin cậy của thang đo và kiểm tra xem ba yếu tố trên và các biến quan sát được nhóm vào từng nhân tố hay còn có nhân tố tiềm ẩn khác cũng như kiểm tra độ tin cậy của mô hình nghiên cứu. Natalia Restrepo (2019) đã xem xét sự hiện diện của thể chế, mức độ tương tác, cấu trúc thống trị hoặc các mô hình liên minh, và các chương trình nghị sự chung ở 28 tổ chức liên quan đến du lịch ở vùng Antioquia, Colombia. Kết quả từ phân tích thực nghiệm này cho thấy các thể chế đóng vai trò quyết định trong phát triển du lịch khu vực vì các lý do như phân bổ

các nguồn lực kinh tế, sự lãnh đạo và sự tương tác giữa các bên liên quan. Tsung (2013) cho thấy rằng sự gắn kết cộng đồng và sự tham gia của cộng đồng cư dân là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ hỗ trợ cho PTDL theo hướng bền vững.

Từ các nghiên cứu trên, luận án cho rằng: Có rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng đến PTDL theo hướng bền vững bao gồm cả các yếu tố vĩ mô và vi mô như chính quyền địa phương, cộng đồng cư dân địa phương, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, nhận thức của các bên liên quan, yếu tố về môi trường kinh doanh du lịch hay các yếu tố về sự đa dạng của các sản phẩm du lịch, dịch vụ hỗ trợ,... là sơ sở quan trọng để có thể vận dụng trong việc xây dựng các giải pháp về mặt kinh tế, xã hội, môi trường cho nghiên cứu của tác giả cũng như thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch, giúp tạo ra việc làm, tăng thu nhập cho người dân,... Có thể tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng từ các nghiên cứu ngoài nước ở trên như sau:

Bảng 1.3: Tổng hợp một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững từ các nghiên cứu ngoài nước

TT	Nhân tố ảnh hưởng	Nguồn
1	Các yếu tố thuộc về thể chế, chính quyền và hạ tầng du lịch	Chen và Chen (2011); Ruhanen (2012); Muhammet và cộng sự (2010); Seldjan và Donald (2009)
-	Các chính sách thu hút và phát triển du lịch	
-	Sự tham gia của chính quyền địa phương vào quy hoạch và phát triển điểm đến du lịch	
-	Sự ổn định của hệ thống chính trị	
-	Cơ sở hạ tầng du lịch	
-	Liên kết về hạ tầng giao thông tại các điểm đến du lịch	
2	Các yếu tố thuộc về tài nguyên du lịch	Hollier và Lanquar (2008)
-	Tài nguyên thiên nhiên	

TT	Nhân tố ảnh hưởng	Nguồn
-	Tài nguyên nhân văn	
3	Các yếu tố thuộc về cư dân địa phương	Tsung (2013); Derek và Greg (2010)
-	Sự tham gia của cộng đồng cư dân địa phương	
-	Thái độ của cư dân địa phương đối với du khách	
-	Thu nhập của dân cư địa phương phục vụ du lịch	
4	Các yếu tố thuộc về doanh nghiệp du lịch và các sản phẩm du lịch	Hollier và Lanquar (2008); Maia và cộng sự (2005)
-	Số lượng doanh nghiệp phục vụ du lịch	
-	Sự đa dạng hoá của các sản phẩm du lịch	
-	Sự đa dạng của các dịch vụ hỗ trợ	
-	Giá cả của các sản phẩm du lịch theo mùa vụ	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tương tự các nghiên cứu trên thế giới, các nghiên cứu tại Việt Nam về các nhân tố ảnh hưởng đến PTDLBV và PTDL theo hướng bền vững cũng được đề cập trong nhiều nghiên cứu với nhiều nhân tố ảnh hưởng, tiêu biểu như: Đặng Thị Thuý Duyên (2019); Nguyễn Mạnh Cường (2015); Nguyễn Đức Tuy (2014); Hay Trần Hải Sơn (2011); Đinh Kiệm (2013); Nguyễn Văn Đức (2013)

Từ các nghiên cứu trên, luận án cho rằng: Theo các nhà nghiên cứu trong nước cũng có rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng đến PTDL theo hướng bền vững, bao gồm cả các yếu tố thuộc về vĩ mô như chính quyền địa phương, cộng đồng cư dân địa phương, chính sách PTDL của quốc gia và địa phương, môi trường kinh doanh du lịch, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch,... và các yếu tố thuộc về vi mô như các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, sự đa dạng của các sản phẩm du lịch và dịch vụ hỗ trợ,... Có thể tổng hợp một số yếu tố ảnh hưởng đến PTDL theo hướng bền vững của các nghiên cứu trong nước như

sau:

Bảng 1.4: Tổng hợp một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững từ các nghiên cứu trong nước

TT	Nhân tố ảnh hưởng	Nguồn
1	Hoạch định chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của địa phương	Nguyễn Mạnh Cường (2015)
2	Tổ chức triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực du lịch	
3	Xây dựng tổ chức bộ máy và quản lý phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh theo tiêu chí phát triển bền vững	
4	Thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động du lịch	
5	Sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền địa phương, các hiệp hội kinh doanh, các doanh nghiệp địa phương,...	
6	Khai thác tài nguyên hợp lý	Nguyễn Đức Tuy (2014)
7	Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát triển tài nguyên du lịch, các yếu tố văn hóa	
8	Sự liên kết trong phát triển du lịch của các tỉnh trong vùng	
9	Sự đa dạng, phong phú của các sản phẩm du lịch	
10	Nguồn nhân lực du lịch	
11	Tình trạng ô nhiễm môi trường,...	Trần Hải Sơn (2011)
12	Chất lượng nguồn nhân lực du lịch	
13	Số lượng lao động có việc làm trong ngành du lịch	
14	Kỹ năng của lao động trong lĩnh vực du lịch	
15	Trình độ chuyên môn của lao động trong ngành du lịch,...	

TT	Nhân tố ảnh hưởng	Nguồn
16	Tài nguyên thiên nhiên	Đinh Kiệm (2013)
17	Môi trường văn hoá, xã hội, tự nhiên	
18	Cộng đồng dân cư địa phương	
19	Trách nhiệm của các hộ kinh doanh du lịch sinh thái,...	
20	Các yếu tố thuộc về văn hoá, lịch sử	Nguyễn Văn Đức (2013)
21	Công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích	
22	Sự đa dạng của các điểm đến văn hoá,...	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

1.1.5. Khoảng trống nghiên cứu

1) Cho đến nay nhiều nghiên cứu chưa thống nhất hoàn toàn về khái niệm, nội dung, tiêu chí, các yếu tố ảnh hưởng đến PTDL theo hướng bền vững cũng như cách tiếp cận.

2) Hiện trạng phát triển du lịch trên các trụ cột kinh tế, xã hội môi trường và môi liên kết liên kết trong PTDL theo hướng bền vững trên địa bàn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chưa được đánh giá.

3) Vấn đề nghiên cứu ở cấp độ Tiến sĩ, dưới góc độ kinh tế phát triển về PTDL theo hướng bền vững trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ - với những đặc trưng riêng về điều kiện tự nhiên, văn hóa và xã hội thì chưa được công trình nào đã thực hiện.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở khung lý thuyết nghiên cứu về phát triển du lịch theo hướng bền vững, luận án đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền

vững, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn Vùng theo hướng bền vững.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa và góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển du lịch theo hướng bền vững;
- Đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững trong giai đoạn tới.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề về du lịch, PTDL theo hướng bền vững, các tiêu chí đánh giá PTDL theo hướng bền vững, các nhân tố ảnh hưởng đến PTDL theo hướng bền vững và các giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng bền vững.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

1.2.3.1. Nội dung nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề liên quan đến PTDL theo hướng bền vững như: Khái quát về du lịch, đặc điểm của ngành du lịch và vai trò của ngành du lịch đối với phát triển kinh tế - xã hội; Thực trạng về hoạt động PTDL của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững; Giải pháp PTDL các tỉnh Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

1.2.3.2. Không gian nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu các tỉnh trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Việt Nam, gồm 08 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

1.2.3.3. Thời gian nghiên cứu

Thông tin, số liệu phản ánh thực trạng PTDL của các tỉnh Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững được sử dụng trong giai đoạn 2015 - 2020, trong đó số liệu điều tra trực tiếp tại năm 2019. Các định hướng, giải pháp cho PTDL của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững là đề xuất cho giai đoạn 2023 - 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

1) Để đánh giá mức độ PTDLBV của các tỉnh Vùng Duyên hải Nam Trung bộ chúng ta cần đánh giá bền vững trên những khía cạnh nào và các tiêu chí, trọng số để đánh giá như thế nào là phù hợp?

2) Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến PTDL của các tỉnh Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố?

3) Những giải pháp nào là phù hợp để PTDL của các tỉnh Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

1.3.1.1. Cách tiếp cận

1) Cách tiếp cận theo mục tiêu

PTDL theo hướng bền vững không chỉ là cách thức mà nó còn rất rõ về mục tiêu của phát triển. Để PTDL theo hướng bền vững cần phải có sự phát triển hài hòa cùng lúc nhiều khía cạnh đó là về kinh tế, về xã hội - văn hóa và về môi trường.

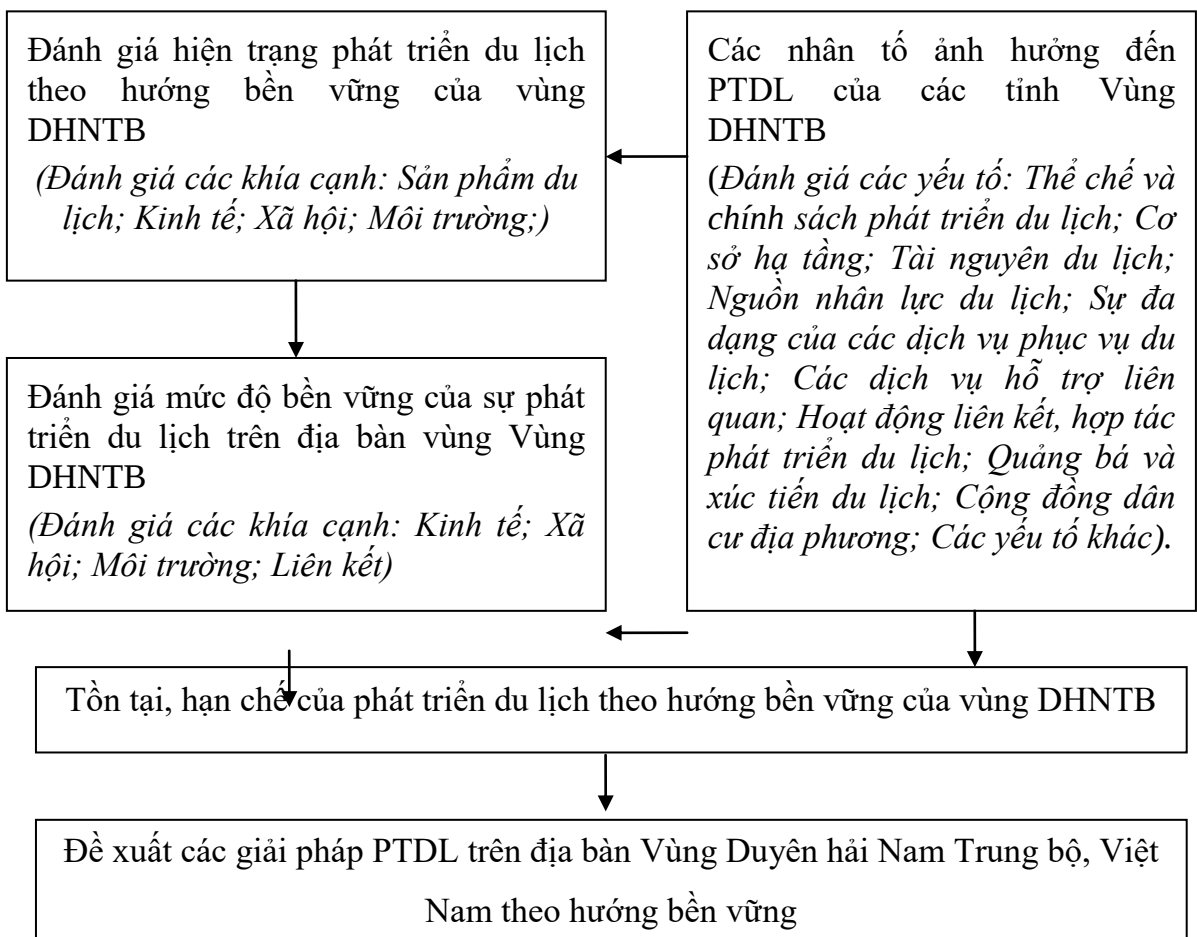
2) Cách tiếp cận theo cơ chế thị trường và kinh tế học vi mô

Để PTDL theo hướng bền vững thì thị trường du lịch phải hoạt động bền vững, mức độ đáp ứng nhu cầu của du khách ngày một tốt hơn kể cả trong ngắn hạn và dài hạn. Du khách mang đến cho người (đơn vị) phục vụ nhiều lợi ích hơn là những bất lợi (như tàn phá môi trường, tài nguyên...).

3) Cách tiếp cận “mở” trong mối quan hệ liên kết giữa các địa phương trong PTDL

Theo cách tiếp cận này, mặc dù luận án không đặt vấn đề nghiên cứu cấp độ vùng nhưng luận án tiếp cận theo quan điểm “mở” trong mối quan hệ liên kết vì muốn PTDL theo hướng bền vững thì các địa phương, các tỉnh cần đặt mình trong mối quan hệ liên kết vùng, liên vùng và quốc gia, quốc tế. Với cách tiếp cận này, các địa phương, các tỉnh của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ khi phát triển hoạt động du lịch thì quan điểm của luận án là cần phải tham gia hay tạo dựng các chuỗi liên kết du lịch vùng, liên vùng để tăng thêm “hiệu ứng nhờ liên kết” và “hiệu ứng nhờ quy mô” trong phát triển.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề nghiên cứu



Hình 1.1: Khung phân tích phát triển du lịch theo hướng bền vững

(Nguồn: đề xuất của tác giả)

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Nguồn thông tin, số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ các văn bản chính sách của Nhà nước và chính quyền địa phương của các tỉnh trong Vùng; các báo cáo của một số bộ, ngành và UBND các tỉnh trong Vùng nghiên cứu; số liệu của Tổng cục Thống kê; các bài báo, công trình nghiên cứu của một số tổ chức và cá nhân đã được công bố.

1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp bằng điều tra

1.3.3.1. Đối tượng và phạm vi điều tra

Để đảm bảo tính đại diện, đầy đủ và toàn vẹn cho mẫu nghiên cứu của luận án, trên cơ sở tham khảo ý kiến chuyên gia trong vùng.

1) Đối với mẫu là nhà quản lý du lịch: mẫu chọn khảo sát mỗi tỉnh trong Vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 10 mẫu; do đó, tổng số phiếu khảo sát là $10 \times 8 = 80$ phiếu, tương ứng với 80 nhà quản lý du lịch được khảo sát.

2) Đối với mẫu là các doanh nghiệp du lịch: mẫu chọn khảo sát mỗi tỉnh trong Vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 10 mẫu; do đó, tổng số phiếu khảo sát là $10 \times 8 = 80$ phiếu, tương ứng với 80 doanh nghiệp du lịch được khảo sát.

3) Đối với mẫu là khách du lịch: mẫu chọn khảo sát mỗi tỉnh trong Vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 30 mẫu; do đó, tổng số phiếu khảo sát là $30 \times 8 = 240$ phiếu, tương ứng với 240 khách du lịch được khảo sát. Sở dĩ mẫu khảo sát đối với khách du lịch tác giả chọn nhiều hơn là vì tác giả cho rằng đánh giá từ phía cầu (phía người tiêu dùng) sẽ mang tính trung thực, độc lập và khách quan hơn là từ phía cung (phía đơn vị cung cấp dịch vụ).

Bảng 1.5: Đối tượng điều tra thu thập thông tin, số liệu

TT	Đối tượng điều tra	Số lượng (phiếu)
1	Nhà quản lý du lịch	80

2	Doanh nghiệp du lịch	80
3	Khách du lịch	240
	Tổng	400

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

1.3.3.2. Phương pháp và nội dung điều tra

Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, tác giả sử dụng phiếu khảo sát đã được thiết kế sẵn dựa trên các biến và thang đo được xác định ở trên. Phiếu khảo sát cuối cùng được xây dựng dựa trên 3 giai đoạn.

Giai đoạn 1, Xây dựng phiếu khảo sát nháp: tác giả tiến hành tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về du lịch, PTDL và PTDL theo hướng bền vững để xác định khoảng trống cần nghiên cứu. Tiếp đến, từ lý luận về du lịch, PTDL, PTDL theo hướng bền vững và thực tế thu thập số liệu sơ bộ về PTDL của các tỉnh trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ; tác giả tiến hành phát thảo phiếu khảo sát nháp với các câu hỏi khảo sát bao gồm có 2 phần, cụ thể: (i) Thông tin chung về người trả lời, (ii) Thông tin khảo sát.

Giai đoạn 2, Tham vấn ý kiến chuyên gia và điều tra thử nghiệm để hoàn thiện các thang đo, biến quan sát..., của phiếu khảo sát: Ở giai đoạn này, tác giả đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia là giảng viên các trường đại học, các viện nghiên cứu với số lượng phỏng vấn và tham vấn ý kiến là 20 chuyên gia. Quá trình phỏng vấn, tác giả tiến hành phỏng vấn sâu và trực tiếp về phiếu khảo sát đã được thiết kế sẵn ở giai đoạn 1 và trao đổi về ý tưởng nghiên cứu với các chuyên gia để tham vấn xem thử phiếu khảo sát như vậy là phù hợp hay chưa, có cần thiết phải bổ sung hoặc điều chỉnh lại các thang đo, biến quan sát cho phù hợp.

Giai đoạn 3, Thiết kế phiếu khảo sát chính thức: Trên cơ sở kết quả phỏng vấn chuyên gia ở giai đoạn 2, tác giả tiến hành tổng hợp và đưa ra phiếu khảo sát hoàn chỉnh và đề tăng tính hiệu quả, chính xác, khả thi của phiếu khảo sát, tác giả đã tiến hành tổ chức tọa đàm với các chuyên gia là giảng viên các trường đại học, viện nghiên cứu để tiếp tục ghi nhận thêm góp

ý của các chuyên gia nhằm tiếp tục hoàn thiện phiếu khảo sát cuối cùng ở mức tốt nhất có thể.

1.3.3.3. Thời gian điều tra

Luận án thực hiện điều tra, khảo sát các số liệu cho nghiên cứu bắt đầu từ tháng 06 năm 2018 đến tháng 12 năm 2019.

1.3.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

1.3.4.1. Phương pháp thống kê mô tả và kiểm định giá trị bình quân

Tác giả sử dụng thống kê mô tả trong luận án để tính giá trị trung bình đối với các chỉ tiêu/tiêu chí cần đánh giá trên phương diện mức độ đánh giá của nhà quản lý du lịch, doanh nghiệp du lịch và khách du lịch.

Nội dung của phương pháp này được nêu cụ thể hơn ở mục Mô hình nghiên cứu về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững được trình bày ở Chương 3 của luận án.

1.3.4.2. Phương pháp mô hình định lượng

Về phương pháp mô hình định lượng, tác giả đã sử dụng các công cụ kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích EFA, phân tích Hồi quy. Các phương pháp này được trình bày chi tiết tại Chương 3.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. *Du lịch*

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002): “Du lịch là tập hợp các hoạt động tích cực của con người nhằm thực hiện một dạng hành trình, là một công nghiệp liên kết nhằm thỏa mãn các nhu cầu của khách du lịch,... Du lịch là cuộc hành trình mà một bên là người khởi hành với mục đích đã được chọn trước và một bên là những công cụ làm thỏa mãn các nhu cầu của họ.”

Tổ chức Du lịch thế giới thuộc Liên Hiệp Quốc đã đưa ra khái niệm: “Du lịch bao gồm tất cả mọi hoạt động của những người du hành, tạm trú với mục đích tham quan, khám phá và tìm hiểu, trải nghiệm hoặc với mục đích nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn; cũng như mục đích hành nghề và những mục đích khác trong thời gian liên tục nhưng không quá một năm, ở bên ngoài môi trường sống định cư; nhưng phải loại trừ các hình thức du hành với mục đích chính là kiếm tiền” (Nguyễn Văn Lưu, 2008).

Luật Du lịch (2017) định nghĩa: “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác.”

Từ các khái niệm trên, quan điểm của luận án cho rằng: Du lịch là ngành kinh doanh tổng hợp nhằm đáp ứng các nhu cầu về đi lại, lưu trú, ăn uống, thăm quan, giải trí, tìm hiểu văn hoá lịch sử và các nhu cầu khác của khách du lịch. Hoạt động du lịch gắn liền với chuyến đi của du khách ở ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu,

khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác của khách du lịch.

2.1.1.2. *Phát triển du lịch*

Hiện nay, có nhiều quan điểm về PTDL, có thể được khái quát qua năm vấn đề về PTDL như sau:

Thứ nhất, PTDL là hướng đến sự tăng trưởng với các chỉ tiêu thể hiện sự tăng trưởng như là mức gia tăng lượng khách du lịch, mức tăng thu nhập cho các chủ thể kinh doanh/tổ chức hoạt động du lịch, mức tăng quy mô cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, số lượng việc làm tăng thêm từ phát triển du lịch.....

Thứ hai, PTDL thể hiện ở mức độ thay đổi phương thức tiến hành các hoạt động du lịch theo hướng ngày càng hiện đại như sự đa dạng của các sản phẩm du lịch, sản phẩm du lịch công nghệ, phương thức phục vụ du lịch hiện đại, cơ sở hạ tầng thông minh cho phát triển du lịch...

Thứ ba, PTDL thể hiện ở mức độ và chất lượng tham gia của du khách, dân cư, chính quyền địa phương cũng như các chủ thể tham gia hoạt động du lịch ngày càng tự giác, tích cực trên cơ sở tinh thần cộng đồng du lịch và sự hài hòa về lợi ích trong các hoạt động du lịch.

Thứ tư, thể hiện ở PTDL hiện tại không làm tổn hại đến khả năng hưởng thụ du lịch của các thế hệ tương lai.

Thứ năm, thể hiện ở PTDL phải bảo đảm sự hài hòa giữa 3 mục tiêu: kinh tế- xã hội và môi trường.

2.1.1.3. *Phát triển du lịch theo hướng bền vững*

Theo Hội đồng du lịch và lữ hành Thế giới (WTTC, 2016), du lịch bền vững là việc đáp ứng các nhu cầu hiện tại của du khách và vùng du lịch mà vẫn bảo đảm những khả năng đáp ứng nhu cầu cho các thế hệ du lịch tương lai”. Định nghĩa này dựa trên định nghĩa phát triển bền vững của Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO, 2008). Theo UNWTO (2016), du lịch bền vững là việc di chuyển và tham quan đến các vùng tự nhiên một cách có trách nhiệm

với môi trường để tận hưởng và đánh giá cao tự nhiên (và tất cả những đặc điểm văn hoá kèm theo, có thể là trong quá khứ và cả hiện tại) theo các khuyến cáo về bảo tồn, có tác động thấp từ du khách và mang lại những lợi ích cho sự tham gia chủ động về kinh tế-xã hội của cộng đồng địa phương.

Từ đó, trong phạm vi luận án, phát triển du lịch hướng bền vững được hiểu là sự phát triển du lịch dựa trên sự khai thác hợp lý, hiệu quả tài nguyên và các nguồn lực, bảo đảm đạt được đồng thời cả ba mục tiêu bền vững về kinh tế, bền vững về văn hóa – xã hội, và bền vững về môi trường của địa phương, của vùng và của quốc gia theo đúng yêu cầu và nguyên tắc của phát triển bền vững. Theo đó, nội hàm của PTDL theo hướng bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển là bền vững về kinh tế, bền vững về môi trường và bền vững về văn hóa xã hội, cụ thể: (i) Về kinh tế, PTDL theo hướng bền vững là phải bảo đảm du lịch tăng trưởng đều, lâu dài và tạo được nguồn thu cho ngân sách, cho cộng đồng dân cư địa phương. Bởi vì, khi cuộc sống, mức sống của người dân địa phương được nâng lên họ sẽ cùng chung tay để bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển điểm du lịch, gìn giữ văn hóa truyền thống vì qua đó gián tiếp họ sẽ bảo vệ thu nhập ổn định, lâu dài cho gia đình và bản thân họ, (ii) Về xã hội - văn hóa, việc khai thác các tài nguyên phục vụ PTDL luôn đặt trong điều kiện không làm tổn hại, suy thoái các giá trị truyền thống, đòi hỏi du lịch phải tạo lập và duy trì được công ăn việc làm cho lao động, cải thiện thu nhập của người dân nơi có tài nguyên du lịch, khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động du lịch; bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương, các giá trị lịch sử và tôn tạo các khu di tích, gìn giữ những nét đẹp trong đời sống, tinh thần của địa phương; trình diễn văn hóa và di sản, đưa các yếu tố văn hóa địa phương cả truyền thống và hiện đại vào các hoạt động du lịch, thiết kế, trang trí, ẩm thực hay cửa hàng của họ với sự tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của cộng đồng địa phương; góp phần hỗ trợ, thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển, (iii) Về môi trường, khi phát triển bất kể một lĩnh vực, ngành nghề nào cũng đều có những tác động nhất định đến môi trường cả tích cực và tiêu cực. Với ngành du lịch, tác động của nó đến môi trường thường rất rõ nét

thông qua các hoạt động sử dụng và phát thải của khách du lịch, đơn vị kinh doanh du lịch đến dân cư địa phương trong quá trình tổ chức và sử dụng các hoạt động du lịch. Vì vậy, đối với du lịch, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên (xả thải, sử dụng năng lượng...); giảm thiểu ô nhiễm, bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan xung quanh, khai thác tài nguyên không vượt quá khả năng phục hồi cho tương lai để có thể tiếp tục phát huy các lợi ích và công năng của nó là đòi hỏi cấp bách và cần thiết.

2.1.2. Đặc điểm và vai trò của phát triển du lịch theo hướng bền vững

2.1.2.1. Đặc điểm của phát triển du lịch theo hướng bền vững

Thứ nhất, giúp khách du lịch vừa được nghỉ ngơi, giảm căng thẳng, đồng thời tìm hiểu thêm nhiều điều hay, mới lạ mà du khách chưa biết (Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc -UNEP, 2009)

Thứ hai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động (hướng dẫn viên, nhân viên phục vụ, người dân tham gia cung cấp các dịch vụ liên quan, ...) (UNWTO, 2013; WTTC, 2017; ILO, 2017)

Thứ ba, sản phẩm du lịch là các dịch vụ, hàng hóa cung cấp cho du khách, được tạo nên bởi sự kết hợp của việc khai thác tối đa các yếu tố thuộc về tự nhiên, văn hoá - xã hội với việc sử dụng các nguồn lực như cơ sở vật chất kỹ thuật và lao động; do đó, sản phẩm du lịch là các sản phẩm vô hình (Giáo trình Kinh tế Du lịch, 2009)

Thứ tư, khi cung cấp các sản phẩm du lịch cho du khách, quá trình cung cấp dịch vụ và tiêu thụ của du khách vẫn đảm bảo diễn ra đồng thời, khi quá trình cung cấp kết thúc cũng là lúc tiêu thụ hoàn thành, có thể mức độ thoả mãn (độ thoả dụng) của du khách được tăng lên nhờ sự đa dạng của các dịch vụ du lịch (Giáo trình Kinh tế Du lịch, 2009; Nguyễn Ngọc Tiến, 2015)

2.1.2.2. Vai trò của phát triển du lịch theo hướng bền vững

1) Xuất khẩu tại chỗ

PTDL có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển; chính vì vậy.

Tổ chức Du lịch thế giới của Liên Hiệp quốc (UNWTO, 2008) đã nhận định rằng: “Tại nhiều quốc gia, PTDL là nguồn thu nhập chính, ngành xuất khẩu tại chỗ hàng đầu, tạo ra nhiều công ăn việc làm và cơ hội cho sự phát triển”.

2) Góp phần xóa đói giảm nghèo

Tại Diễn đàn đối thoại toàn cầu về Khách sạn, Dịch vụ, Du lịch (2010) cho rằng: “Du lịch là phương tiện chuyển giao của cải tự nguyện lớn nhất từ các nước giàu sang các nước nghèo,...”. Bởi vì, khi du khách đến tham gia hoạt động du lịch và chi tiêu sẽ góp phần tạo nhiều việc làm, tăng nguồn thu ngoại tệ, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh,... nên góp phần xóa đói, giảm nghèo.

3) Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Du lịch là một trong những ngành có tốc độ phát triển nhanh, tỷ trọng đóng góp của du lịch vào GDP các quốc gia trên thế giới ngày càng tăng. Theo Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới (WTTC, 2016), du lịch và lữ hành toàn cầu đóng góp trực tiếp vào GDP hơn 2,3 nghìn tỷ USD (tương đương 3,1%) và trực tiếp tạo ra gần 109 triệu việc làm (chiếm 3,6% tổng việc làm trên toàn thế giới). Cứ mỗi một việc làm trong ngành du lịch ước tính tạo ra hai việc làm cho các ngành khác. Đồng thời, ngành du lịch cũng sử dụng lao động vượt trội so với ngành công nghiệp khác, gấp sáu lần ngành sản xuất ô tô, gấp bốn lần ngành khai khoáng và gấp ba lần ngành tài chính.

4) Góp phần huy động các nguồn lực

Vai trò huy động các nguồn lực thể hiện qua việc thu hút các nguồn lực bao gồm cả nguồn lực đầu tư trong nước và nước ngoài để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho du lịch. Bởi vì, do tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư trong ngành du lịch thường cao nên có khả năng hấp dẫn và thu hút vốn đầu tư vào ngành du lịch.

5) Thúc đẩy truyền thông và giao lưu văn hóa

Nhìn từ góc độ văn hoá, PTDL còn thể hiện nét văn hóa và nếp sống văn minh của một xứ sở. Do đó, thông qua PTDL sẽ góp phần quảng bá hình

ảnh của một xứ sở một cách hữu hiệu.

6) Góp phần bảo vệ môi trường

PTDL có vai trò quan trọng trong việc liên kết bảo vệ môi trường. Bởi vì, mục tiêu của du lịch là cung cấp các dịch vụ cho du khách với chất lượng dịch vụ cao nhất có thể để đảm bảo sự hài lòng cho du khách trong suốt chuyến đi. Do đó, mục tiêu này đòi hỏi trước hết các dịch vụ du lịch phải đảm bảo vệ sinh môi trường; các vùng du lịch, các khu du lịch, các điểm du lịch..., phải là những nơi sạch sẽ, đẹp đẽ, có môi trường trong lành. Đồng thời, với các vùng đồi núi, đồng bằng, các hoạt động du lịch sinh thái còn có tác dụng giữ được cảnh quan sinh thái, tôn tạo vẻ đẹp tự nhiên và môi trường trong lành (Maldonado và cộng sự, 1992).

7) Thúc đẩy hội nhập quốc tế

PTDL là quá trình gắn kết nền kinh tế của một vùng, của một quốc gia với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới thông qua các hoạt động tự do hóa thương mại, mở cửa thị trường trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. Có thể nói, PTDL là cầu nối cho thương mại quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài đến với quốc gia (Lê Thế Giới, 2013).

2.1.3. Nội dung nghiên cứu về phát triển du lịch theo hướng bền vững

2.1.3.1. *Nghiên cứu về thực trạng của sự phát triển du lịch*

Nội dung nghiên cứu về thực trạng của sự phát triển du lịch là nhằm làm sáng tỏ hoạt động du lịch hiện nay có phát triển hay không trước khi xem xét mức độ phát triển bền vững của nó. Khi nghiên cứu về thực trạng phát triển du lịch tác giả tập trung là đánh giá sự phát triển ở 5 góc độ cơ bản gồm:

Phát triển về sản phẩm du lịch. Nội dung này nhằm đánh giá mức độ phát triển các sản phẩm du lịch theo vùng, theo tuyến; đồng thời đánh giá tiềm năng phát triển các sản phẩm du lịch trong tương lai.

Phát triển dưới góc độ kinh tế. Nội dung này nhằm đánh giá mức độ phát triển về hạ tầng; thu hút đầu tư; tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu khách du lịch; tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu doanh thu từ du lịch.

Phát triển dưới góc độ văn hóa - xã hội. Nội dung này nhằm đánh giá mức độ tạo việc làm, mức độ phát triển và duy trì các di tích văn hóa, lịch sử. Các di tích văn hóa, lịch sử vừa là sản phẩm du lịch, nhưng quan trọng hơn là sự phát triển du lịch góp phần bảo tồn và phát triển các di tích văn hóa, lịch sử.

Phát triển dưới góc độ môi trường. Nội dung này nhằm xem xét việc phát triển du lịch ảnh hưởng đến ô nhiễm nước (nước ngầm, nước mặt) do chất thải, khai thác tài nguyên không hợp lý, không có các giải pháp khai thác tài nguyên hợp lý; ô nhiễm không khí do mật độ xe cộ, tàu thuyền, khí thải của các hệ thống làm lạnh và do người quá đông tập trung vào một số thời điểm; môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái và môi trường sống của người dân trong vùng du lịch.

Phát triển dưới góc độ liên kết vùng. Nội dung này xem xét thể chế liên kết vùng trong phát triển du lịch; Liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng; Liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch; Liên kết đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch, quảng bá và xúc tiến du lịch cho vùng; Liên kết ban hành chính sách chung về du lịch.

2.1.3.2. Nghiên cứu về tính bền vững trong phát triển du lịch

Nội hàm của PTDL theo hướng bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa bốn mặt của sự phát triển là bền vững về kinh tế, bền vững về môi trường, bền vững về văn hóa xã hội và mức độ liên kết. Vì thế, từ cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng phát triển du lịch, phải tiếp tục đánh giá tính bền vững trong phát triển của du lịch, nghĩa là xét xét mức độ phát triển hài hòa của 4 mặt, cụ thể:

Về kinh tế, PTDL theo hướng bền vững là phải bảo đảm du lịch tăng trưởng đều, lâu dài và tạo được nguồn thu cho ngân sách, cho cộng đồng dân cư địa phương. Bởi vì, khi cuộc sống, mức sống của người dân địa phương được nâng lên họ sẽ cùng chung tay để bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển điểm du lịch, gìn giữ văn hóa truyền thống vì qua đó gián tiếp họ sẽ bảo vệ thu nhập ổn định, lâu dài cho gia đình và bản thân họ.

Về xã hội - văn hóa, việc khai thác các tài nguyên phục vụ PTDL luôn đặt trong điều kiện không làm tổn hại, suy thoái các giá trị truyền thống, đòi hỏi du lịch phải tạo lập và duy trì được công ăn việc làm cho lao động, cải thiện thu nhập của người dân nơi có tài nguyên du lịch, khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động du lịch; bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương, các giá trị lịch sử và tôn tạo các khu di tích, gìn giữ những nét đẹp trong đời sống, tinh thần của địa phương; trình diễn văn hóa và di sản, đưa các yếu tố văn hóa địa phương cả truyền thống và hiện đại vào các hoạt động du lịch, thiết kế, trang trí, ẩm thực hay cửa hàng của họ với sự tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của cộng đồng địa phương; góp phần hỗ trợ, thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

Về môi trường, khi phát triển bất kể một lĩnh vực, ngành nghề nào cũng đều có những tác động nhất định đến môi trường cả tích cực và tiêu cực. Với ngành du lịch, tác động của nó đến môi trường thường rất rõ nét thông qua các hoạt động sử dụng và phát thải của khách du lịch, đơn vị kinh doanh du lịch đến dân cư địa phương trong quá trình tổ chức và sử dụng các hoạt động du lịch. Vì vậy, đối với du lịch, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên (xả thải, sử dụng năng lượng...); giảm thiểu ô nhiễm, bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan xung quanh, khai thác tài nguyên không vượt quá khả năng phục hồi cho tương lai để có thể tiếp tục phát huy các lợi ích và công năng của nó là đòi hỏi cấp bách và cần thiết.

Về liên kết trong phát triển du lịch, liên kết là yếu tố quan trọng và là yêu cầu mang tính khách quan đối với PTDL chung, phát triển vùng du lịch nói riêng, giữa các địa phương với những lợi thế riêng có thể bổ sung cho nhau hoặc có chung những giá trị về tài nguyên du lịch mà sự phân bố của chúng nằm trên địa bàn chung của những địa phương trong vùng.

2.1.4. Tiêu chí đánh giá phát triển du lịch theo hướng bền vững

1) Bền vững về kinh tế

Bên cạnh các tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu (Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch, 2009), các nghiên cứu của Mowforth and Munt

(2015), Ngô Thắng Lợi (2015) cho rằng tính bền vững về kinh tế là đề cập đến mức độ lợi ích kinh tế từ các hoạt động du lịch mang lại, do đó cần đánh giá tính bền vững của hoạt động du lịch thông qua các chỉ tiêu như tạo ra thu nhập ổn định cho cộng đồng địa phương, đóng góp cho tăng trưởng quốc gia, khu vực nhưng không gây hại đến các điều kiện phát triển khác của địa phương,...

2) Bền vững về văn hoá - xã hội

Bộ tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu (Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch, 2009), các nghiên cứu của Plog (1972), DeKadt (1979), Smith (1989), Ngô Thắng Lợi (2015) đều cho rằng các mối quan hệ tương tác, phong cách sống, phong tục, tập quán và truyền thống địa phương đều có thể thay đổi thông qua việc du nhập những thói quen, phong cách, phong tục và phương tiện trao đổi khác nhau của các du khách tới tham quan tại các điểm đến nên có thể xem đây là các tiêu chí quan trọng để đánh giá về mức độ bền vững của du lịch về khía cạnh văn hoá.

3) Bền vững về môi trường

Bên cạnh các tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu (Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch, 2009), Tirso et al (1992) còn cho rằng cần phải tính toán đến các chỉ tiêu như khả năng chịu đựng của điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và coi đây là một phương pháp quan trọng để đánh giá tác động của môi trường và tính bền vững trong PTDL, đồng quan điểm này còn có các nghiên cứu của Lê Chí Công (2015), Le Chi Cong & Ta Thi Van Chi (2020), Phạm Trung Lương (2002),...

4) Mức độ liên kết

Tổ chức Du lịch thế giới của Liên Hợp Quốc, Hội đồng Lữ hành du lịch thế giới và Hội đồng Trái đất cùng nhau xây dựng “Chương trình Nghị sự về du lịch - Hướng tới sự phát triển bền vững về môi trường – Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam” (Thủ tướng Chính phủ, 2004). Chương trình này đã làm rõ tầm quan trọng của công tác phối hợp giữa các Chính phủ

trong việc xây dựng chiến lược PTDLBV trên phạm vi toàn thế giới; đồng thời, qua đó cho thấy rõ vị trí quan trọng của ngành du lịch đối với nền kinh tế các quốc gia và tính tất yếu của PTDL theo hướng bền vững trên thế giới.

2.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững

2.1.5.1. Yếu tố thuộc về thể chế và chính sách phát triển du lịch

Thể chế và chính sách là hệ thống các pháp chế và chính sách gồm: Hiến pháp, các bộ luật, các quy định, các quy tắc, các chế định, các chính sách,..., nhằm hài hòa các quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân, mọi tổ chức trong một trật tự xã hội, hướng tới sự tổng hòa các lợi ích của cộng đồng. Do đó, thể chế và chính sách có vai trò đặc biệt trong đời sống kinh tế - xã hội nói chung và lĩnh vực du lịch nói riêng. Một số nghiên cứu như Ruhanen (2012), Muhammet và cộng sự (2010) và Nguyễn Đức Tuy (2014) đã cho rằng chính quyền hoặc thể chế các địa phương có ảnh hưởng lớn đến việc quy hoạch và phát triển điểm đến du lịch, nhất là các điểm đến du lịch, từ đó tạo ra chuỗi giá trị trong PTDL.

2.1.5.2. Yếu tố thuộc về cơ sở hạ tầng du lịch

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những điều kiện về vật chất, kỹ thuật, thiết chế xã hội,... được trang bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất và đời sống con người. Cơ sở hạ tầng vừa có các yếu tố vật chất, vừa có các yếu tố phi vật chất và nó cũng là sản phẩm của quá trình đầu tư để làm nền tảng cho sự phát triển của toàn xã hội, Trong lĩnh vực du lịch, cơ sở hạ tầng du lịch là hệ thống các cơ sở kinh doanh du lịch, hệ thống các di tích, đền, chùa hay hệ thống đường giao thông phục vụ du lịch,... Vì vậy, một số nghiên cứu như Greg và Derek (2000), Phạm Trung Lương (2002), Chen và Chen (2011), Tsung (2013), đã cho rằng cơ sở hạ tầng nói chung và cơ sở hạ tầng du lịch nói riêng là nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại của liên kết phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

2.1.5.3. Yếu tố thuộc về tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch là tổng thể các tài nguyên về tự nhiên, văn hóa lịch

sử, xã hội cùng với tất cả các thành phần của chúng để phục vụ cho hoạt động du lịch. Do đó, tài nguyên du lịch được sử dụng cho nhu cầu trực tiếp và nhu cầu gián tiếp, áp dụng vào việc kinh doanh các dịch vụ du lịch. Vì vậy, một số nghiên cứu như Nguyễn Văn Đức (2013), Nguyễn Đức Tuy (2014), Nguyễn Mạnh Cường (2015), đã cho rằng tài nguyên du lịch là các yếu tố đóng vai trò quan trọng cho PTDL theo hướng bền vững.

2.1.5.4. Yếu tố thuộc về nguồn nhân lực du lịch

Nguồn nhân lực du lịch là lực lượng lao động trong ngành du lịch và trong cộng đồng xã hội có tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động du lịch với một năng lực tay nghề, trình độ nhận thức nhất định cùng với những phẩm chất tối thiểu về thể lực, trí lực, đạo đức,..., bao gồm nhân viên của các doanh nghiệp du lịch, nhân viên trong các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch hoặc giảng viên tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch,... Vì vậy, một số nghiên cứu như Maia và cộng sự (2005), Trần Sơn Hải (2011), đã cho rằng đối với PTDL thì nguồn nhân lực ngành du lịch sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển bền vững của du lịch.

2.1.5.5. Yếu tố thuộc về các dịch vụ phục vụ du lịch

Dịch vụ du lịch là việc cung cấp các dịch vụ về lữ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và những dịch vụ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch (Luật Du lịch, 2017). Vì vậy, một số nghiên cứu như Maia và cộng sự (2005), Nguyễn Văn Đức (2013), đã cho thấy rằng sự đa dạng của các dịch vụ du lịch phục vụ du khách tại các điểm đến du lịch có ảnh hưởng lớn đến PTDL theo hướng bền vững tại các điểm đến du lịch.

2.1.5.6. Yếu tố thuộc về dịch vụ hỗ trợ liên quan đến du lịch

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến du lịch là hệ thống các dịch vụ phụ trợ để phục vụ cho du khách trong các chuyến du lịch, bao gồm hệ thống các đơn vị vận chuyển, hệ thống y tế, bảo hiểm, ngân hàng,... Vì vậy, một số nghiên cứu như Hollier và Lanquar (1996), Nguyễn Thị Lệ Hằng và cộng sự (2019),...,

đã cho rằng các dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến du lịch có ảnh hưởng lớn đến hoạt động du lịch của du khách tại điểm đến du lịch.

2.1.5.7. Yếu tố thuộc về liên kết, hợp tác PTDL

Hoạt động liên kết, hợp tác PTDL là việc các địa phương thực hiện các liên kết, hợp tác để khai thác các sản phẩm du lịch thế mạnh nhằm hình thành nhiều điểm đến, nhiều tour, tuyến mới nhằm góp phần phát huy vai trò của một số địa phương, một số vùng trong PTDL theo hướng bền vững. Chính vì vậy, đã có một số nghiên cứu như Hilal và cộng sự (2010), Dwyer và cộng sự (2011), đã cho rằng việc gắn kết giữa các đơn vị nhà nước, các doanh nghiệp du lịch,...có tác động lớn đến việc PTDL theo hướng bền vững.

2.1.5.8. Yếu tố thuộc về quảng bá và xúc tiến du lịch

Theo Luật du lịch năm 2017 thì xúc tiến du lịch là hoạt động nghiên cứu thị trường, tổ chức tuyên truyền, quảng bá, vận động nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội phát triển và thu hút khách du lịch (Luật Du lịch, 2017). Vì vậy, một số nghiên cứu như Hilal và cộng sự (2010), Nguyễn Thị Lệ Hằng và cộng sự (2019),... đã cho rằng tiến trình cung cấp các dịch vụ du lịch, các quốc gia cũng như các địa phương, các điểm đến du lịch, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch cần tăng cường các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch để góp phần PTDL tốt hơn, bền vững hơn.

2.1.5.9. Yếu tố thuộc về sự hài lòng của khách du lịch

Sự hài lòng của khách du lịch có thể hiểu là kết quả của sự cảm nhận và kỳ vọng của du khách khi thực hiện một chuyến du lịch; do đó, việc đo lường sự hài lòng của du khách chính là đo lường khoảng cách giữa cảm nhận và kỳ vọng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch. Vì vậy, một số nghiên cứu như Ko (2005), Dimoska và Petrevska (2012),... đã cho rằng sự hài lòng của khách du lịch là yếu tố quyết định đến việc quay trở lại của họ, đây mới là nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của các sản phẩm du lịch hay các điểm đến du lịch.

2.1.5.10. Yếu tố thuộc về đặc điểm cộng đồng dân cư địa phương

Cộng đồng dân cư được hiểu là một tập thể những cá nhân có sự tương tác và cùng chia sẻ một môi trường chung. Hay nói cách khác, cộng đồng dân cư là tập hợp các ý định, niềm tin và tín ngưỡng, nguồn lực, nhu cầu, sở thích, nguy cơ... và một số các điều kiện khác có thể hiện diện và trở thành điểm chung của tập thể, ảnh hưởng đến bản sắc của các thành viên và mức độ kết nối hay mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau. Vì vậy, một số nghiên cứu như Greg và Derek (2000), Tsung (2013), Ngô Thắng Lợi (2015),..., cho thấy vai trò đóng góp to lớn của các cộng đồng địa phương đối với du lịch bền vững, nếu không có cộng đồng địa phương thì hoạt động du lịch bền vững không thể được đảm bảo và ngược lại.

2.1.5.11. Các yếu tố khác

Một số nghiên cứu còn cho rằng, ngoài các nhân tố trên còn có các yếu tố khác tác động đến PTDL theo hướng bền vững như biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai có ảnh hưởng đến khả năng chịu đựng của các tài nguyên du lịch, môi trường sinh thái,..., từ đó, có ảnh hưởng đến hoạt động PTDL theo hướng bền vững (Tirso và cộng sự, 1992); hay các yếu tố về môi trường và rủi ro thiên tai và xem đây là điều kiện tiên quyết của PTDL theo hướng bền vững (Sharpley, 2010). Đồng thời, Nguyễn Ngọc Tiến và cộng sự (2020) cũng đã cho rằng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng có tác động nhất định đến PTDL thông qua việc phát triển các app du lịch hay các chương trình liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

2.2.1. Kinh nghiệm một số nước trên thế giới

2.2.1.1. Tại Tây Ban Nha

Nhận thức rõ vai trò của vùng biển và bờ biển trong phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là du lịch và để đảm bảo sự bền vững hệ sinh thái biển. Tây Ban Nha đã phân chia thành các khu vực bảo tồn biển theo các địa phương khác nhau. Các khu bảo tồn biển của Tây Ban Nha đã có vai trò

quan trọng trong việc bảo tồn, duy trì sự bền vững của các hệ sinh thái biển và các loài sinh vật biển. Ở một số khu bảo tồn biển, các hoạt động thể thao như chèo thuyền kayak, lướt ván không hạn chế, nhưng đối với hầu hết các khu bảo tồn biển của Tây Ban Nha đều yêu cầu du khách phải xin phép và được cấp phép từ các cơ quan có thẩm quyền mới được bơi, lặn, xem san hô, các loại cá hoặc tham gia hoạt động thể thao biển tại các khu bảo tồn biển; mỗi một loại hình du lịch trên mặt biển hoặc dưới nước đều có các loại giấy phép tương ứng khác nhau.

Ngoài ra, chính quyền các địa phương ở Tây Ban Nha hiện đang liên kết thực hiện chiến dịch bảo vệ bờ biển nhằm xử lý những công trình xây dựng tràn lan dọc theo bờ biển có những tác động xấu đến ngành Du lịch của Tây Ban Nha. Một trong những biện pháp đặt ra là dẹp bỏ các tòa nhà bất hợp pháp nằm trên bờ biển. Theo Luật bờ biển năm 1988 quy định, Chính phủ Tây Ban Nha kiểm soát hoàn toàn khoảng cách từ mép nước biển vào đất liền trong vòng 550 yard (khoảng 500m). Ở khu vực này, không một tài sản của tư nhân nào như nhà ở, khách sạn, quán bar, nhà hàng hoặc bất kỳ công trình nào được phép xây dựng. Với chiến dịch này, hàng nghìn tài sản nằm sát các bờ biển trong vòng bán kính 500m đang được lên kế hoạch tịch thu và phá hủy.

2.2.1.2. Tại Thái Lan

Có thể nói, kinh nghiệm phát triển du lịch ở Thái Lan được thể hiện ở những mặt sau đây:

Thứ nhất, Chính phủ Thái Lan đã áp dụng chính sách hàng không giá rẻ để thu hút khách du lịch. Ngành hàng không sẵn sàng hỗ trợ cho ngành du lịch bằng cách: giảm giá vé, từ đó góp phần giảm giá trong một chương trình du lịch đến với Thái Lan, điều này đã lý giải nguyên nhân tại sao giá cả những tour du lịch Thái Lan rất hợp lý để thu hút khách quốc tế.

Thứ hai, Thái Lan coi trọng chiến lược quảng bá du lịch, Tổng cục Du lịch Thái Lan đặc biệt coi trọng hoạt động marketing thông qua hàng loạt chiến dịch với nguồn kinh phí trung bình hàng năm từ 80 triệu đến 150 triệu đôla Mỹ. Ngoài ra, các doanh nghiệp du lịch lữ hành phải trích nộp 1 USD/1 du khách để

hỗ trợ cho các hoạt động của Tổng cục Du lịch Thái Lan để tạo quỹ phát triển du lịch Thái Lan.

Thứ ba, Tổng cục Du lịch Thái Lan đề xuất và xây dựng chính sách quốc gia về phát triển du lịch sinh thái đúng hướng và tạo thành một hệ thống bền vững du lịch với khẩu hiệu “một quốc gia, nhiều điểm đến”.

Thứ tư, chú trọng kết hợp hài hoà giữa du lịch văn hóa và du lịch sinh thái liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn, phát triển xã hội, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động du lịch, liên kết huy tốt các giá trị văn hóa, tín ngưỡng đặc sắc của Thái Lan trong phát triển các sản phẩm du lịch văn hoá.

2.2.1.3. Tại các tỉnh miền Trung của Hàn Quốc

Đã ban hành nhiều biện pháp phục hồi và phát triển môi trường du lịch như:

(i) Phục hồi hệ sinh thái phục vụ du lịch: Một loạt các hoạt động cải thiện môi trường sinh thái phục vụ du lịch được thực hiện như xử lý việc chôn lấp rác thải bất hợp pháp; quy hoạch lại diện tích cây xanh, thả các loài thú tự nhiên bị nuôi nhốt để tái tạo lại môi trường sống tự nhiên. Tổ chức cho khách cũng như cộng đồng địa phương tham gia các hoạt động trồng cây, trồng rừng và gắn biển tên. Xây dựng các trung tâm tái chế rác thải cho mục đích cải tạo môi trường. Quan trọng hơn, các tỉnh đã thành công trong việc tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường đối với mọi người dân của Vùng.

(ii) Phát triển văn hóa phục vụ du lịch: Một chiến lược bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc của các tỉnh đã được xây dựng và thực hiện. Nhiều khu vực, tòa nhà được chuyển đổi mục đích sử dụng để mở rộng không gian văn hóa và nghệ thuật, giúp du khách có cơ hội khám phá, trải nghiệm nghệ thuật dân gian truyền thống của các tỉnh trong Vùng.

(iii) Huy động sự tham gia của cộng đồng: Thu hút cộng đồng dân cư địa phương tham gia các hoạt động văn hóa, lễ hội, cung cấp hàng lưu niệm

thủ công phục vụ du khách; chú trọng vai trò của cộng đồng trong các hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2.2. Kinh nghiệm một số vùng trong nước

2.2.2.1. Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long

Để hướng đến PTDL bền vững, các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đã liên kết thực hiện các chính sách sau: (i) PTDL phải đảm bảo chất lượng, hiệu quả và bền vững. Để làm được điều này, các tỉnh trong vùng đã chú ý đến việc chuyên nghiệp hóa ngành du lịch, phát triển ngành một cách có trọng tâm, trọng điểm; đồng thời bảo tồn, tôn tạo các tài nguyên có giá trị của Vùng; (ii) Phát triển đồng thời cả du lịch nội địa và du lịch quốc tế đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó đặc biệt chú trọng đến khách du lịch quốc tế, đồng thời tăng cường quản lý du lịch của Vùng ra nước ngoài; (iii) PTDL theo hướng bền vững, gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng, đồng thời bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng trong Vùng; (iv) huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để PTDL; (v) Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, quy hoạch và đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của Vùng như du lịch tham quan sông nước, du lịch miệt vườn kết hợp với khám phá những ngành thủ công mỹ nghệ của Vùng.

2.2.2.2. Tại vùng Tây Nguyên

Để phát triển du lịch Vùng Tây Nguyên theo hướng bền vững, các tỉnh trong Vùng đã cùng nhau thực hiện nhiều Chương trình ký kết hợp tác du lịch, quảng bá, xúc tiến thông qua việc phối hợp tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch tại địa phương trong Vùng như: Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột, Hội voi, Lễ hội công chiêng,... Đồng thời, các tỉnh trong Vùng còn đề nghị các Bộ, Ngành Trung ương phối hợp với Vùng để xây dựng chiến lược phát triển du lịch chung của vùng Tây Nguyên trên cơ sở liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp trong vùng và với các địa phương, doanh nghiệp thuộc các tỉnh Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ để phát triển hạ tầng du lịch thống

nhất nhằm phát huy lợi thế so sánh của các địa phương về đặc thù sinh thái, văn hóa, lợi thế điều kiện tự nhiên.

2.2.3. Bài học rút ra cho việc phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững

Thứ nhất, Chính quyền các tỉnh/thành phố trong Vùng cần đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương, các tỉnh trong Vùng còn chưa thực sự tốt do mỗi địa phương chủ yếu tự xúc tiến đơn lẻ và chưa có sự thống nhất cao trong quảng bá và xúc tiến du lịch cho cả Vùng.

Thứ hai, tiếp tục phát huy các liên kết liên vùng đang có hiệu quả như: Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; Phú Yên - Khánh Hòa - Lâm Đồng, Bình Định- Phú Yên - Gia Lai - Đắk Lắk...để làm điển hình và nghiên cứu tiếp tục nhân rộng. Cố gắng để mỗi địa phương trong Vùng vừa là một đối tác vừa là cạnh tranh để phát huy lợi thế, quan trọng là xác định yếu tố đặc thù của từng địa phương trong phát triển sản phẩm du lịch đặc thù và tạo thành hình ảnh tổng thể về sản phẩm du lịch đặc trưng của Vùng kết hợp đan xen, bổ trợ cho các khu vực tạo thành điểm đến hấp dẫn của khách du lịch.

Thứ ba, thúc đẩy cơ chế hợp tác quốc tế qua hành lang kinh tế Đông Tây; tam giác phát triển Campuchia - Lào- Việt Nam. Cần tập trung liên kết phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá và phát triển nguồn nhân lực du lịch (kinh nghiệm từ Vùng Tây Nguyên, Vùng Tây Bắc).

Thứ tư, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, cũng như công tác quản lý nhà nước về du lịch của các tỉnh trong Vùng.

Thứ năm, có chính sách hỗ trợ người dân địa phương tham gia phát triển du lịch, có sự thân thiện với du khách.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

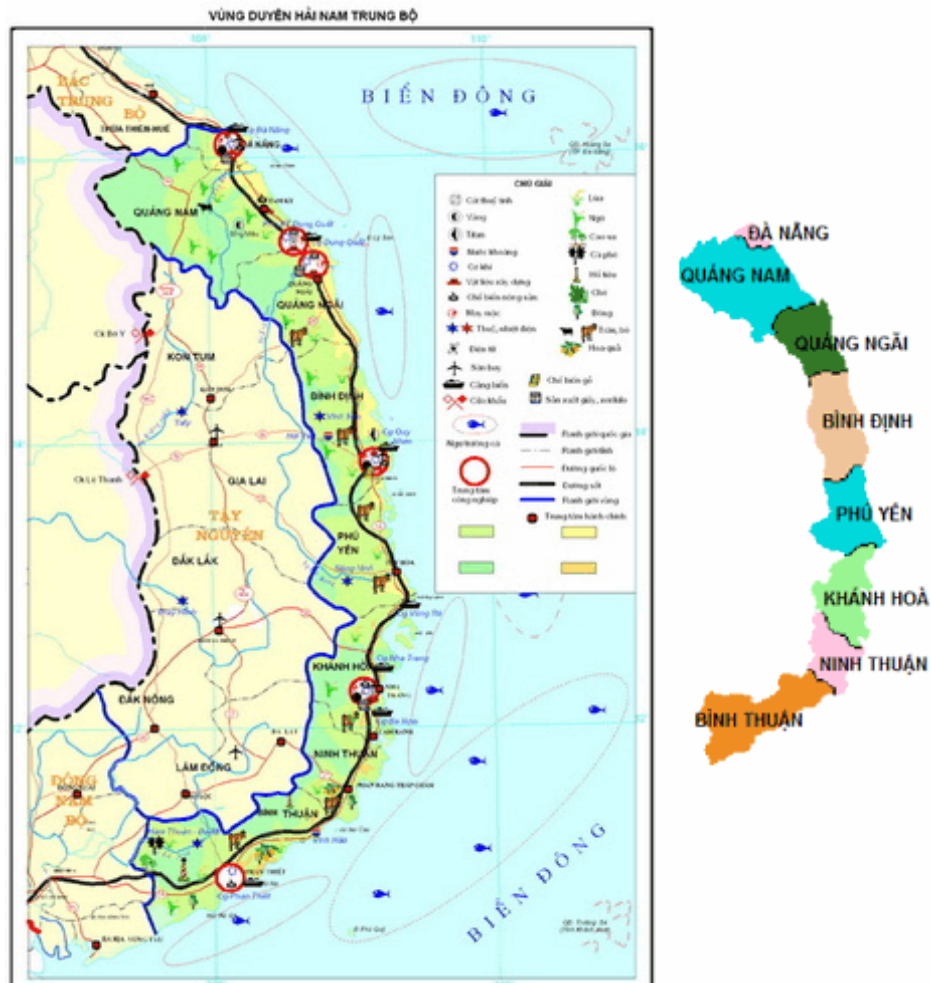
3.1.1. Vị trí địa lý Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ gồm các tỉnh, thành phố từ Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, có chiều dài khoảng 800 km. Phía bắc giáp biển Đông, phía nam giáp Đông Nam Bộ, phía tây giáp Tây Nguyên, phía bắc giáp Bắc Trung bộ, phía tây bắc giáp nước bạn Lào. Địa hình của vùng bao gồm đồng bằng ven biển và núi thấp, có vịnh (Vịnh Xuân Đài, Vịnh Vân Phong, Cam Ranh..) đầm phá, ghềnh đá và nhiều bãi biển nổi tiếng (Mỹ Khê, Cửa Đại, Quy Nhơn, Khánh Hòa, Mũi Né...). Với vị trí địa lý thuận lợi cho vùng phát triển du lịch. Vùng Duyên hải Nam Trung bộ còn được mệnh danh là “thiên đường du lịch biển, đảo của Việt Nam”.

3.1.2. Đặc điểm tự nhiên Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

3.1.2.1. Về khí hậu và thời tiết

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ nằm ở phía Nam dãy Bạch Mã nên mang khí hậu đặc trưng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, quanh năm nắng nóng, nhiệt độ cao và ít biến động. Nhiệt độ trung bình năm từ 25°C đến 26°C, trung bình năm cao nhất 29°C đến 31°C, trung bình năm thấp nhất 21°C đến 23°C. Riêng vùng rừng núi độ cao 1,500m như Bà Nà có nhiệt độ trung bình từ 17°C đến 20°C. Nền nhiệt rất thích hợp với hoạt động du lịch nghỉ mát, tắm biển.



Hình 3.1: Sơ đồ địa lý, địa hình và các địa danh của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam

(Nguồn: Atlas Địa lý Việt Nam)

3.1.2.2. Về thủy văn

Sông ngòi Vùng Duyên hải Nam Trung bộ gồm hai hệ thống sông chính, hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia với lưu vực 10,350 km² (gồm các sông Thu Bồn, Vu Gia, Túy Loan, Hàn, Cầu Đỏ, Yên) hạ lưu chảy qua các thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; hệ thống sông Đà Rằng có lưu vực rộng tới 13,900km² (với hai sông chính là Đà Rằng và sông Hinh) phần hạ lưu chảy qua địa bàn tỉnh Phú Yên, Ngoài ra còn phải kể đến các sông khác như sông Cu Đê (Đà Nẵng); sông Tam Kỳ, Trường Giang (Quảng Nam); sông Vệ, Trà Bồng, Trà Khúc (Quảng Ngãi); sông Côn, sông Mang, sông Cả,

An Lão, Hà Thanh (Bình Định); sông Cái, Đà Nông (Phú Yên); sông Cái - Nha Trang (Khánh Hòa); sông Pha, sông Dinh (Ninh Thuận); sông Phan, sông Lũy, Cà Ty, Mường Mán, La Ngà (Bình Thuận). Các sông Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có đặc điểm ngắn, dốc, lũ lên nhanh, xuống nhanh, biên độ dao động lớn, nước chảy rất xiết vào mùa mưa và ít nước vào mùa khô.

3.1.2.3. Về hệ động thực vật

Hệ sinh thái động thực vật của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ với những loài động thực vật đa dạng cũng tạo nên sức hút du lịch cho vùng, nhất là nguồn hải sản của vùng rất phong phú, Vùng Duyên hải Nam Trung bộ chiếm gần 20% sản lượng đánh bắt thủy sản của cả nước với các ngư trường lớn Ninh Thuận, Bình Thuận, có những loài hải sản như tôm, tôm hùm, cá mú, ngọc trai,... Bên cạnh đó, còn có nhiều loài thực vật, động vật với chủng loại đa dạng, thú với nhiều loài như: hổ, báo, gấu, bò rừng, sơn dương, sóc chân vàng, voọc ngũ sắc, khỉ đuôi dài, trăn gấm,...; chim có các loài đại diện như công, đại bàng đất, gà lôi, bìm bịp, đặc biệt chim yến cho sản phẩm có giá trị cao, nổi tiếng trong nước và quốc tế.

3.1.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

3.1.3.1. Về dân số, dân cư, dân tộc

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có số dân là 8,984 triệu người chiếm 10,1% dân số cả nước, diện tích 44,376,8 km², chiếm 13,4% diện tích cả nước. Mật độ dân cư trung bình cả vùng là 202 người/km², tương đương với Vùng Bắc Trung Bộ và thấp hơn so với mật độ dân số trung bình cả nước (268 người/km²). Sự phân bố dân cư của vùng không đều, tỉnh có mật độ dân cư cao nhất trong vùng là thành phố Đà Nẵng với 758 người/km² và thấp nhất vùng là Quảng Nam với mật độ dân số là 139 người/km².

Đồng thời, sự phân bố dân cư có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía Tây và vùng đồng bằng ven biển phía Đông, Vùng đồng bằng ven biển chủ yếu là người Kinh và một bộ phận nhỏ người Chăm (ở Ninh Thuận và Bình Thuận), vùng này có mật độ dân số cao, phân bố tập trung ở các thành phố,

thị xã, Còn vùng đồi núi phía Tây chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người như: Cơ Tu (Đà Nẵng, Quảng Nam), Giẻ Triêng (Quảng Nam), Xơ Đăng (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Co (Quảng Ngãi), Hrê (Quảng Ngãi, Bình Định), Bana (Bình Định, Phú Yên),... Có thể nói, bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc là một trong những tài nguyên du lịch nổi trội, thế mạnh để khai thác phát triển du lịch của Vùng.

3.1.3.2. Về kinh tế- xã hội

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 10%/ năm, cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước (5,42%). Cơ cấu kinh tế của vùng có những bước tiến đáng kể theo hướng khai thác thế mạnh kinh tế biển thể hiện trong các ngành dịch vụ, nông nghiệp và công nghiệp, cụ thể như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, khoáng sản, vận tải biển và du lịch. Đây cũng là vùng có chất lượng điều hành kinh tế khá tốt, nổi bật là Đà Nẵng, Quảng Ngãi thuộc nhóm xếp hạng rất tốt, các tỉnh còn lại trong vùng (trừ Phú Yên và Ninh Thuận) đều thuộc nhóm xếp hạng khá.

Cũng giống như sự phân bố dân cư, các hoạt động kinh tế cũng có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía Tây và vùng đồng bằng ven biển phía Đông. Các hoạt động kinh tế chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển bao gồm: công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác và nuôi trồng thủy sản; vùng đồi núi phía Tây - chăn nuôi gia súc lớn (bò đàn, cừu), nghề rừng, trồng cây công nghiệp.

3.1.4. Tiềm năng du lịch của vùng

3.1.4.1. Tiềm năng nhìn từ các hệ sinh thái biển, đảo

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ với hơn 1,200 km bờ biển với các bãi biển chất lượng cao và phân bố chạy dọc theo chiều dài của Vùng từ Bắc xuống Nam như Mỹ Khê (Đà Nẵng); Tam Thanh, Cẩm An (Quảng Nam); Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi); Tuy Hoà (Phú Yên); Quy Nhơn (Bình Định); Bắc Cam Ranh (Khánh Hoà); Ninh Chữ (Ninh Thuận); Mũi Né (Bình Thuận),... Đây là tiền đề phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao,

nổi bật hơn những khu vực du lịch biển khác trên cả nước.

Hệ sinh thái các đảo ven bờ rất đa dạng và đặc trưng gồm Cù lao Chàm (Quảng Nam); Cù Lao Ré hay Lý Sơn (Quảng Ngãi); Phú Quý (Bình Thuận),... Hệ sinh thái vũng, vịnh, đầm,..., như vịnh Đà Nẵng (Đà Nẵng); Đầm Thị Nại (Bình Định); vịnh Xuân Đài, Đầm Ô Loan (Phú Yên); Vịnh Vân Phong, Đầm Nha Phu, Vịnh Nha Trang, Vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà); Vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận),

Văn hoá cư dân của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có những nét đặc thù gắn cư dân miền biển như lễ hội Cá Ông, các trò diễn xướng dân gian như hát Bả Trạo, hát Bài chòi, hát Bội, Lễ hội cầu ngư, Festival biển Nha Trang, Lễ hội pháo hoa Đà Nẵng, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa.

3.1.4.2. Tiềm năng nhìn từ các giá trị văn hóa

Chămpa đã để lại một khối lượng di tích và di vật rất lớn về kiến trúc, điêu khắc đá, các loại đồ đồng, đồ gốm, đồ thờ cúng bằng vàng, bạc, các loại đồ trang sức,..., các loại hiện vật này phản ánh những nét sinh hoạt trong xã hội Chămpa xưa, từ đời thường đến tôn giáo và cung đình, chúng có giá trị về nhiều mặt, nhất là về nghệ thuật, Đặc biệt có một quần thể kiến trúc đền tháp thuộc tôn giáo của Chămpa ở Mỹ Sơn (Quảng Nam) còn gọi là “Thánh địa Mỹ Sơn” được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới vào tháng 12 năm 1999, Ngoài ra, người Chămpa còn để lại các di sản ca múa nhạc thể hiện một phần trên điêu khắc đá: các tượng vũ công hoặc người chơi nhạc cụ.

Các dân tộc thiểu số khu vực Đông Trường Sơn như người Cơ tu, Grol, Cor, Cadong, Xêđăng, H'rê (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Ê đê (Bình Định, Phú Yên); Rag Lai, Cơ Ho, Chu Ru (Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận) đều có các giá trị văn hoá đặc trưng được thể hiện qua các lễ hội, làng nghề và văn hoá ẩm thực.

3.1.4.3. Tiềm năng nhìn từ các hệ sinh thái rừng, núi

Ngoài thế mạnh về tài nguyên biển, đảo khu vực này còn có các giá trị du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn tự nhiên, khu dự trữ sinh quyển và hệ sinh thái

núi ở phía Tây gắn với các giá trị văn hóa dân tộc thiểu số Đông Trường Sơn.

Trường Sơn Nam là hệ thống dãy núi và khối núi, gờ núi cao bao bọc phía Đông của Tây Nguyên, chạy dài từ khối núi Ngọc Linh đến mũi Dinh.

Các dãy núi và khối núi chính thuộc Trường Sơn Nam là khối núi Ngọc Linh, dãy núi An Khê, Chư Đju, Tây Khánh Hòa, Chư Yang Sin, Sườn của các dãy núi và khối núi này đổ dốc xuống các đồng bằng duyên hải từ Quảng Nam đến Nha Trang. Các đỉnh núi cao và hệ sinh thái Đông Trường Sơn có giá trị du lịch đặc biệt.

3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

3.2.1. Phát triển các sản phẩm du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

3.2.1.1. Phát triển các sản phẩm du lịch theo loại hình

1) Loại hình du lịch biển, đảo

Vùng có các bãi biển nổi tiếng như: Sơn Trà, Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng); bãi biển Cửa Đại (Quảng Nam); Nha Trang (Khánh Hòa), Mũi Né, Phan Thiết, đảo Phú Quý (Bình Thuận). Đây là thế mạnh trong phát triển du lịch nghỉ dưỡng của vùng.

2) Loại hình du lịch tham quan di sản văn hóa

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ tương đối đa dạng về văn hóa, trong đó có những loại hình văn hóa đã được Thế giới công nhận là di sản văn hóa. Các hình thái văn hóa này đang tạo nên những điểm, loại hình du lịch thu hút được nhiều khách thăm quan như Phố cổ Hội An, Đền tháp Mỹ Sơn; hệ thống tháp Chăm nổi tiếng như kinh thành Trà Kiệu, tháp Chiên Đàn; Tháp Bàng An; tháp Khương Mỹ ở Quảng Nam; tháp Bánh Ít (Thị Thiện), tháp Cánh Tiên (Tiên Dữ) ở Bình Định; các di tích lịch sử - văn hóa gắn với khởi nghĩa Tây Sơn và di tích chiến tranh khác như Tây Sơn thượng đạo, bảo tàng Quang Trung ở Bình Định; di tích Trường Lũy ở Quảng Ngãi; các bản dân tộc thiểu số Đông Trường Sơn của vùng. Cùng với đó, là các di tích lịch sử cách mạng

gắn với hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc, thăm lại chiến trường xưa.

3) Loại hình du lịch sinh thái

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có sự đa dạng về cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên. Hiện nay, nhiều địa phương trong vùng đã chú trọng hơn đề khai thác thế mạnh này nhằm hình thành loại hình du lịch sinh thái. Có thể nói, đây là một loại hình đang được chú trọng phát triển mạnh trong thời gian gần đây. Hiện nay, trong vùng có các điểm phát triển du lịch sinh thái nổi tiếng như khu tham quan, vui chơi giải trí Bà Nà, Ngũ Hành Sơn, sinh thái hồ Phú Ninh; hệ sinh thái rừng Đông Trường Sơn.

4) Loại hình du lịch khác

Hiện nay, nhiều tỉnh trong vùng đã chú trọng khuyến khích phát triển một số loại hình du lịch mới như du lịch cộng đồng (homestay), du lịch mua sắm, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh.

3.2.1.2. Phát triển các sản phẩm du lịch theo các tuyến du lịch

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có nhiều điểm và vùng du lịch nổi tiếng như Bà Nà, Ngũ Hành Sơn, Phú Ninh, Hội An, Mỹ Sơn. Nhằm tạo thế mạnh trong việc thu hút khách du lịch, chính quyền địa phương và các đơn vị lữ hành đang chú trọng phát triển du lịch theo các tuyến (tuor) du lịch kết nối giữa nhiều tỉnh trong Vùng cũng như giữa các tỉnh trong Vùng với các tỉnh ở vùng khác. Hiện nay, trong vùng đã có được một số tuyến du lịch nổi tiếng, dài ngày thu hút được nhiều khách tham quan như: Tuyến du lịch Nha Trang - Đà Lạt (sau đó đi thành phố Hồ Chí Minh); Tuyến Huế - Đà Nẵng - Hội An - Mỹ Sơn (Quảng Nam), “Con đường xanh Tây Nguyên”, tuyến “Con đường di sản miền Trung”, tuyến “Con đường Hồ Chí Minh huyền thoại”... Một số tuyến du lịch đường sông tuyến sông Hương (Thừa Thiên - Huế), tuyến sông Hàn (Đà Nẵng).

Có thể thấy, các tuyến du lịch trong vùng đều được hình thành trên cơ sở của giai đoạn trước các yếu tố về địa lý và giao thông và đã tạo tiền đề cho

các doanh nghiệp xây dựng các chương trình du lịch hấp dẫn, thu hút khách du lịch đến Vùng.

3.2.2. Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch dưới góc độ về kinh tế

3.2.2.1. Hiện trạng phát triển hạ tầng và các dịch vụ phục vụ du lịch

1) Cơ sở lưu trú

Tổng hợp số liệu báo cáo hàng năm của các Sở Du lịch/Sở Văn hoá. Thể thao và Du lịch của các tỉnh trong vùng cho thấy, năm 2015, toàn vùng có 2.301 cơ sở lưu trú với 67.585 buồng thì đến năm 2020 có 5.225 cơ sở lưu trú với 176.333 buồng. Trong số các cơ sở lưu trú của Vùng có đến 40 khách sạn 5 sao; 94 khách sạn 4 sao; 165 khách sạn 3 sao; còn lại là các cơ sở lưu trú được xếp hạng 2 sao, 1 sao và các nhà nghỉ du lịch được xếp hạng đạt tiêu chuẩn phục vụ du lịch. Các cơ sở lưu trú chủ yếu đều tập trung ở khu vực ven biển, ở thành phố lớn như ở Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quy Nhơn.

Bảng 3.1: Hiện trạng về cơ sở lưu trú của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ giai đoạn 2015 – 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Số lượng cơ sở lưu trú của cả Vùng	Cơ sở	2.301	3.526	4.019	5.104	5.225
Số lượng Buồng của các cơ sở lưu trú của cả Vùng	Buồng	67.585	102.395	118.778	149.660	176.333

(Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Du lịch, Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch thuộc Tổng cục Du lịch)

Nhìn chung các cơ sở lưu trú du lịch trong vùng tăng lên cả số lượng và chất lượng theo tiêu chuẩn, nhiều khách sạn sang trọng và hiện đại được đầu tư, qua đó cũng góp phần tạo nên diện mạo mới cho các địa phương trong vùng.

2) Cơ sở ăn uống, vui chơi giải trí

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có hệ thống cơ sở dịch vụ ăn uống nổi tiếng như Bà Nà, Non Nước, Chùa Linh Ứng của Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam như: Phố Cổ Hội An, Tháp Mỹ Sơn; và các địa phương Bình Định, Khánh Hòa và Bình Thuận đều có các khu vui chơi giải trí lớn. Ngoài ra, còn có hệ thống các quán ăn tư nhân tập trung ở hầu hết các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn phục vụ các món ăn đa dạng, hấp dẫn, Ẩm thực của Vùng là một đặc trưng, hấp dẫn và được thể hiện ở hệ thống các nhà hàng ăn uống của Vùng.

3) Các chợ, trung tâm thương mại

Vùng có các trung tâm mua sắm lớn như Chợ Cồn; Chợ Hàn, Chợ đêm Holio – Đà Nẵng; Chợ Hội An – Quảng Nam; Chợ Đầm Quy Nhơn, Chợ Tháp Đôi – Quy Nhơn;ngoài ra, các địa phương trong vùng đều có các trung tâm mua sắm lớn.

4) Hệ thống giao thông

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có nền tảng mạng lưới giao thông phát triển và hội tụ đầy đủ các loại hình giao thông đường bộ, đường thủy (sông và biển), đường sắt và đường không, thuận lợi liên kết phát triển du lịch.

Đường bộ: Các tuyến quốc lộ trên địa bàn vùng chủ yếu theo hai hệ thống Bắc - Nam và Đông - Tây nối với các trung tâm hành chính của các tỉnh trong vùng. Các tuyến quốc lộ theo hướng Bắc - Nam bao gồm: QL 1A; QL14, tuyến đường ven biển; QL14B, D, C, E; QL 19, 19B; QL 24, 24B; QL 25; QL26, 26B, QL 27, 27B, QL 28, QL 29 và tuyến đường tỉnh 723.

Đường sắt: Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua địa bàn tất cả các tỉnh với chiều dài toàn tuyến từ ga Đà Nẵng đến ga Bình Thuận (Mường Mán) khoảng 760 km. Các ga quan trọng trên tuyến có Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng), Diêu Trì (tỉnh Bình Định), Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa). Mặc dù có đường sắt đi qua, nhưng chất lượng dịch vụ vận tải hành khách trên tuyến còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu vận chuyển khách du lịch.

Đường hàng không: So với các vùng khác trên cả nước, giao thông

đường hàng không Vùng Duyên hải Nam Trung bộ khá phát triển. Hiện nay trên địa bàn vùng có 05 sân bay trong đó có 03 sân bay quốc tế (sân bay quốc tế Đà Nẵng, sân bay quốc tế Cam Ranh, sân bay quốc tế Chu Lai); 02 sân bay nội địa (sân bay Phù Cát, sân bay Tuy Hòa).

Đường thủy: Với đường bờ biển dài, giao thông đường thủy là thế mạnh nổi bật của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Có hai loại hình giao thông thủy là giao thông đường sông và giao thông đường biển như sông Hàn (Đà Nẵng); sông Thu Bồn (Quảng Nam); sông Trà Khúc, sông Vệ (Quảng Ngãi); sông Côn (Bình Định); sông Đà Rằng (Phú Yên); sông Dinh (Ninh Thuận). Cảng trung chuyển quốc tế (loại IA): Cảng Vân Phong (thuộc cảng Khánh Hòa, bến cảng Ba Ngòi, bến cảng Trường Sa tỉnh Khánh Hòa). Cảng đầu mối khu vực (loại I): Gồm cảng Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng), cảng Dung Quất (Quảng Ngãi), cảng Quy Nhơn (Bình Định),

5) Hệ thống các dịch vụ hỗ trợ cho phát triển du lịch

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có diện tích hẹp đồi núi không nhiều kinh tế phát triển nên hệ thống điện lưới quốc gia đã đến hầu hết các địa phương trong vùng trừ một số đảo gần bờ như Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Phú Quý (Bình Thuận) và các đảo xa bờ như Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa). Tuy nhiên các đảo đều có nguồn điện tại chỗ (diezen và điện gió). Trong tương lai không xa mạng điện lưới quốc gia sẽ cung cấp cho các đảo gần bờ kể trên.

Cùng với mạng điện thoại cố định, các mạng điện thoại di động Mobiphone, Vinaphone, Viettel,... đã phủ sóng tới hầu hết các điểm đến du lịch của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, góp phần giúp thông tin thông suốt, nhanh chóng và tiện lợi.

3.2.2.2. Đầu tư vào ngành du lịch trên địa bàn Vùng

Để thu hút đầu tư và phát triển du lịch của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2350/QĐ-TTg và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ đến năm

2020, tầm nhìn đến năm 2030 [56]. Theo Quy hoạch, Tổng nhu cầu đầu tư của Vùng đối với các chương trình, dự án PTDL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 lên đến 239.400 tỷ đồng; trong đó: giai đoạn 2016 – 2020 là 75.600 tỷ đồng và giai đoạn 2021 – 2030 là 163.800 tỷ đồng. Điểm nổi trội của quy hoạch là trong tổng nhu cầu đầu tư của Vùng: 239.400 tỷ đồng thì vốn ngân sách chỉ có 10% với số tiền đầu tư là 23.940 tỷ đồng, còn lại đến 90% với số tiền đầu tư 215.460 tỷ đồng là thu hút từ các nguồn đầu tư khác, điều này cho thấy chủ trương của quy hoạch là hướng đến thu hút đầu tư từ tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài.

Đồng thời để việc thu hút đầu tư vào ngành du lịch hướng đến PTDL bền vững, trong các chương trình, dự án cũng có sự phân bổ đều về đầu tư phát triển các khu du lịch quốc gia (với số tiền là 118.230 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020: 36.750 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2030: 84.480 tỷ đồng), đầu tư phát triển điểm du lịch quốc gia (với số tiền là 24.150 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020: 7.980 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2030: 16.170 tỷ đồng), đầu tư phát triển khu du lịch địa phương với nhiều chương trình phát triển du lịch Vùng (tổng số tiền lên đến 58.710 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020: 20.900 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2030: 37.810 tỷ đồng).

Bên cạnh đó, để thu hút đầu tư hiệu quả. Quy hoạch cũng đã lên danh mục cụ thể đối với các dự án cần ưu tiên đầu tư phát triển, mức vốn kêu gọi đầu tư cho từng dự án và hiện đã có nhiều dự án đang triển khai thực hiện đầu tư. Điều này cho thấy việc ban hành quy hoạch và danh mục đầu tư đã góp phần đánh kể cho PTDL của Vùng theo hướng bền vững.

Bảng 3.2: Các chương trình, dự án đầu tư phát triển du lịch của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2030
I	Tổng nhu cầu đầu tư của Vùng	239.400	75.600	163.800

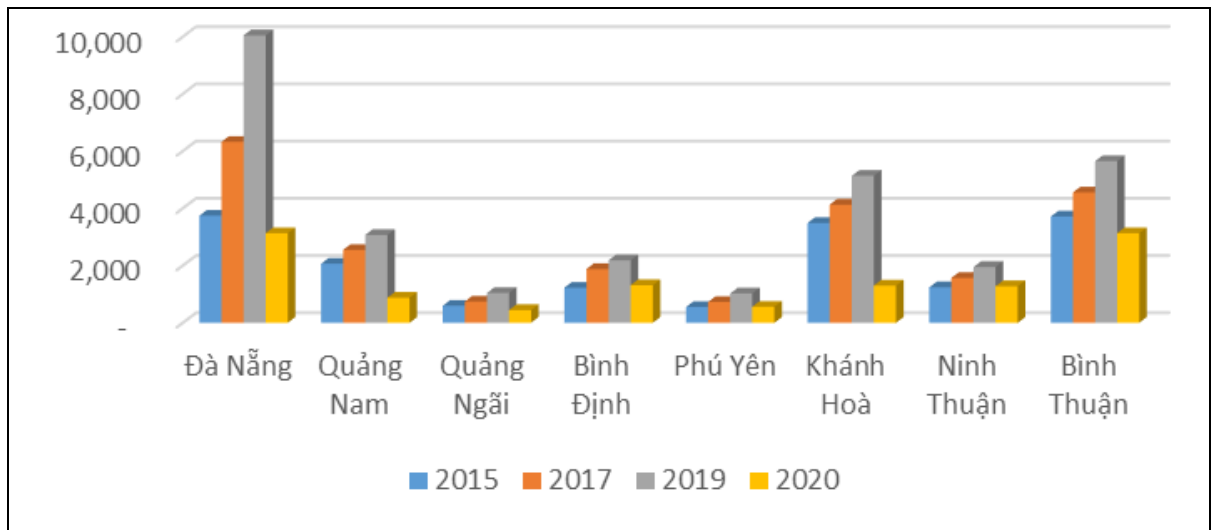
STT	Nội dung	Tổng nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2030
1	Vốn ngân sách (10%)	23.940	7.560	16.380
2	Vốn khác (90%)	215.460	68.040	147.420
	Trong đó:			
<i>I.1</i>	<i>Đầu tư phát triển khu du lịch quốc gia</i>	<i>118.230</i>	<i>36.750</i>	<i>81.480</i>
1	Khu du lịch Sơn Trà (Đà Nẵng)	5.250	3.150	2.100
2	Khu du lịch Bà Nà (Đà Nẵng)	6.300	2.100	4.200
3	Khu du lịch Cù Lao Chàm (Quảng Nam)	6.300	2.100	4.200
4	Khu du lịch Mỹ Khê (Quảng Ngãi)	9.450	3.150	6.300
5	Khu du lịch Phương Mai (Bình Định)	17.850	3.150	14.700
6	Khu du lịch Vịnh Xuân Đài (Phú Yên)	29.400	5.250	24.150
7	Khu du lịch Bắc Cam Ranh (Khánh Hoà)	17.850	8.400	9.450
8	Khu du lịch Ninh Chữ (Ninh Thuận)	18.900	5.250	13.650
9	Khu du lịch Mũi Né (Bình Thuận)	6.930	4.200	2.730
<i>I.2</i>	<i>Đầu tư phát triển điểm du lịch quốc gia</i>	<i>24.150</i>	<i>7.980</i>	<i>16.170</i>
1	Điểm du lịch Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng)	1.680	630	1.050
2	Điểm du lịch Mỹ Sơn (Quảng Nam)	2.520	1.050	1.470
3	Điểm du lịch Lý Sơn (Quảng Ngãi)	3.570	1.470	2.100
4	Điểm du lịch Trường Luỹ (Quảng Ngãi)	1.680	630	1.050
5	Điểm du lịch Trường Sa (Khánh Hoà)	9.450	2.100	7.350
6	Điểm du lịch Phú Quý (Bình Thuận)	5.250	2.100	3.150
<i>I.3</i>	<i>Đầu tư phát triển khu du lịch địa phương</i>	<i>58.710</i>	<i>20.900</i>	<i>37.810</i>
1	Các chương trình phát triển du lịch Vùng	38.310	9.970	28.340
-	Xúc tiến quảng bá, xây dựng thương hiệu	1.500	500	1.000
-	Phát triển nguồn nhân lực	1.500	500	1.000
-	Bảo tồn, tôn tạo tài nguyên, môi trường	3.000	1.000	2.000
-	Phát triển hạ tầng then chốt và các khu, điểm du lịch khác	32.310	7.970	24.340

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2030
2	Các khu du lịch địa phương	20.400	5.100	15.300

(Nguồn: Quyết định số 2350/QĐ-TTg [56])

3.2.2.3. Hiện trạng thu hút khách du lịch đến với Vùng

Lượng khách du lịch đến với Vùng Duyên hải Nam Trung bộ tăng đáng kể, nếu như năm 2015 toàn vùng chỉ có 16.627 nghìn lượt khách thì đến năm 2019 đạt 30.116 nghìn lượt khách trung bình giai đoạn 2015-2019 đạt 16,01%. Trong đó Đà Nẵng luôn là địa phương dẫn đầu về số lượng du khách tăng trung bình 28% tương ứng tăng 6.304 nghìn lượt khách, đáng lưu ý có Khánh Hòa là địa phương được biết đến với những địa điểm du lịch nổi tiếng như Tháp Bà Ponagar; Vịnh Ninh Vân, Khu du lịch Vinpearl Land, Viện Hải Dương Học tuy nhiên lượt khách còn hạn chế, trung bình giai đoạn 2015-2019 đạt 10,2% tương ứng 1.650 nghìn lượt khách, và đứng sau Bình Định (15,6%) và Bình Thuận (11,1%). Qua năm 2020 do đại dịch Covid 19, Việt nam cũng như các nước trong khu vực thực hiện nhiều biện pháp đóng cửa biên giới, các địa phương trong vùng cũng hạn chế di chuyển bởi nhiều chỉ thị của chính phủ Như chỉ thị 15, 16, 19 làm cho lượng khách du lịch toàn vùng giảm sâu chỉ đạt 12,039 nghìn lượt khách, và trung bình giai đoạn 2015-2020 -6,25%, có được lượt khách này cũng chủ yếu trong những tháng đầu năm 2020, khi tình hình dịch bệnh của Việt Nam cơ bản được kiểm soát tốt [64]. Khánh Hòa và Quảng Nam là hai địa phương có tốc độ giảm mạnh nhất lần lượt -17,88% và -15,77%.



Biểu đồ 3.1: Hiện trạng lượt khách đến với Vùng Duyên hải Nam Trung bộ giai đoạn 2015 – 2020

(Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Du lịch, Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch thuộc Tổng cục Du lịch)

Bảng 3.3: Cơ cấu du khách Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phân theo địa phương giai đoạn 2015 – 2020

ĐVT: %

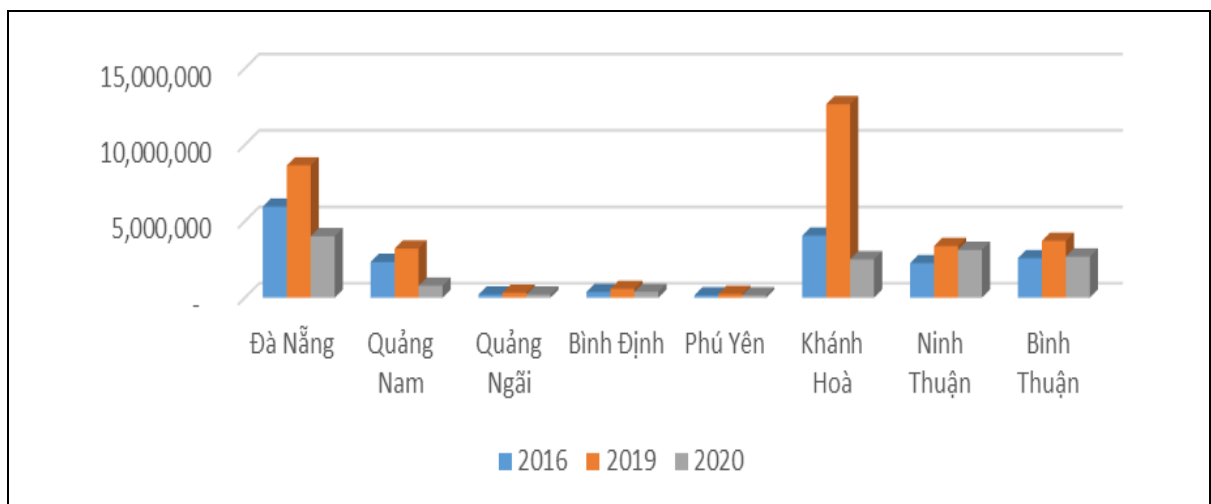
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	22,52	23,58	28,14	31,05	33,37	26,01
Quảng Nam	12,41	12,25	11,34	10,20	10,20	7,27
Quảng Ngãi	3,58	3,48	3,30	3,47	3,46	3,69
Bình Định	7,36	8,35	8,37	7,87	7,26	10,93
Phú Yên	3,33	3,59	3,23	3,33	3,41	4,65
Khánh Hoà	20,99	20,49	18,37	18,10	17,07	10,82
Ninh Thuận	7,46	7,28	6,97	6,61	6,48	10,62
Bình Thuận	22,34	20,98	20,28	19,36	18,76	26,01
Vùng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

(Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Du lịch, Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch thuộc Tổng cục Du lịch)

Biểu đồ 3.1 đã cho thấy tốc độ cũng như lượng du khách đến các địa phương trong vùng tăng đáng kể ngoại trừ năm 2020 do đại dịch Covid thì thì bảng 3.3, chỉ ra rằng cơ cấu du khách đến các địa phương cũng đã có sự thay đổi, trong đó Đà Nẵng là địa phương có lượng khách dẫn đầu về số lượng cả tỷ trọng du khách trong toàn vùng. Nếu năm 2015 chiếm 22,5% toàn vùng thì đến năm 2019 chiếm 33,37%, Các địa phương Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận là những địa phương có các điểm du lịch nổi tiếng và có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng như sân bay, nhà ga... điều này đã gia tăng số lượng du khách cũng như tỷ trọng lớn trên 10% toàn vùng. Các địa phương còn lại Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận có số lượng cũng như tỷ trọng dưới 10%.

3.2.2.4. Hiện trạng doanh thu du lịch trên địa bàn Vùng

Doanh thu nhập từ du lịch của Vùng tăng đều qua các năm từ 2016 đến 2019. Nếu năm 2016 tổng doanh thu du lịch toàn Vùng đạt 15.391.638 tỷ thì đồng thì đến năm 2019 đạt 29.080.062 tỷ đồng, trung bình giai đoạn 2016-2019 đạt 23%.



Biểu đồ 3.2: Doanh thu du lịch của các địa phương trong vùng 2016-2020

(Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Du lịch, Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch thuộc Tổng cục Du lịch)

Cũng trong giai đoạn này mặc dù số lượng khách du lịch đến Khánh

Hòa ít hơn so với Đà Nẵng và Bình Thuận, tuy nhiên doanh thu du lịch của tỉnh lại tăng cao nhất đến 45% từ 4.063.403 tỷ lên 12.660.340 tỷ. Trong khi đó, Quảng Nam là địa phương có 3 di sản thế giới, có điều kiện cơ sở hạ tầng rất thuận lợi gần sân bay quốc tế... nhưng lượng khách cũng như doanh thu du lịch còn nhiều khiêm tốn, chỉ đạt 11,12%, Sang năm 2020 lượng khách cũng như doanh thu của các địa phương trong vùng giảm rõ rệt do tác động của đại dịch Covid -19. Nếu so sánh năm 2020 với 2019 thì các địa phương đều có tốc độ âm trên 30%, giảm sâu nhất là Khánh Hòa (-80%), Quảng Nam (-75), Đà Nẵng (-53), chỉ riêng Ninh Thuận có tốc độ giảm ít (-7%), và toàn vùng giảm 61,4%. Mặc dù trong năm 2020 hầu hết các địa phương trong vùng đều áp dụng các chỉ thị 15, 16, hoặc 19 của chính phủ, riêng ở góc độ quốc gia thì đã không có đón tiếp khách quốc tế, tuy nhiên, các địa phương cũng vẫn có được doanh thu du lịch trong năm này là do đóng góp của lượng khách trong nước. Điều đó có nghĩa trong thời gian tới các địa phương cần đẩy mạnh liên kết hơn trong khai thác và thu hút khách du lịch nội địa. Nhìn một cách tổng thể đại dịch Covid -19 đã ảnh hưởng đáng kể đến số lượng du khách, doanh thu cũng như việc làm và đóng góp của ngành cho tăng trưởng chung của vùng.

Bảng 3.4: Hiện trạng doanh thu du lịch Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phân theo địa phương giai đoạn 2016-2020

DVT: nghìn đồng

TT	Địa phương	2016	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2019	Bình quân giai đoạn 2016-2020
1	Đà Nẵng	5.964.317	8.657.943	4.026.974	13,23	-9,35
2	Quảng Nam	2.344.504	3.216.975	787.294	11,12	-23,88
3	Quảng Ngãi	217.172	325.516	216.896	14,44	-0,03
4	Bình Định	374.324	581.816	385.799	15,84	0,76
5	Phú Yên	160.491	248.151	158.931	15,63	-0,24
6	Khánh Hoà	4.063.403	12.660.340	2.512.038	46,06	-11,33

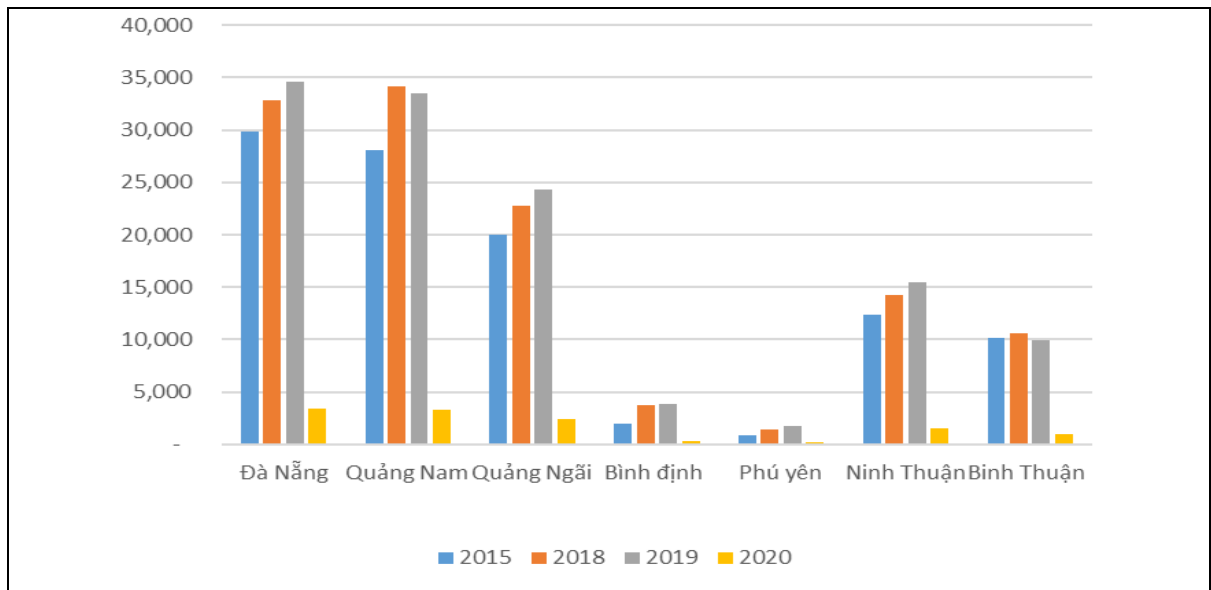
7	Ninh Thuận	2.264.837	3.385.597	3.132.600	14,34	8,45
8	Bình Thuận	2.590.000	3.724.000	2.694.000	12,87	0,99
	Vùng	17.979.048	32.800.338	13.914.532	23,62	-7,59

(Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Du lịch, Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch thuộc Tổng cục Du lịch)

3.2.3. Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch dưới góc độ về văn hoá - xã hội

3.2.3.1. Hiện trạng lao động trong ngành du lịch

Tốc độ tăng trưởng lao động trong ngành du lịch: Cùng với sự gia tăng của du khách thời gian qua thì số lượng lao động tham gia ngành du lịch cũng gia tăng tương ứng, toàn vùng tăng từ 118.631 lao động năm 2015 đến 161.380 lao động 2019. Địa phương có lượng lao động tham gia ngành nhiều nhất trong cùng kỳ này là Khánh Hòa từ 15.185 lao động đến 37.997 lao động tăng 25,78% cụ thể tăng 22.812 lao động. Tiếp đến là Quảng Nam và Đà Nẵng đều có số lao động tham gia ngành trên 34.000. Riêng Bình Định và Phú yên có lượng lao động tham gia còn hạn chế. Bình Định năm 2015 chỉ 1.991 lao động đến năm 2019 đạt 3.823 lao động và Phú yên tương là 902 lao động đến 1.744 lao động, điều này cũng phù hợp bởi 2 địa phương trên các điểm đến và hoạt động du lịch thu hút du khách còn hạn chế. Qua năm 2020 lượng lao động tham gia ngành giảm rõ rệt, toàn vùng giảm đến 90%, đa số các địa phương cũng có mức giảm sâu, cao nhất cũng chỉ còn 3.800 lao động (Khánh Hòa) 3.460 lao động với Đà Nẵng, số lao động còn tham gia được trong ngành chủ yếu là lao động chủ chốt của các doanh nghiệp ở lại để hoạt động cầm chừng và quản lý.



Biểu đồ 3.3: Lao động trong ngành du lịch Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phân theo địa phương giai đoạn 2015 – 2020

(Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Du lịch, Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch thuộc Tổng cục Du lịch)

Các địa phương như: Quảng Nam, Khánh Hòa, Đà Nẵng đều có tỷ trọng lao động tham gia ngành du lịch rất lớn chiếm trên 10%. Trong đó Khánh Hòa là địa phương có tỷ trọng lao động tham gia ngành du lịch tăng từ 12,8% năm 2015 lên 23,56% năm 2020. Các địa phương Phú Yên, Bình Định có số lượng và cả tỷ trọng tham lao động tham gia ngành hạn chế thấp hơn 2%.

Bảng 3.5: Cơ cấu lao động Lao động trong ngành du lịch Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phân theo địa phương giai đoạn 2015 – 2020

DVT: %

Địa phương	2015	2020
Đà Nẵng	25,18	21,45
Quảng Nam	23,69	20,75
Quảng Ngãi	16,86	15,05
Bình Định	1,68	2,30

Khánh Hòa	12,80	23,56
Phú yên	0,76	1,09
Ninh Thuận	10,45	9,60
Bình Thuận	8,58	6,20
Vùng	100	100

(Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Du lịch, Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch thuộc Tổng cục Du lịch)

3.2.3.2. Hiện trạng các di sản, di tích, lễ hội và làng nghề

Xét về di sản di tích du lịch được xếp hạng thì Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có một lượng đồ sộ các di sản di tích với nhiều loại hình phong phú xuất phát từ sự đa dạng văn hoá của Vùng. Các di sản di tích của các tỉnh trong Vùng hiện đang là các điểm du lịch hấp dẫn để thu hút du khách gắn với loại hình du lịch văn hoá, tâm linh và khám phá văn hoá truyền thống.

Bảng 3.6: Hiện trạng về di sản, di tích của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

DVT: cái

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
Số lượng di sản, di tích	18	58	30	36	18	13	14	24

Ghi chú: Chi tiết về từng di tích, di sản của từng tỉnh trong vùng xem phụ lục 8,8

(Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Du lịch, Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch, Trung tâm Thông tin du lịch thuộc Tổng cục Du lịch)

Trong các di sản di tích của Vùng có Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn đã được xếp hạng di sản của thế giới và gắn với tuyến du lịch “Con đường di sản miền Trung”. Ngoài ra những di tích gắn với văn hoá Chăm pa hay khởi nghĩa Tây Sơn – Nguyễn Huệ,... cùng là những nét rất đặc trưng về di sản, di tích của Vùng.

Đồng thời với sự đa dạng về văn hoá và dân tộc của người dân trong Vùng cùng với sự đa dạng về điều kiện sinh sống kinh tế - xã hội đã tạo nên

những lễ hội và làng nghề truyền thống cho Vùng. Nhiều lễ hội, làng nghề của Vùng rất hấp dẫn và mang nét đặc trưng riêng của Vùng như: Festival Biển (Nha Trang – Khánh Hòa), Festival Võ cổ truyền (Bình Định), Festival Pháo hoa quốc tế (Đà Nẵng), Festival Thủy sản (Phú Yên), Festival Nho – Rượu Vang (Ninh Thuận) và nhiều lễ hội truyền thống dân gian như lễ hội cầu ngư, lễ hội mừng lúa mới, lễ hội hát bài chòi,... hay các làng nghề truyền thống như rượu bầu đá, nón ngựa (Bình Định), gốm sứ (Ninh Thuận), Đá Non Nước (Đà Nẵng),... Đây chính là những điểm nổi bật góp phần cho PTDL của vùng theo hướng bền vững.

3.2.4. Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch dưới góc độ về môi trường

3.2.4.1. Hiện trạng tác động đến môi trường tự nhiên

Việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên cho hoạt động du lịch của Vùng trong thời gian qua đã có những tác động nhất định đến môi trường tự nhiên, có thể nhận thấy một số tác động như sau:

Một là ô nhiễm nước (nước ngầm, nước mặt) do chất thải, khai thác tài nguyên không hợp lý, không có các giải pháp khai thác tài nguyên hợp lý;

Hai là làm tổn hại đến hệ động, thực vật tự nhiên (do khai thác quá mức làm thực phẩm, đồ lưu niệm, ảnh hưởng đến điều kiện sống...);

Ba là làm ô nhiễm không khí do mật độ xe cộ, tàu thuyền, khí thải của các hệ thống làm lạnh và do người quá đông tập trung vào một số thời điểm.

Bốn là gây ô nhiễm và suy thoái tài nguyên đất, đặc biệt ở những khu vực có địa hình dốc với thường xảy ra hiện tượng xói mòn.

Đồng thời, việc khai thác du lịch ở vùng ven biển và những vùng dễ bị tổn thương đã làm ảnh hưởng lớn đến môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái và môi trường sống của người dân trong vùng du lịch.

Hộp 1: Nỗi ám ảnh rác thải nhựa ở vùng biển Nam Trung bộ
Rác thải đủ loại từ nguồn thải sinh hoạt, xác động vật nhưng nhiều nhất vẫn

Hộp 1: Nỗi ám ảnh rác thải nhựa ở vùng biển Nam Trung bộ

là bao, túi ni lông chứa thức ăn nuôi trồng thủy sản.

Mấy năm gần đây, rác thải nhựa trở thành nỗi ám ảnh của người dân vùng ven biển, đảo các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên, Mất mỹ quan, ô nhiễm môi trường, rác thải nhựa còn gây thiệt hại đến kinh tế của nhiều hộ dân. Người dân và chính quyền địa phương đang cần có những giải pháp phù hợp, hiệu quả để xử lý tình trạng này.

Mỗi khi mùa gió bắc kéo dài từ tháng 9 đến hết tháng 3 âm lịch lại trở thành mùa rác dạt vào đảo Bình Ba, xã Cam Bình, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Rác thải đủ loại từ nguồn thải sinh hoạt, xác động vật nhưng nhiều nhất vẫn là bao, túi ni lông. Chính quyền phải bỏ kinh phí, huy động nhân công thu gom, sau đó đốt tiêu hủy. Bốn tháng qua, xã đảo Cam Bình đã thu gom khoảng 150 tấn rác thải nhựa, nhưng thu gom hôm trước thì hôm sau rác lại tràn về.



Đảo Bình Ba, xã Cam Bình, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa ngập trong rác thải.

Bà Nguyễn Thị Ly, tham gia vớt rác tại đảo Bình Ba cho biết, đây là bao bì

Hộp 1: Nỗi ám ảnh rác thải nhựa ở vùng biển Nam Trung bộ

đựng thức ăn nuôi trồng thủy sản của hàng ngàn lồng bè ven vịnh Cam Ranh bị sóng, gió đánh dạt ra đây.

“Nói chung mùa gió bắc này tất cả rác ở đâu cứ tập vào, Rác nhiều quá bốc mùi khó chịu và chủ yếu là bao bì chứa thức ăn của những lồng, bè nuôi tôm. Người nuôi cho tôm ăn xong rồi mặc nhiên thải bao bì xuống biển, tới mùa gió bắc các bao bì này sẽ tập hết vào bờ”, bà Ly cho biết.

Rác thải nhựa cũng xuất hiện tại nhiều vùng ven biển của tỉnh Phú Yên làm mất mỹ quan các danh thắng như đầm Ô Loan, vịnh Xuân Đài, Hòn Yến... Rác thải từ chính quá trình nuôi trồng thủy sản đang làm ô nhiễm các vùng nuôi của tỉnh này, dẫn đến hiện tượng tôm, cá thường xuyên bị bệnh dịch, chết hàng loạt, gây thiệt hại cho người dân.

Tỉnh Phú Yên có bờ biển dài gần 190 km, mỗi ngày phát sinh gần 100 tấn rác thải nhựa, chiếm khoảng 20% lượng rác thải trong tỉnh. Từ năm 2020, tỉnh Phú Yên phối hợp với Tổ chức Quốc tế và Bảo tồn Thiên nhiên thực hiện 2 Dự án: “Đô thị giảm nhựa” và “Giảm thiểu rác thải nhựa”, hướng đến giảm 30% rác thải nhựa thất thoát ra môi trường sau 2 năm triển khai, tiến đến không còn rác thải nhựa trong thiên nhiên vào năm 2030.

Bà Đào Thị Kim Chi, Phó Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên cho biết: “Qua việc kiểm soát ô nhiễm chất thải nhựa trên biển, Sở sẽ thực hiện thống kê, đánh giá tại nguồn về lượng chất thải nhựa phát sinh từ đất liền và các hoạt động trên biển. Ngoài ra, Sở cũng tăng cường các hoạt động quan trắc, giám sát, kiểm soát xả thải vào môi trường nước. Xây dựng và áp dụng các giải pháp công nghệ thông tin, hỗ trợ hoạt động thu gom chất thải nhựa, Xây dựng các chương trình kiểm tra, giám sát, thực hiện chế tài xử phạt theo quy định”.

Tần suất tôm hùm ở thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên bị chết hàng loạt ngày càng nhiều.

Hộp 1: Nỗi ám ảnh rác thải nhựa ở vùng biển Nam Trung bộ

Mỗi năm ở nước ta ước tính có khoảng 0,28 - 0,7 triệu tấn lượng rác thải nhựa. Nguồn thải chủ yếu từ trên đất liền và các nguồn thải trên biển do các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng, vận tải...

Cuối năm 2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động Quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030. Theo đó, mục tiêu đến năm 2030, giảm 75% rác thải nhựa đại dương, 100% số ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vứt bỏ được thu gom; tất cả các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; các khu bảo tồn không còn rác thải nhựa...

Theo ông Nguyễn Văn Tài, Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), giải pháp đột phá vẫn là thay đổi nhận thức, thói quen sử dụng sản phẩm nhựa một lần trong sinh hoạt của người dân; thay đổi hành vi sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, xả thải gây ô nhiễm môi trường.

“Từng vùng nước, từng địa bàn, từng địa điểm nếu có rác thải nhựa thì phải thu gom, xử lý. Cần tăng cường hơn trách nhiệm của các địa phương quản lý những vùng nước, khu vực có rác thải nhựa trôi nổi trong môi trường. Quan trọng hơn nữa là cách thức tổ chức để thu gom rác phù hợp với điều kiện của địa phương, phù hợp với đặc thù của môi trường để thu gom triệt để, hiệu quả và thuận lợi”, ông Tài lưu ý./.

Nguồn: Thái Bình/VOV-Miền Trung <https://vov.vn/xa-hoi/noi-am-anh-rac-thai-nhua-o-vung-bien-nam-trung-bo-839780.vov>. TRuy cập ngày 5/8/2022

3.2.4.2. Hiện trạng tác động đến môi trường kinh tế - xã hội

Bên cạnh tác động của du lịch đến môi trường tự nhiên thì việc tổ chức các hoạt động du lịch của Vùng trong thời gian qua cũng có những tác động nhất định đến môi trường kinh tế - xã hội, có thể nhận thấy một số tác động như sau:

Một là, thu hẹp diện tích sinh sống của cộng đồng dân tại các địa phương trong Vùng, nhất là các vùng dự án về du lịch;

Hai là, làm tăng sự phân hóa xã hội trong cộng đồng dân cư khi không có sự phân phối công bằng trong việc tạo ra nguồn thu nhập cho người dân;

Ba là, các giá trị tài sản và giá cả sinh hoạt tăng lên nhanh chóng trong phạm vi các địa phương của Vùng, ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng dân cư trong Vùng.

Bốn là, mất cơ hội thu nhập do các nguồn thu nhập truyền thống không còn;

Năm là, giảm sức sản xuất lương thực của các địa phương trong Vùng (do phải chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sang làm du lịch, lao động và ngành nghề);

Sáu là, gây sức ép lên các giá trị truyền thống và làm mất đi một số giá trị văn hóa của các địa phương trong Vùng;

Bảy là, tiếp cận với các khó khăn về tắc nghẽn giao thông, tiếng ồn, ô nhiễm không khí, quá tải trong dịch vụ giao thông do sự gia tăng của khách du lịch đến với các địa phương trong Vùng;

Tám là, mâu thuẫn trong việc sử dụng tài nguyên (về nguồn nước, rừng cây,...), với việc sử dụng kết cấu hạ tầng và dịch vụ (hệ thống cống, các nơi chứa chất thải, giao thông, trung tâm y tế) với các cơ sở khác.

Chín là, ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng (ô nhiễm từ chất thải rắn và lỏng, các bệnh dịch đến từ nơi khác, các bệnh xã hội,...).

3.2.5. Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch dưới góc độ các mối quan hệ liên kết

Thời gian qua, hoạt động liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng diễn ra khá sôi nổi. Nội dung liên kết được thể hiện chủ yếu là liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng; liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch; liên kết đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch,

quảng bá và xúc tiến du lịch cho vùng và liên kết ban hành chính sách chung về du lịch. Việc liên kết bước đầu đã góp phần hình thành các sản phẩm, tour, tuyến, chương trình du lịch chuyên đề giữa các địa phương có tài nguyên du lịch tương đồng, góp phần gia tăng liên kết điểm đến, phát huy thế mạnh tài nguyên du lịch của các địa phương như Tuyến Huế - Đà Nẵng - Hội An; Vân Phong - Quy Nhơn - Nha Trang - Cam Ranh - Ninh Chữ - Mũi Né. Bên cạnh đó, liên kết giữa các vùng trong phát triển du lịch cũng mang lại hiệu quả tích cực trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối. Qua hoạt động liên kết giữa các địa phương cũng góp phần tăng cường trao đổi kinh nghiệm quản lý, hợp tác xúc tiến quảng bá, đầu tư phát triển du lịch giữa các địa phương thông qua tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, hội chợ. Năm 2011, Đà Nẵng đã có sáng kiến và đi tiên phong Năm 2011, với sáng kiến của Đà Nẵng đã tổ chức Hội thảo khoa học “Liên kết phát triển 07 tỉnh duyên hải miền Trung”, và kết quả của cuộc Hội thảo là 07 tỉnh đã tự nguyện ký kết vào “Biên bản cam kết liên kết phát triển 07 tỉnh Duyên hải miền Trung”. Tiếp đến, cuối năm 2012, đã có thêm 2 tỉnh là Ninh Thuận và Bình Thuận được kết nạp là thành viên của vùng Duyên hải miền Trung. Các tỉnh đã thống nhất thành lập Tổ điều phối vùng Duyên hải miền Trung vào tháng 07 năm 2011 và đặt văn phòng điều phối tại thành phố Đà Nẵng với mục đích khai thác và phát huy các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương và toàn vùng nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển bền vững.

3.3. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

3.3.1. Mô hình đánh giá tính bền vững trong phát triển du lịch

3.3.1.1. Lựa chọn mô hình và các tiêu chí đánh giá

Để PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững, luận án xác định có ba khía cạnh bền vững cần đánh giá dựa trên cơ sở giả thuyết của các nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, bền vững về kinh tế: Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch

(2009), UNWTO (2013), Mowforth và Munt (2015), Ngô Thắng Lợi (2015), WTTC (2017), ILO (2017) đều cho rằng tính bền vững về kinh tế là đề cập đến mức độ lợi ích kinh tế từ các hoạt động du lịch mang lại. Nghiên cứu cho rằng hoạt động du lịch tạo ra thu nhập ổn định cho cộng đồng địa phương, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của địa phương, của Vùng, của quốc gia nhưng không gây hại đến các điều kiện phát triển khác của địa phương, của Vùng, của quốc gia.

Thứ hai, bền vững về văn hoá - xã hội: Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch (2009), Stonich và cộng sự (1995) đã cho rằng, hoạt động PTDL trong quá khứ có tác động tiêu cực đến xã hội hiện tại bao gồm việc làm xói mòn văn hóa bản địa và có xu hướng mở ra các bộ phận văn hóa, xã hội mới. Đồng thời, UNWTO (2013), WTTC (2017), ILO (2017) đều cho rằng, du lịch tạo thu nhập và việc làm ổn định cho người lao động. Đồng quan điểm này, Clark (1990) và Ngô Thắng Lợi (2015) cũng cho rằng hoạt động du lịch có tác động lớn đến xã hội kể cả tích cực và tiêu cực nên cần tìm ra những phương pháp đo lường để giảm các tác động tiêu cực đến xã hội. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Plog (1972), DeKadt (1979), Smith (1989), Ngô Thắng Lợi (2015), UNWTO (2017), WTTC (2017) cũng đều cho rằng các mối quan hệ tương tác, phong cách sống, phong tục, tập quán và truyền thống địa phương đều có thể thay đổi thông qua việc du nhập những thói quen, phong cách, phong tục và phương tiện trao đổi khác nhau của các du khách tới tham quan tại các điểm đến.

Thứ ba, bền vững về môi trường: Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch (2009), Tirso và cộng sự (1992), WTTC (2017), ILO (2017) và Ngô Thắng Lợi (2015) cũng đều cho rằng cần tính toán khả năng chịu đựng của tài nguyên du lịch, điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và coi đây là một phương pháp quan trọng để đánh giá tác động của môi trường và tính bền vững trong PTDL.

Thứ tư, liên kết trong phát triển du lịch: Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch, (2009), Dwyer và cộng sự (2011) Chheang (2013) Hoang Van Hoa và

cộng sự, 2018); (Bernardo Trejos, 2009); Chheang (2013); Phạm Trung Lương (2012) cho rằng liên kết là yếu tố quan trọng và là yêu cầu mang tính khách quan đối với PTDL chung, phát triển vùng du lịch nói riêng, giữa các địa phương với những lợi thế riêng có thể bổ sung cho nhau hoặc có chung những giá trị về tài nguyên du lịch mà sự phân bố của chúng nằm trên địa bàn chung của những địa phương trong vùng.

Từ cơ sở các giả thuyết của các nghiên cứu nêu trên, luận án cho rằng việc đánh giá PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững là đánh giá mức độ bền vững của ba khía cạnh, đó là bền vững về kinh tế, bền vững về văn hoá - xã hội, bền vững về môi trường và liên kết trong phát triển. Có thể khái quát mô hình đánh giá mức độ PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững như sau:

Bảng 3.7: Tổng hợp các tiêu chí và thang đo đánh giá phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

STT	Tiêu chí	Các thang đo của tiêu chí	Ký hiệu	Nguồn xây dựng tiêu chí
1	Khía cạnh kinh tế (KT)	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập của địa phương (GPDR)	KT1	Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch (2009); Mowforth và Munt (2015); Ngô Thắng Lợi (2015); UNWTO (2013); WTTC (2017); ILO (2017) và khảo sát chuyên gia
		Du lịch thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực	KT2	
		Du lịch góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương và thúc đẩy thu hút đầu tư	KT3	
		Du lịch làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương	KT4	
		Du lịch tạo ra cơ hội đầu tư kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư	KT5	
		Du lịch góp phần làm tăng thu nhập và tăng tích lũy kinh tế cho cộng đồng dân cư địa phương	KT6	
		Du lịch góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng	KT7	
		Giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng khi có du lịch	KT8	
		Du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong vùng	KT9	
		Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế	KT10	
2	Khía cạnh văn hoá – xã hội (XH)	Du lịch góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương	XH1	Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch (2009); DeKadt (1979); Plog (1972); Smith (1989);
		Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương	XH2	
		Du lịch góp phần ổn định sinh kế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương	XH3	

STT	Tiêu chí	Các thang đo của tiêu chí	Ký hiệu	Nguồn xây dựng tiêu chí
		Du lịch tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương	XH4	Stonich và cộng sự (1995); Clark (1990); Ngô Thắng Lợi (2015); UNWTO (2013); WTTC (2017); ILO (2017) và khảo sát chuyên gia
		Du lịch làm tăng sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương	XH5	
		Du lịch tạo sức ép phải nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh công cộng và kiểm soát dịch bệnh của địa phương	XH6	
		Du lịch tạo sức ép phải tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội của địa phương	XH7	
		Du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương	XH8	
		Du lịch góp phần nâng cao dân trí của cộng đồng dân cư địa phương	XH9	
		Du lịch làm xói mòn các giá trị văn hoá bản địa	XH10	
		Du lịch làm phát sinh các vấn đề xã hội như: tội phạm, ma túy, mại dâm,...	XH11	
		Du lịch gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội	XH12	
3	Khía cạnh môi trường (MT)	Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, không khí, đất, ...)	MT1	Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch (2009); Tirso (1992); Ngô Thắng Lợi (2015); Nguyễn Đức Tuy (2014); UNWTO (2013); WTTC (2017); ILO
		Du lịch góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	MT2	
		Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan	MT3	
		Du lịch góp phần hoàn thiện các quy định, chính sách về môi trường	MT4	
		Du lịch thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường	MT5	

STT	Tiêu chí	Các thang đo của tiêu chí	Ký hiệu	Nguồn xây dựng tiêu chí
		Du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường	MT6	(2017) và khảo sát chuyên gia
		Du lịch tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa, ...) cần xử lý	MT7	
		Du lịch ảnh hưởng lớn đến phát triển đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển, vật nuôi, cây trồng)	MT8	
		Du lịch có tác động tiêu cực đến môi trường sống và gây ra vấn đề về tình trạng quá tải (giao thông, không gian sống, ...) cho các cư dân khi sống ở điểm nóng du lịch	MT9	
4	Liên kết	Thế chế liên kết vùng trong phát triển du lịch	LK1	(Hoang Van Hoa và cộng sự, 2018); (Bernardo Trejos, 2009); Chheang (2013); Phạm Trung Lương (2012)
		Liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng	LK2	
		Liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch	LK3	
		Liên kết đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch, quảng bá và xúc tiến du lịch cho vùng	LK4	
		Liên kết ban hành chính sách chung về du lịch	LK5	

(Nguồn: Tác giả đề xuất từ kết quả nghiên cứu lý luận)

3.3.1.2. Phương pháp xác định các tiêu chí đánh giá

Luận án sử dụng phương pháp AHP (Analytic Hierarchy Process) của Saaty (1980) và Saaty (2008) để xác định các tiêu chí và trọng số đánh giá cho từng khía cạnh bền vững của PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Vì vậy, tác giả tiến hành phỏng vấn ý kiến các chuyên gia về các nội dung đánh giá, tiêu chí đánh giá,... đối với các khía cạnh bền vững, bao gồm: bền vững về kinh tế, bền vững về văn hoá – xã hội; bền vững về môi trường và liên kết trong phát triển.

Theo phương pháp phỏng vấn chuyên gia (Delphi) thì mẫu phỏng vấn tối thiểu là 10 và để đảm bảo tính đầy đủ, đại diện của mẫu khảo sát cho cả 03

nhóm đối tượng là nhà quản lý du lịch, doanh nghiệp du lịch và khách du lịch, tác giả đã lựa chọn khảo sát 20 chuyên gia và để đảm bảo độ tin cậy của nghiên cứu luận án, tác giả đã tiến hành lựa chọn các chuyên gia theo từng nhóm đối tượng và được phân bố như sau:

Bảng 3.8: Phân bố phiếu điều tra đối với chuyên gia

STT	Lĩnh vực chuyên gia cần chọn	Số chuyên gia được chọn
1	Nhà quản lý du lịch (bao hàm đại diện cho vai trò của doanh nghiệp du lịch – phía cung)	10
2	Giảng viên các trường đại học, các viện nghiên cứu (bao hàm đại diện cho vai trò của khách du lịch – phía cầu)	10
Tổng cộng		20

(Nguồn: Tác giả đề xuất lựa chọn)

Về tiêu chuẩn các chuyên gia trong diện khảo sát, tác giả lựa chọn dựa trên các tiêu chí: (i) Có hiểu biết về lĩnh vực du lịch; (ii) Có trình độ chuyên môn phù hợp (từ Cử nhân trở lên); (iii) Đã từng tham gia hoạt động du lịch tại các tỉnh trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ; và (iv) Đang làm việc trong các sở/ban ngành, trường đại học, viện nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực du lịch.

Để thực hiện việc điều tra và phỏng vấn chuyên gia, tác giả thực hiện dựa trên phiếu khảo sát được thiết kế sẵn và phỏng vấn câu hỏi mở về các nội dung liên quan đến các khía cạnh đánh giá PTDL theo hướng bền vững, các tiêu chí cần đánh giá mức độ bền vững về du lịch.

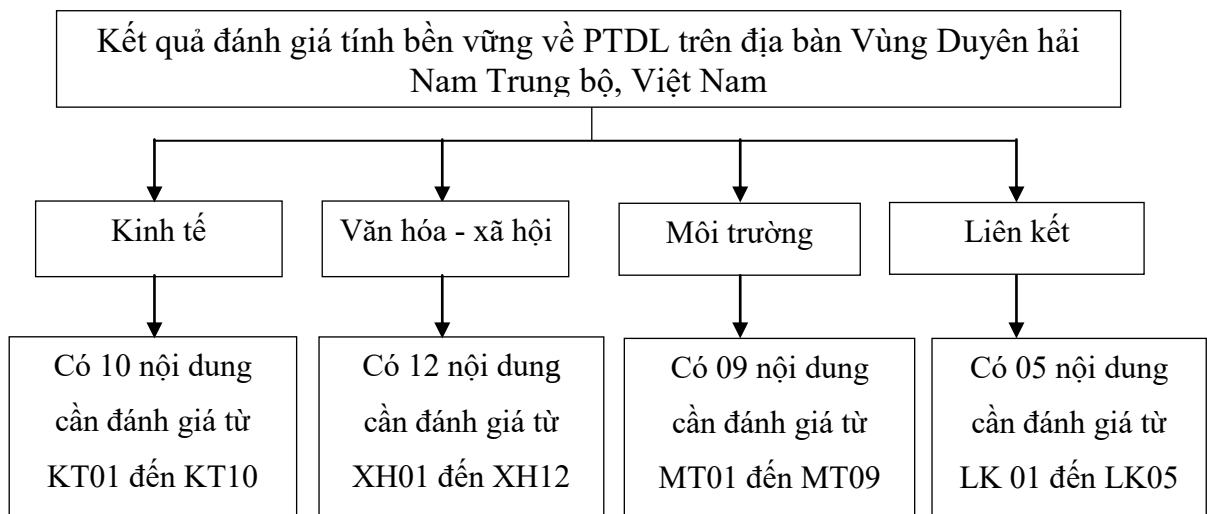
Tiếp đến, các tác giả tiến hành thực hiện việc khảo sát theo danh sách mẫu điều tra chuyên gia. Đối với các chuyên gia trên địa bàn tỉnh Bình Định, nơi tác giả đang công tác, tác giả thực hiện việc khảo sát bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp; còn đối với các chuyên gia ở xa, tác giả đã thực hiện phương pháp khảo sát qua thư kết hợp với gọi điện và giải đáp các thắc mắc

nếu có trong quá trình chuyên gia thực hiện việc trả lời.

Kết quả phỏng vấn chuyên gia về các chỉ tiêu dùng để đánh giá cho các khía cạnh đánh giá bền vững về PTDL theo hướng bền vững của luận án.

3.3.1.3. Cách thức xác định trọng số đánh giá

Sau khi đã xác định được các khía cạnh đánh giá và nội dung các chỉ tiêu đánh giá, tác giả tiến hành xây dựng cây phân cấp AHP về đánh giá tính bền vững về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ như sau:



Hình 3.2: Cây phân cấp AHP để xác định trọng số đánh giá tính bền vững về phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Tiếp đến, để xác định trọng số đánh giá cho từng khía cạnh bền vững và trọng số của từng chỉ tiêu đánh giá, tác giả tiến hành thảo luận nhóm chuyên gia. Căn cứ vào kết quả thảo luận nhóm, tác giả xác định thang đánh giá tầm quan trọng tương đối của các chỉ tiêu đánh giá theo nguyên tắc phân hạng tầm quan trọng, chẳng hạn: có 2 chỉ tiêu cần đánh giá là A và B; thang đánh giá tầm quan trọng được xác định như sau:

Bảng 3.9: Thang đánh giá tầm quan trọng tương đối của các chỉ tiêu đánh giá

Mức độ	Định nghĩa	Giải thích
1	Quan trọng bằng nhau	2 yếu tố A và B đóng góp như nhau
3	Quan trọng có sự trội hơn một ít	Yếu tố A được lựa chọn, quan tâm hơn yếu tố B trong sự đóng góp
5	Quan trọng nhiều hơn	Yếu tố A đóng góp nhiều hơn B
7	Rất quan trọng, dễ nhận thấy sự khác biệt ảnh hưởng	Yếu tố A đóng góp hơn B rất nhiều, thể hiện rõ ràng cho trường hợp cụ thể
9	Cực kỳ quan trọng, lấn áp hoàn toàn	Sự quan trọng hơn hẳn ở trên mức có thể, gần như triệt tiêu
2, 4, 6, 8	Mức trung gian giữa các mức trên	Cần sự thỏa hiệp giữa hai mức độ/nhận định

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát)

Sau đó, tác giả xây dựng ma trận so sánh các chỉ tiêu đánh giá theo kết quả thảo luận nhóm với chuyên gia và tính trọng số, cách thức thực hiện như sau:

Bảng 3.10: Ma trận các tiêu chí theo ý kiến chuyên gia và cách tính trọng số

Tiêu chí đánh giá	Bền vững về Kinh tế (a)	Bền vững về Văn hoá – Xã hội (b)	Bền vững về Môi trường (c)
(a)	1	A1	A2
(b)	1/A1	1	B1
(c)	1/A2	1/B1	1
	$\sum_a^n$	$\sum_b^n$	$\sum_c^n$

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát)

Từ ma trận này, việc kiểm tra sự nhất quán hay tỷ lệ nhất quán (CR – Consistency ratio) nhằm thể hiện sự nhất quán của các chuyên gia trong quá trình thảo luận được tính theo công thức:

$CR \leq 0,1$ (10%) xem như là phù hợp. Trong đó:

- Chỉ số nhất quán CI (Consistency Index), được tính:

$$CI = (\lambda_{\max} - n) / (n - 1), \text{ với:}$$

n : số tiêu chí đánh giá

$\lambda_{\max}$: giá trị riêng của ma trận so sánh

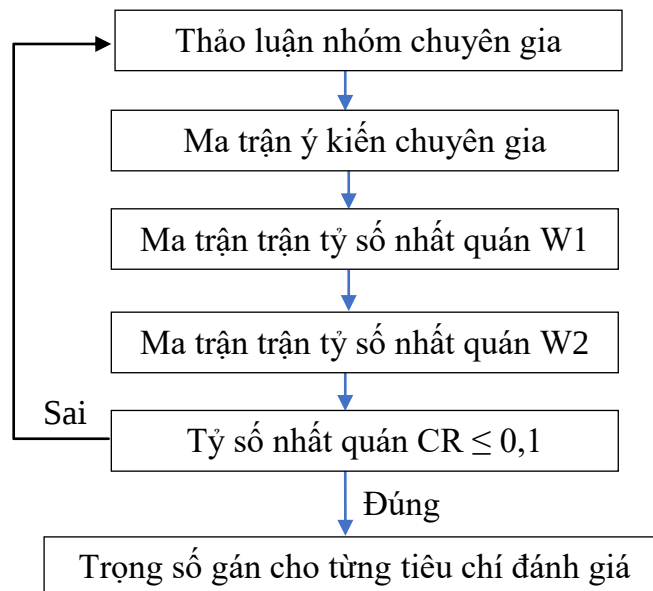
- Xác định mối liên hệ giữa CR và CI, được tính: $CR = CI/RI$

RI là chỉ số ngẫu nhiên (Random Index), RI được xác định như sau:

N	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
R	0	0	0,5	0,8	1,1	1,2	1,3	1,	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
I			2	9	1	5	5	4	5	9	2	4	6	8	9

(Nguồn: Saaty, 2008)

Có thể khái quát việc xác định trọng số đánh giá của từng tiêu chí đánh giá theo hình sau:

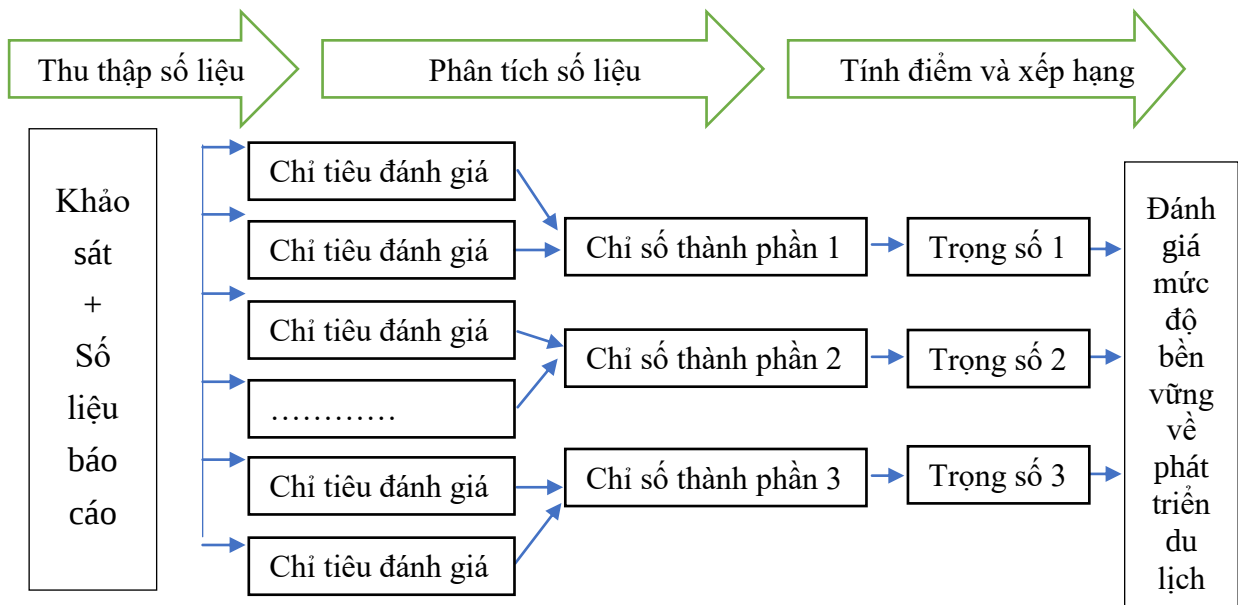


Hình 3.3: Quy trình các bước xác định trọng số đánh giá cho từng tiêu chí đánh giá theo phương pháp AHP của luận án

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.3.1.4. Cách thức đánh giá

Sau khi đã xác định được các khía cạnh đánh giá bền vững, chỉ tiêu đánh giá của từng khía cạnh và trọng số đánh giá cho từng khía cạnh, cho từng chỉ tiêu; tác giả thực hiện đánh giá thông qua mô hình như sau:



Hình 3.4: Mô hình cách thức thực hiện đánh giá mức độ bền vững về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ của luận án

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Tiếp đến, để có dữ liệu cho đánh giá bền vững về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ và từng tỉnh trong vùng, tác giả tiến hành khảo khảo sát 400 mẫu theo phân bố từng tỉnh như sau:

Bảng 3.11: Phân bố mẫu phiếu điều tra cần thu thập cho từng tỉnh để đưa vào mô hình đánh giá mức độ bền vững về phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

ĐVT: người

STT	Tỉnh	Số phiếu khảo sát cán bộ quản lý nhà nước về du lịch	Số phiếu khảo sát doanh nghiệp du lịch	Số phiếu khảo sát du khách	Cộng
1	Đà Nẵng	10	10	30	50

2	Quảng Nam	10	10	30	50
3	Quảng Ngãi	10	10	30	50
4	Bình Định	10	10	30	50
5	Phú Yên	10	10	30	50
6	Khánh Hòa	10	10	30	50
7	Ninh Thuận	10	10	30	50
8	Bình Thuận	10	10	30	50
Tổng cộng		80	80	240	400

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả)

Như vậy, dữ liệu để đánh giá mức độ bền vững về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 400 mẫu phiếu khảo sát và dữ liệu để đánh giá mức độ bền vững về PTDL của từng tỉnh là 50 mẫu phiếu khảo sát. Kết quả đánh giá mức độ bền vững về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ và từng tỉnh của Vùng được thể hiện trong các nội dung ở Chương 3 của luận án.

3.3.1.5. Cách tính điểm và xếp hạng mức độ bền vững về PTDL

Để tính điểm và xếp hạng mức độ bền vững về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, dựa vào các chỉ tiêu và trọng số được xác định ở trên, luận án tiến hành tính tổng số điểm để đánh giá mức độ bền vững theo công thức sau:

$$Q = \sum_j^3 P_j \sum_i^n T_i * P_i (\%)$$

Trong đó:

Q: là tổng điểm bền vững về du lịch của từng tỉnh và toàn vùng.

P_j : là trọng số của từng khía cạnh đánh giá tính bền vững ($j = 1, 2, 3$).

T_i : là điểm của từng chỉ tiêu thành phần đạt được theo phiếu điều tra theo từng khía cạnh cần đánh giá.

P_i : là trọng số của chỉ tiêu thành phần thứ i ($i = 1, 2, \dots, n$)

Từ kết quả điểm tính toán được, có thể xếp hạng mức độ bền vững về PTDL theo thang đo liker năm mức tùy chọn như sau:

$$\begin{aligned}\text{Giá trị khoảng cách} &= (\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n \\ &= (5 - 1) / 5 \\ &= 0,8\end{aligned}$$

Theo đó, mức đánh giá tính bền vững sẽ gồm năm mức với giá trị điểm đạt được theo từng mức như sau

- Mức A (hay mức rất bền vững) là có điểm trung bình chung trên các khía cạnh đánh giá tính bền vững đạt từ 4,21 đến 5,00 điểm.
- Mức B (hay mức bền vững) là có điểm trung bình chung trên các khía cạnh đánh giá tính bền vững đạt từ 3,41 đến 4,20 điểm.
- Mức C (hay mức tạm bền vững) là có điểm trung bình chung trên các khía cạnh đánh giá tính bền vững đạt từ 2,61 đến 3,40 điểm.
- Mức D (hay mức không bền vững) là có điểm trung bình chung trên các khía cạnh đánh giá tính bền vững đạt từ 1,81 đến 2,60 điểm.
- Mức E (hay mức rất không bền vững) là có điểm trung bình chung trên các khía cạnh đánh giá tính bền vững đạt từ 1,00 đến 1,80 điểm.

3.3.2. Đánh giá mức độ bền vững trong phát triển du lịch từ kết quả mô hình

3.3.2.1. Về kinh tế

Xét về khía cạnh kinh tế, kết quả điểm đánh giá bền vững du lịch về kinh tế cho thấy hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt được điểm ở mức độ bền vững (xếp hạng bền vững mức B), riêng duy nhất tỉnh Quảng Ngãi có mức điểm ở mức độ tạm bền vững (xếp hạng bền vững mức C). Tuy nhiên, trong số các tỉnh có điểm bền vững xếp hạng mức B thì tỉnh đứng đầu là Đà Nẵng, tiếp đến thứ nhì là Quảng Ngãi và xếp thứ cuối (thứ bảy) là Ninh Thuận, Đồng thời, dựa vào điểm bền vững cho thấy mặc dù cùng đạt được điểm trong ngưỡng xếp hạng của nhóm bền vững nhưng khoảng cách điểm giữa Đà Nẵng

đầu nhóm với Ninh Thuận cuối nhóm là khá lớn, lên đến 0,634 điểm (Đà Nẵng đạt 4.095 điểm, Ninh Thuận đạt 3,461 điểm), còn nếu so giữa Đà Nẵng (tỉnh xếp thứ hạng thứ nhất) với Quảng Ngãi (tỉnh xếp thứ hạng thứ tám, với 3,151 điểm) thì khoảng cách điểm bền vững lên đến 0,944 điểm (gần 1 điểm). Bên cạnh đó, mặc dù đạt điểm mức bền vững nhưng điểm của tỉnh Ninh Thuận chỉ đạt 3,461 điểm, cao hơn ngưỡng tạm bền vững chỉ 0,061 điểm nên mức độ bền vững của Ninh Thuận còn chưa cao.

Bảng 3.12: Mức độ bền vững về kinh tế của các tỉnh trong Vùng

Chỉ tiêu	Tỉnh	Điểm bền vững	Thứ hạng về bền vững	Mức xếp hạng bền vững
Đánh giá mức độ bền vững về khía cạnh kinh tế của các tỉnh trong Vùng	Đà Nẵng	4,095	1	B
	Khánh Hòa	4,067	2	B
	Bình Định	3,897	3	B
	Quảng Nam	3,872	4	B
	Bình Thuận	3,511	5	B
	Phú Yên	3,498	6	B
	Ninh Thuận	3,461	7	B
	Quảng Ngãi	3,151	8	C

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của tác giả)

Từ đó cho thấy rằng, trên bình diện về kinh tế, hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt mức bền vững về kinh tế du lịch, chỉ có tỉnh Quảng Ngãi là đạt mức tạm bền vững về kinh tế du lịch. Đồng thời, tỉnh trong Vùng có mức điểm bền vững cao nhất là Đà Nẵng và thấp nhất là Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch khá lớn về điểm bền vững giữa tỉnh xếp thứ hạng thứ nhất với tỉnh xếp hạng thứ tám, và tỉnh Ninh Thuận mặc dù đạt điểm bền vững như không ổn định, mức độ bền vững còn thấp.

3.3.2.2. Về văn hoá - xã hội

Xét về khía cạnh văn hoá – xã hội, kết quả điểm đánh giá bền vững du lịch về văn hoá – xã hội cho thấy hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt được

điểm ở mức độ bền vững (xếp hạng bền vững mức B), riêng duy nhất tỉnh Quảng Ngãi có mức điểm ở mức độ tạm bền vững (xếp hạng bền vững mức C). Tuy nhiên, trong số các tỉnh có điểm bền vững xếp hạng mức B thì tỉnh đứng đầu là Quảng Nam với 4,048 điểm, tiếp đến thứ nhì là Bình Định và xếp thứ hạng cuối (thứ bảy) là Phú Yên. Đồng thời, dựa vào điểm bền vững cho thấy mặc dù cùng đạt được điểm trong ngưỡng xếp hạng của nhóm bền vững nhưng khoảng cách điểm giữa Quảng Nam đầu nhóm với Phú Yên cuối nhóm là cũng khá lớn, lên đến 0,595 điểm (Quảng Nam đạt 4,048 điểm, Ninh Thuận đạt 3,453 điểm), còn nếu so giữa Đà Nẵng (tỉnh xếp thứ hạng thứ nhất) với Quảng Ngãi (tỉnh xếp thứ hạng thứ tám, với 3,186 điểm) thì khoảng cách điểm bền vững lên đến 0,862 điểm. Bên cạnh đó, mặc dù đạt điểm mức bền vững nhưng điểm của tỉnh Phú Yên chỉ đạt 3,453 điểm, cao hơn ngưỡng tạm bền vững chỉ 0,053 điểm nên mức độ bền vững của Phú Yên còn chưa cao.

Bảng 3.13: Mức độ bền vững về văn hoá – xã hội của các tỉnh trong Vùng

Chỉ tiêu	Tỉnh	Điểm bền vững	Thứ hạng về bền vững	Mức xếp hạng bền vững
Đánh giá mức độ bền vững về khía cạnh văn hoá – xã hội của các tỉnh trong Vùng	Quảng Nam	4,048	1	B
	Bình Định	3,849	2	B
	Đà Nẵng	3,784	3	B
	Khánh Hòa	3,716	4	B
	Ninh Thuận	3,700	5	B
	Bình Thuận	3,535	6	B
	Phú Yên	3,453	7	B
	Quảng Ngãi	3,186	8	C

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của tác giả)

Từ đó cho thấy rằng, trên bình diện về văn hoá – xã hội, hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt mức bền vững du lịch về văn hoá – xã hội, chỉ có tỉnh Quảng Ngãi là đạt mức tạm bền vững du lịch về văn hoá – xã hội. Đồng thời, tỉnh trong vùng có mức điểm bền vững cao nhất là Quảng Nam và thấp nhất là Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch khá lớn về điểm bền vững giữa

tỉnh xếp thứ hạng thứ nhất với tỉnh xếp hạng thứ tám, và tỉnh Phú Yên mặc dù đạt điểm bền vững như không ổn định, mức độ bền vững còn thấp.

Đồng thời, theo số liệu thống kê mô tả ở phụ lục 7,1 cũng cho thấy có hai tiêu chí quan trọng đóng góp vào mức độ xếp hạng bền vững du lịch về văn hoá – xã hội của Vùng đó là (i) Du lịch góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương (với mức đánh giá đạt 4,258 điểm) và (ii) Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương (với mức đánh giá đạt 4,075 điểm).

3.3.2.3. Về môi trường

Xét về khía cạnh môi trường, kết quả điểm đánh giá bền vững du lịch về môi trường cho thấy hầu hết các tỉnh trong vùng đều đạt được điểm ở mức độ bền vững (xếp hạng bền vững mức B), riêng duy nhất tỉnh Bình Thuận có mức điểm ở mức độ tạm bền vững (xếp hạng bền vững mức C). Tuy nhiên, trong số các tỉnh có điểm bền vững xếp hạng mức B thì về môi trường không có tỉnh nào đạt mức điểm bền vững trên 4,0 và tỉnh đứng đầu là Quảng Nam đạt mức điểm 3,919, tiếp đến thứ nhì là Khánh Hoà và xếp thứ cuối (thứ bảy) là Quảng Ngãi. Đồng thời, khoảng cách điểm giữa Quảng Nam (thứ hạng thứ nhất trong vùng) với Bình Thuận (thứ hạng thứ tám trong vùng) là vẫn còn tương đối lớn, lên đến 0,526 điểm (Quảng Nam đạt 3,919 điểm, Bình Thuận đạt 3,393 điểm). Bên cạnh đó, mặc dù đạt điểm mức bền vững nhưng điểm của tỉnh Quảng Ngãi chỉ đạt 3,436 điểm, cao hơn ngưỡng tạm bền vững chỉ 0,036 điểm nên mức độ bền vững của Quảng Ngãi còn chưa cao.

Bảng 3.14: Mức độ bền vững về môi trường của các tỉnh trong vùng

Chỉ tiêu	Tỉnh	Điểm bền vững	Thứ hạng về bền vững	Mức xếp hạng bền vững
Đánh giá mức độ bền vững về khía cạnh môi trường của các tỉnh	Quảng Nam	3,919	1	B
	Khánh Hòa	3,758	2	B
	Đà Nẵng	3,649	3	B
	Bình Định	3,608	4	B

trong Vùng	Phú Yên	3,511	5	B
	Ninh Thuận	3,501	6	B
	Quảng Ngãi	3,436	7	B
	Bình Thuận	3,393	8	C

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của tác giả)

Từ đó cho thấy rằng, trên bình diện về môi trường, hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt mức bền vững du lịch về môi trường, chỉ có tỉnh Bình Thuận là đạt mức tạm bền vững du lịch về môi trường. Đồng thời, tỉnh trong Vùng có mức điểm bền vững cao nhất là Quảng Nam và thấp nhất là Bình Thuận. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch còn tương đối lớn về điểm bền vững giữa tỉnh xếp thứ hạng thứ nhất với tỉnh xếp hạng thứ tám, và tỉnh Quảng Ngãi mặc dù đạt điểm bền vững như không ổn định, mức độ bền vững còn thấp.

Đồng thời, theo số liệu thống kê mô tả ở phụ lục 7,1 cũng cho thấy có hai tiêu chí quan trọng đóng góp vào mức độ xếp hạng bền vững về môi trường của vùng đó là (i) Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (với mức đánh giá đạt 4,143 điểm) và (ii) Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan (với mức đánh giá đạt 3,873 điểm).

Kết quả điểm đánh giá bền vững cho thấy hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt được điểm ở mức độ bền vững (xếp hạng bền vững mức B), riêng duy nhất tỉnh Quảng Ngãi có mức điểm ở mức độ tạm bền vững (xếp hạng bền vững mức C). Tuy nhiên, trong số các tỉnh có điểm bền vững xếp hạng mức B thì không có tỉnh nào đạt mức điểm bền vững trên 4,0 và tỉnh đứng đầu là Quảng Nam đạt mức điểm 3,932, tiếp đến thứ nhì là Đà Nẵng và xếp thứ cuối nhóm mức B (thứ bảy) là Phú Yên, Đồng thời, khoảng cách điểm giữa Quảng Nam (thứ hạng thứ nhất trong vùng) với Quảng Ngãi (thứ hạng thứ tám trong vùng) là vẫn còn khá lớn, lên đến 0,724 điểm (Quảng Nam đạt 3,932 điểm, Quảng Ngãi chỉ đạt 3,208 điểm). Bên cạnh đó, mặc dù đạt điểm mức bền vững nhưng điểm của tỉnh Phú Yên chỉ đạt 3,487 điểm, cao hơn ngưỡng tạm

bền vững chỉ 0,087 điểm nên mức độ bền vững của Phú Yên còn chưa cao.

Bảng 3.15: Mức độ phát triển du lịch theo hướng bền vững trên cả ba trụ cột về kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường của các tỉnh trong Vùng

Chỉ tiêu	Tỉnh	Điểm bền vững	Thứ hạng về bền vững	Mức xếp hạng bền vững
Đánh giá mức bền vững du lịch trên cả ba trụ cột kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường	Quảng Nam	3,932	1	B
	Đà Nẵng	3,930	2	B
	Khánh Hòa	3,912	3	B
	Bình Định	3,835	4	B
	Ninh Thuận	3,538	5	B
	Bình Thuận	3,499	6	B
	Phú Yên	3,487	7	B
	Quảng Ngãi	3,208	8	C

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của tác giả)

Từ đó cho thấy rằng, về mức độ bền vững về du lịch, các tỉnh trong Vùng đều đạt mức bền vững về du lịch, chỉ có tỉnh Quảng Ngãi là đạt mức tạm bền vững về du lịch. Đồng thời, tỉnh trong Vùng có mức điểm bền vững cao nhất là Quảng Nam và thấp nhất là Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch còn tương đối lớn về điểm bền vững giữa tỉnh xếp thứ hạng thứ nhất với tỉnh xếp hạng thứ tám, và tỉnh Phú Yên mặc dù đạt điểm bền vững như không ổn định, mức độ bền vững còn thấp.

3.3.2.4. Đánh giá mức độ liên kết phát triển du lịch theo hướng bền vững của các địa phương

Sở dĩ xét trên từng khía cạnh bền vững về kinh tế, về văn hoá - xã hội, về môi trường hay trên cả ba phương diện, các kết quả phân tích ở trên cho thấy vẫn có tỉnh trong Vùng đạt ở mức điểm bền vững xếp hạng mức C (mức chỉ tạm bền vững) là hoàn toàn phù hợp với các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của các tỉnh trong Vùng. Bởi vì, thực tế cũng cho thấy các tỉnh như Đà Nẵng, Khánh Hoà là các tỉnh có hạ tầng kinh tế kỹ thuật vượt trội hơn các tỉnh

còn lại trong Vùng, hay Quảng Nam, Bình Định thì sẽ có các tài nguyên về văn hoá – xã hội lớn hơn các tỉnh còn lại trong Vùng hoặc Quảng Nam, Khánh Hoà sẽ có các điều kiện về môi trường tốt hơn các tỉnh còn lại.

Kết quả từ Bảng 3,16 cho thấy, nếu các tỉnh trong Vùng thực hiện hoạt động liên kết về PTDL thì các khía cạnh bền vững về kinh tế, về văn hoá – xã hội và về môi trường đều đạt điểm bền vững ở mức B – Mức bền vững, và ngay cả nếu tính liên kết trên cả ba khía cạnh thì mức bền vững vẫn đạt mức B, Kết quả này cũng phù hợp với nhận định của Hoang Văn Hoa và cộng sự (2018) khi cho rằng phát triển du lịch ở Việt Nam nói chung và vùng Tây Bắc nói riêng còn hết sức manh mún, chưa hình thành liên kết vùng.

Bảng 3.16: Mức độ bền vững trong mối quan hệ liên kết Vùng

Chỉ tiêu	Khía cạnh đánh giá	Điểm bền vững	Phương sai	Mức xếp hạng bền vững
Mức độ bền vững trong mối quan hệ liên kết vùng	Liên kết về Kinh tế	3,895	0,431	B
	Liên kết về Văn hoá – Xã hội	3,598	0,327	B
	Liên kết về Môi trường	3,620	0,417	B
	Liên kết trên cả ba khía cạnh	3,762	0,330	B

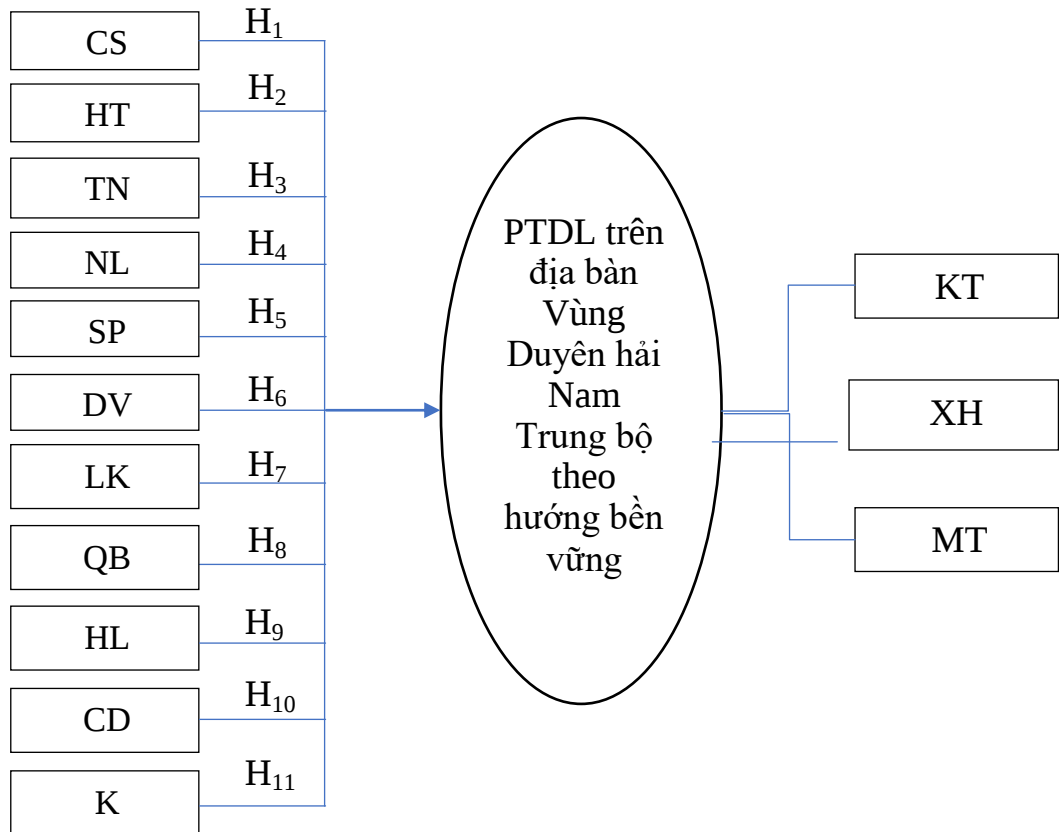
(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của tác giả)

3.4. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.4.1. Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng

3.4.1.1. Lựa chọn mô hình phân tích

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu thứ hai cũng như trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai của luận án, luận án xác định mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững như sau:



Hình 3.5: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Luận giải các ký hiệu của mô hình nghiên cứu:

- Đối với các biến phụ thuộc (các biến thuộc thành phần của PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững):

- + KT: Bền vững về kinh tế;
- + XH: Bền vững về văn hoá – xã hội;
- + MT: Bền vững về môi trường.

- Đối với các biến độc lập (các biến thuộc nhân tố ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững)

- + CS: Thể chế và chính sách phát triển du lịch;

- + HT: Cơ sở hạ tầng;
- + TN: Tài nguyên du lịch;
- + NL: Nguồn nhân lực du lịch;
- + SP: Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch;
- + DV: Các dịch vụ hỗ trợ liên quan;
- + LK: Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch;
- + QB: Quảng bá và xúc tiến du lịch;
- + HL: Sự hài lòng của khách du lịch;
- + CD: Cộng đồng dân cư địa phương;
- + K : Các yếu tố khác.

- *Đối với các giả thuyết nghiên cứu (chiều tác động của các biến độc lập)*

$H_1, H_2, H_3, H_4, H_5, H_6, H_7, H_8, H_9, H_{10}, H_{11}$: là các giả thuyết nghiên cứu, trong nghiên cứu này, các giả thuyết nghiên cứu có tác động theo chiều dương.

Từ mô hình nghiên cứu nêu trên, tác giả dự kiến phương trình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững như sau:

$$PTDLVDHNTB = \alpha + \beta_1*CS + \beta_2*HT + \beta_3*TN + \beta_4*NL + \beta_5*SP + \beta_6*DV + \beta_7*LK + \beta_8*QB + \beta_9*HL + \beta_{10}*DC + \beta_{11}*K + \varepsilon$$

Trong đó:

PTDLVDHNTB: là biến phụ thuộc PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững, bao gồm các biến KT, XH, MT;

CS, HT, TN, NL, SP, DV, LK, QB, HL, DC, K: là các biến độc lập;

α : là hệ số chặn của hàm hồi quy;

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_8$: là các hệ số thể hiện sự ảnh hưởng của các biến độc lập

đến biến phụ thuộc;

ε : Sai số ngẫu nhiên.

3.4.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng và giả thuyết của mô hình

1) Thể chế và chính sách phát triển du lịch (CS)

Ruhanen (2012) đã cho rằng chính quyền hoặc thể chế các địa phương có ảnh hưởng lớn đến việc quy hoạch và phát triển điểm đến du lịch, nhất là các điểm đến du lịch của Vùng, từ đó tạo ra chuỗi giá trị trong PTDL của vùng. Đồng quan điểm này, có các nghiên cứu của Natalia Restrepo (2019); Muhammet và cộng sự (2010), Nguyễn Đức Tuy (2014). Chính vì vậy, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết rằng:

Giả thuyết H1: Thể chế và chính sách PTDL có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

2) Cơ sở hạ tầng (HT)

Chen và Chen (2011) đã cho rằng cơ sở hạ tầng nói chung và cơ sở hạ tầng du lịch nói riêng là nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại của liên kết phát triển kinh tế Vùng nói chung và du lịch nói riêng. Đồng quan điểm này có các nghiên cứu của Tsung (2013), Greg và Derek (2000), Phạm Trung Lương (2002), Dựa trên đó, nCS đưa ra giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Cơ sở hạ tầng có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

3) Tài nguyên du lịch (TN)

Mowforth và Munt (2015) đã cho rằng thiên nhiên ưu đãi về mặt cảnh quan hoặc nền văn hóa đặc sắc là các yếu tố đóng vai trò quan trọng cho PTDL theo hướng bền vững; vì vậy, các quốc gia cần bảo tồn cảnh quan và các giá trị văn hoá bản địa để PTDL theo hướng bền vững. Đồng quan điểm này có nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Cường (2015), Nguyễn Đức Tuy (2014), Nguyễn Văn Đức (2013), Nguyễn Thị Lệ Hằng và cộng sự (2019). Giả thuyết được đề xuất như sau :

Giả thuyết H3: Tài nguyên du lịch có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

4) Nguồn nhân lực du lịch (NL)

Trần Sơn Hải (2011) đã cho rằng đối với PTDL thì nguồn nhân lực ngành du lịch sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển bền vững; nguồn nhân lực ở đây được hiểu là nhân lực trực tiếp phục vụ ngành du lịch như nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp du lịch và cả các viên chức làm việc trong các cơ quan quản lý về du lịch tại các địa phương. Đồng quan điểm này có các nghiên cứu của Maia và cộng sự (2005), Nguyễn Thị Lệ Hằng và cộng sự (2019).

Giả thuyết H4: Nguồn nhân lực du lịch có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

5) Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch (SP)

Maia và cộng sự (2005) đã cho thấy rằng quá trình khai thác văn hóa, lịch sử, tài nguyên du lịch,..., sẽ tạo ra các sản phẩm du lịch (như các chương trình, tour, tuyến điểm,...); theo đó, nghiên cứu đã chứng minh rằng sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch tại các điểm đến du lịch có ảnh hưởng lớn đến PTDL theo hướng bền vững tại các điểm đến. Đồng quan điểm này, có các nghiên cứu của Nguyễn Văn Đức (2013), Nguyễn Thị Lệ Hằng và Cộng sự (2019)

Giả thuyết H5: Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

6) Các dịch vụ hỗ trợ liên quan (DV)

Hollier và Lanquar (1996) đã cho rằng các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến du lịch như hệ thống các đơn vị vận chuyển, hệ thống y tế, bảo hiểm, ngân hàng,..., có ảnh hưởng lớn đến hoạt động du lịch của du khách tại điểm đến, Đồng quan điểm này, có các nghiên cứu của Nguyễn Văn Đức (2013), Nguyễn Thị Lệ Hằng và Cộng sự (2019),....

Giả thuyết H6: Các dịch vụ hỗ trợ liên quan có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

7) Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch (LK)

Dwyer và cộng sự (2011) đã cho rằng có mối liên hệ trong việc gắn kết giữa phía cung và phía cầu trong việc phát triển các hoạt động du lịch theo hướng bền vững. Đồng thời, Chheang (2013) cũng cho rằng vai trò của liên kết phát triển du lịch tại các quốc gia trong khối Asian trong giai đoạn hội nhập Asian có tác động quan trọng đến PTDL theo hướng bền vững giữa các quốc gia trong khối Asian và cho cả trong khu vực. Đồng quan điểm này, có các nghiên cứu của Tisdell (2013), Hilal và cộng sự (2010), Nguyễn Thị Lê Hằng và cộng sự (2019),...

Giả thuyết H7: Hoạt động liên kết, hợp tác PTDL có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

8) Quảng bá và xúc tiến du lịch (QB)

Wray và cộng sự (2010) cho rằng việc tiếp thị các điểm đến du lịch là một lựa chọn "điểm thực hành tốt nhất hay điểm đến du lịch tốt nhất" hay còn gọi là "marketing địa phương trong PTDL" để thu hút khách và cần được quy hoạch tổng thể, có sự quản lý của chính quyền địa phương và quảng bá rộng rãi trên truyền thông.

Giả thuyết H8: Quảng bá và xúc tiến du lịch có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

9) Sự hài lòng của khách du lịch (HL)

Dimoska và Petrevska (2012) đã lập luận rằng du lịch bền vững không thể được coi là một hình thức du lịch đặc biệt. Thay vào đó, tất cả các phân khúc, yếu tố tác động của ngành du lịch cần phải bền vững; do đó, nhóm nghiên cứu cho rằng việc PTDL theo hướng bền vững cần đánh giá cả về phía

cung (các đơn vị cung cấp sản phẩm du lịch) và phía cầu (người sử dụng sản phẩm du lịch); theo nghiên cứu, sự hài lòng của người sử dụng sản phẩm du lịch là yếu tố quyết định đến việc quay trở lại của họ, đây mới là nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của các sản phẩm du lịch hay các điểm đến du lịch. Đồng quan điểm này, có các nghiên cứu của Ko (2005), Viljoen (2007), Sedai (2006), Nguyễn Thị Lệ Hằng (2019).

Giả thuyết H9: Sự hài lòng của khách du lịch có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

10) Cộng đồng dân cư địa phương (CD)

Greg và Derek (2000) cho thấy vai trò đóng góp to lớn của các cộng đồng địa phương đối với du lịch bền vững, nếu không có cộng đồng địa phương thì hoạt động du lịch bền vững không thể được đảm bảo và ngược lại, du lịch bền vững cũng sẽ đem tới những lợi ích nhất định cho các cộng đồng địa phương; qua đó cho thấy mối quan hệ biện chứng giữa PTDL theo hướng bền vững và cộng đồng địa phương. Đồng quan điểm này, có nghiên cứu của Tsung (2013), Ngô Thắng Lợi (2015).

Giả thuyết H10: Cộng đồng dân cư địa phương có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

11) Các yếu tố khác (K)

Tirso và cộng sự (1992) cho rằng biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai có ảnh hưởng đến khả năng chịu đựng của các tài nguyên du lịch, môi trường sinh thái,...; từ đó, có ảnh hưởng đến hoạt động PTDL. Hay nghiên cứu của Sharpley (2010) đã chỉ ra giới hạn của các mô hình du lịch hiện tại và đề xuất một phương pháp tiếp cận khác cho phép duy trì được tính bền vững với tác động của yếu tố về môi trường và rủi ro thiên tai và xem đây là điều kiện tiên quyết của du lịch bền vững.

Giả thuyết H11: Các yếu tố khác (như biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai,

cách mạng công nghiệp 4.0,...) có mối quan hệ thuận chiều với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

Bảng 3.17: Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững

STT	Nhân tố	Các biến quan sát	Ký hiệu	Nguồn
1	Thể chế và chính sách phát triển du lịch (CS)	Quan điểm và chính sách đầu tư phát triển du lịch	CS1	Ruhanen (2012) [103]; Muhammet và cộng sự (2010) [100]; Nguyễn Đức Tuy (2014) [57]; Garcia-Melon và cộng sự (2012) [82]; Wang và Pei (2014) [142] và khảo sát chuyên gia
		Môi trường đầu tư và kinh doanh	CS2	
		Định hướng chiến lược phát triển du lịch và xây dựng các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch	CS3	
		Công tác quản lý nhà nước về du lịch	CS4	
		Chính sách huy động và phân bổ các nguồn lực cho phát triển du lịch	CS5	
		Chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương và du khách	CS6	
2	Cơ sở hạ tầng (HT)	Hạ tầng giao thông đi lại thuận lợi và hệ thống sân bay, bến tàu, nhà ga đáp ứng nhu cầu du khách	HT1	Chen và Chen (2011) [74]; Tsung (2013) [132]; Greg và Derek (2000) [84]; Phạm Trung Lương (2002) [30] và khảo sát chuyên gia
		Hệ thống các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch phong phú	HT2	
		Hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu du khách	HT3	
		Hệ thống các khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi, mua sắm, giải trí đầy đủ	HT4	
		Hệ thống các nhà vệ sinh công cộng đầy đủ, sạch sẽ	HT5	
3	Tài nguyên du	Cảnh quan thiên nhiên (đồi núi, sông, hồ, bãi biển, vịnh, đầm, đảo, bán đảo,	TN1	Mowforth và Munt (2015)

STT	Nhân tố	Các biến quan sát	Ký hiệu	Nguồn
	lịch (TN)	...) đẹp, đa dạng và độc đáo		[107]; Nguyễn Mạnh Cường (2015) [7]; Nguyễn Đức Tuy (2014) [57]; Nguyễn Văn Đức (2013) [15] và khảo sát chuyên gia
		Nhiều di sản văn hoá, nghệ thuật kiến trúc, di tích lịch sử, bảo tàng, tượng đài, chùa chiềng, nhà thờ,... ấn tượng và đặc sắc	TN2	
		Nhiều sự kiện văn hoá, thể thao, lễ hội truyền thống đặc sắc và cuốn hút	TN3	
		Nhiều nghệ thuật truyền thống và văn hoá dân gian đặc sắc	TN4	
		Nhiều làng nghề truyền thống và hàng thủ công mỹ nghệ, sản vật địa phương độc đáo.	TN5	
4	Nguồn nhân lực du lịch (NL)	Quan điểm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực	NL1	Trần Hải Sơn (2011) [42]; Maia và cộng sự (2005) [105]; Nguyễn Thị Lệ Hằng (2019) [20]; và khảo sát chuyên gia
		Chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực	NL2	
		Chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc	NL3	
		Chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch	NL4	
		Chất lượng nguồn nhân lực của các đơn vị kinh doanh du lịch	NL5	
5	Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch (SP)	Các cơ sở lưu trú đa dạng, đầy đủ tiện nghi	SP1	Maia và cộng sự (2005) [105]; Nguyễn Văn Đức (2013) [15]; Nguyễn Thị Lệ Hằng (2019) [19] và khảo sát chuyên gia
		Nhiều hoạt động vui chơi giải trí hấp dẫn, phong phú	SP2	
		Nhiều tour, tuyến và điểm đến du lịch hấp dẫn	SP3	
		Dịch vụ ăn, uống, ẩm thực địa phương đặc sắc và hấp dẫn	SP4	
		Phương tiện di chuyển để phục vụ du khách đa dạng	SP5	
6	Các dịch	Hệ thống y tế	DV1	Hollier và

STT	Nhân tố	Các biến quan sát	Ký hiệu	Nguồn
	vụ hỗ trợ liên quan (DV)	Kênh thông tin phục vụ du khách	DV2	Lanquar (1996) [89]; Nguyễn Thị Lệ Hằng (2019) [19] và khảo sát chuyên gia
		Hệ thống thanh toán cho du khách	DV3	
		Bảo hiểm du lịch	DV4	
		An ninh du lịch	DV5	
7	Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch (LK)	Thẻ chế liên kết vùng trong phát triển du lịch	LK1	Dwyer và cộng sự (2011) [80]; Chheang (2013) [75]; Tisdell (2013) [131]; Hilal và cộng sự (2010) [87]; Nguyễn Thị Lệ Hằng và cộng sự (2019) [19] và khảo sát chuyên gia
		Liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng	LK2	
		Liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch	LK3	
		Liên kết đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch, quảng bá và xúc tiến du lịch cho vùng	LK4	
		Liên kết ban hành chính sách chung về du lịch	LK5	
8	Quảng bá và xúc tiến du lịch (QB)	Chiến lược quảng bá và xúc tiến	QB1	Wray và cộng sự (2010) [145]; Tisdell (2013) [131]; Hilal và cộng sự (2010) [87]; Nguyễn Thị Lệ Hằng và cộng sự (2019) [19] và khảo sát chuyên gia
		Khai thác tốt các cơ hội thị trường mới, truyền thống	QB2	
		Phát triển các chương trình, sự kiện chung	QB3	
		Xúc tiến thị trường mới	QB4	
		Xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương, vùng	QB5	
9	Sự hài	Công tác tổ chức các hoạt động du	HL1	Dimoska và

STT	Nhân tố	Các biến quan sát	Ký hiệu	Nguồn
	lòng của khách du lịch (HL)	lịch		Petrevska (2012) [79]; Ko (2005) [99]; Viljoen (2007) [137]; Sedai (2006) [122]; và khảo sát chuyên gia
		Ấn tượng về địa phương	HL2	
		Các trải nghiệm đem đến sự thú vị và hài lòng	HL3	
		Sự quay trở lại của du khách	HL4	
		Hình ảnh về địa phương, về vùng và các dịch vụ du lịch của địa phương, của vùng được giới thiệu	HL5	
10	Cộng đồng dân cư địa phương (CD)	Cộng đồng cư dân địa phương chủ động tham gia vào hoạt động phát triển và kinh doanh du lịch	CD1	Greg và Derek (2000) [84]; Tsung (2013) [108] và khảo sát chuyên gia
		Cộng đồng cư dân địa phương thân thiện	CD2	
		Cộng đồng cư dân địa phương hỗ trợ du khách	CD3	
11	Các yếu tố khác (K)	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai	K1	Tirso và cộng sự (1992) [130]; Sharpley (2010) [124]; Nguyễn Ngọc Tiến và cộng sự (2020) [45] và khảo sát chuyên gia
		Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	K2	
		Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	K3	

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

3.4.2. Kiểm định và ước lượng mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng

3.4.2.1. Kiểm định mô hình

(1) Kiểm định Cronbach's Alpha:

Mô hình phân tích yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch trên địa bàn Vùng duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững là mô hình hồi quy. Mô hình này đã được giới thiệu cụ thể tại Mục 2.2, Chương 2. Cụ thể, mô hình đó là:

$$PTDLVDHNTB = \alpha + \beta_1*CS + \beta_2*HT + \beta_3*TN + \beta_4*NL + \beta_5*SP + \beta_6*DV + \beta_7*LK + \beta_8*QB + \beta_9*HL + \beta_{10}*DC + \beta_{11}*K + \varepsilon$$

Trong đó:

- PTDLVDHNTB: là biến phụ thuộc PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững, bao gồm các biến KT, XH, MT;

- CS, HT, TN, NL, SP, DV, LK, QB, HL, DC, K: là các biến độc lập cụ thể: biến CS là yếu tố thể chế và chính sách phát triển du lịch biển; biến HT là yếu tố cơ sở hạ tầng; biến TN là yếu tố tài nguyên du lịch; biến NL là yếu tố nguồn nhân lực du lịch; biến, là....,

- α : là hệ số chặn của hàm hồi quy;

- $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_8$: là các hệ số thể hiện sự ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc;

- ε : Sai số ngẫu nhiên.

Với nghiên cứu của luận án, trên cơ sở dữ liệu thu thập được, tác giả đã mã hóa và nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS 22.0 và thực hiện các kiểm định đối với 11 thang đo của các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng đến điểm PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững (tức biến phụ thuộc), bao gồm: (1) Thể chế và chính sách phát triển du lịch (có 06 biến); (2) Cơ sở hạ tầng (có 05 biến); (3) Tài nguyên du lịch (có 05 biến); (4) Nguồn nhân lực du lịch (có 05 biến); (5) Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch (có 05 biến); (6) Các dịch vụ hỗ trợ liên quan (có 05 biến); (7) Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch (có 05 biến); (8) Quảng bá và xúc tiến du lịch (có 05 biến); (9) Sự hài lòng của khách du lịch (có 05 biến); (10) Cộng đồng dân cư địa phương (có 03 biến) và (11) Các yếu tố khác (có 03 biến) bằng Cronbach's Alpha.

Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 3.18: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với các biến độc lập

Các chỉ tiêu cần kiểm định của các biến độc lập	Ký hiệu	Số thang đo kiểm định	Cronbach's Alpha
1. Thể chế và chính sách phát triển du lịch	CS	06	0,894
2. Cơ sở hạ tầng	HT	05	0,839
3. Tài nguyên du lịch	TN	05	0,929
4. Nguồn nhân lực du lịch	NL	05	0,896
5. Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch	SP	05	0,910
6. Các dịch vụ hỗ trợ liên quan	DV	05	0,899
7. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch	LK	05	0,863
8. Quảng bá và xúc tiến du lịch	QB	05	0,927
9. Sự hài lòng của khách du lịch	HL	05	0,936
10. Cộng đồng dân cư địa phương	CD	03	0,739
11. Các yếu tố khác	K	03	0,769

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán)

Từ kết quả kiểm định cho thấy Cronbach's Alpha của các biến phụ thuộc và biến độc lập đều lớn hơn so với 0,7. Như vậy, các biến độc lập đều thỏa mãn về độ tin cậy nên không loại bỏ đi biến nào; vì kết quả kiểm định các thang đo cho thấy tất cả các thang đo đều phù hợp và đáng tin cậy, có ý nghĩa thống kê để sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA đối với PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững.

(2) Phân tích nhân tố khám phá EFA:

Trên cơ sở kiểm định độ tin cậy và mối tương quan bằng Cronbach's Alpha, luận án tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả thu được như sau:

- Đối với các biến độc lập:

Bảng 3.19: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,717
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	16808,534
	df	1326
	Sig.	0,000

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Theo bảng KMO và Bartlett's Test ta có hệ số $KMO = 0,717 > 0,5$ (lớn hơn mức tối thiểu để đảm bảo phân tích EFA thích hợp) và mức Sig của kiểm định Bartlett's là $0,000 < 0,05$ có nghĩa là các biến có tương quan trong tổng thể. Như vậy, phân tích EFA đối với các biến độc lập là thực sự có ý nghĩa.

Đồng thời, kết quả phân tích cho thấy, trong bảng phương sai trích ở trên, theo tiêu chuẩn Eigenvalue > 1 thì có 11 nhóm yếu tố được rút ra. Tổng phương sai trích là 72,591% (lớn hơn so với mức tiêu chuẩn $> 50\%$), tức là có 72,591% biến động của số liệu được giải thích bởi 11 nhóm yếu tố.

Bên cạnh đó, kết quả là khi sử dụng phép xoay Varimax nhằm thu được hệ số tải tốt nhất, luận án thu được 11 nhóm yếu tố ảnh hưởng, bao gồm: (1) Sự hài lòng của khách du lịch (có 05 biến); (2) Thẻ chế và chính sách phát triển du lịch (có 05 biến); (3) Quảng bá và xúc tiến du lịch (có 05 biến); (4) Tài nguyên du lịch (có 05 biến); (5) Các dịch vụ hỗ trợ liên quan (có 05 biến); (6) Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch (có 05 biến); (7) Nguồn nhân lực du lịch (có 05 biến); (8) Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch (có 05 biến); (9) Cơ sở hạ tầng (có 05 biến); (10) Các yếu tố khác (có 03 biến) và (11) Cộng đồng dân cư địa phương (có 03 biến).

Bảng 3.20: Kết quả tổng biến thiên của dữ liệu được giải thích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6,634	12,757	12,757	6,634	12,757	12,757	4,035	7,759	7,759
2	6,012	11,562	24,320	6,012	11,562	24,320	3,995	7,683	15,442
3	4,170	8,020	32,339	4,170	8,020	32,339	3,994	7,680	23,123
4	3,822	7,349	39,688	3,822	7,349	39,688	3,967	7,629	30,752
5	3,449	6,633	46,321	3,449	6,633	46,321	3,760	7,231	37,983
6	3,136	6,030	52,351	3,136	6,030	52,351	3,747	7,205	45,189
7	2,848	5,477	57,828	2,848	5,477	57,828	3,681	7,079	52,267
8	2,503	4,813	62,641	2,503	4,813	62,641	3,307	6,360	58,628
9	2,045	3,932	66,573	2,045	3,932	66,573	3,162	6,081	64,709
10	1,768	3,400	69,973	1,768	3,400	69,973	2,061	3,964	68,672
11	1,361	2,618	72,591	1,361	2,618	72,591	2,037	3,918	72,591
12	0,976	1,878	74,468						
Extraction Method: Principal Component Analysis.									

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

- Đối với các biến phụ thuộc:

Kết quả KMO và Bartlett's Test ta có hệ số $KMO = 0,743 > 0,5$ (lớn hơn mức tối thiểu để đảm bảo phân tích EFA thích hợp) và mức Sig của kiểm định Bartlett's là $0,000 < 0,05$ có nghĩa là các biến có tương quan trong tổng thể. Như vậy, phân tích EFA đối với các biến phụ thuộc là thực sự có ý nghĩa.

Đồng thời, trong bảng phương sai trích ở trên, theo tiêu chuẩn Eigenvalue > 1 thì có 03 nhân tố được rút ra. Tổng phương sai trích là 73,387% (lớn hơn so với mức tiêu chuẩn $> 50\%$), tức là có 73,387% biến động của số liệu được giải thích bởi các nhân tố này.

Bên cạnh đó, kết quả khi sử dụng phép xoay Varimax nhằm thu được hệ số tải tốt nhất, luận án thu được 03 nhóm nhân tố về PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững, bao gồm: (1) Khía cạnh kinh tế (có 10 biến); (2) Khía cạnh văn hoá – xã hội (có 12 biến) và (3) Khía cạnh môi trường (có 09 biến).

Như vậy, kết quả chạy phân tích nhân tố cho thấy luận án đã rút ra được 11 nhóm nhân tố có ảnh hưởng đến 03 nhân tố PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững và điểm bền vững về du lịch của Vùng, tất cả đều đáng tin cậy và có ý nghĩa thống kê.

3.4.2.2. Ước lượng mô hình

Kết quả phân tích hồi quy đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững thu được như sau:

Nhìn vào bảng kết quả hồi quy có thể thấy tất cả các biến độc lập đều thực sự có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững (điều này được kết luận thông qua kiểm định T-test với mức Sig của các Test đều bé hơn 1%, 5%). Đồng thời, vấn đề đa cộng tuyến cũng không xuất hiện trong mô hình. Cụ thể các hệ số phóng đại phương sai VIF đều bé hơn mức 10 (mức được xác định có đa cộng tuyến cần xử lý).

Bảng 3.21: Kết quả phân tích hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0f036	,108		,331	,741		
	CS	0,173	,012	0,374	15,002	,000	,915	1,093
	HT	0,160	,013	0,312	12,167	,000	,864	1,157
	TN	0,138	,010	0,348	13,829	,000	,900	1,111
	NL	0,101	,011	0,237	9,573	,000	,930	1,076
	SP	0,074	,012	0,169	6,219	,,000	,773	1,294
	DV	0,027	,013	0,062	2,096	,037	,660	1,516
	LK	0,102	,012	0,211	8,736	,000	,973	1,028
	QB	0,034	,012	0,077	2,872	,004	,786	1,273
	HL	0,065	,011	0,143	5,747	,000	,912	1,097
	CD	0,120	,011	0,264	10,653	,000	,929	1,077
	K	0,097	,014	0,204	7,163	,000	,703	1,422
a, Dependent Variable: PTDLVDHNTB								

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Bảng 3.22: Hệ số xác định R²

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std, Error of the Estimate
1	0,883 ^a	0,779	0,773	0,156966558486757
a. Predictors: (Constant), K, NL, LK, CD, HL, CS, HT, TN, QB, SP, DV				

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Bên cạnh đó, bảng hệ số xác định R² của mô hình là 77,9%, chứng tỏ các biến độc lập giải thích được khá cao biến động của biến phụ thuộc.

Bảng 3.23: Kết quả kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy**ANOVA^a**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	33,794	11	3,072	124,690	0,000 ^b
	Residual	9,560	388	0,025		
	Total	43,354	399			
a. Dependent Variable: LKBV						
b. Predictors: (Constant), K, NL, LK, CD, HL, CS, HT, TN, QB, SP, DV						

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Đồng thời, kết quả kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy thông qua thống kê F từ bảng ANOVA cũng cho thấy mô hình thực sự phù hợp (mức Sig của kiểm định rất nhỏ 0,000).

Như vậy, dựa vào bảng kết quả hồi quy, luận án có phương trình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững như sau:

$$\text{PTDLVDHNTB} = 0,374 \cdot \text{CS} + 0,312 \cdot \text{HT} + 0,348 \cdot \text{TN} + 0,237 \cdot \text{NL} + 0,169 \cdot \text{SP} + 0,062 \cdot \text{DV} + 0,211 \cdot \text{LK} + 0,077 \cdot \text{QB} + 0,143 \cdot \text{HL} + 0,264 \cdot \text{CD} + 0,204 \cdot \text{K}$$

Theo mô hình hồi quy chuẩn hoá, ta cũng có thể thấy, nhân tố CS có tác động mạnh nhất tới biến phụ thuộc PTDLVDHNTB (với hệ số beta chuẩn hóa là 0,374), tiếp đến là TN, HT, CD (lần lượt hệ số beta chuẩn hóa là 0,348; 0,312 và 0,264), Ảnh hưởng thấp nhất đến biến phụ thuộc PTDLVDHNTB là yếu tố DV và QB (với hệ số beta chuẩn hóa chỉ đạt lần lượt là 0,062 và 0,077), Còn các yếu tố khác như NL, SP, LK, HL và K là có mức ảnh hưởng gần tương đương nhau,

3.4.3. Phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới phát triển du lịch theo hướng bền vững từ kết quả mô hình

3.4.3.1. Nhân tố thể chế và chính sách phát triển du lịch

Nhân tố thể chế và chính sách PTDL bao gồm 06 yếu tố như quan điểm và chính sách đầu tư PTDL; môi trường đầu tư và kinh doanh; định hướng phát triển các tour, tuyến du lịch; công tác quản lý nhà nước về du lịch và các yếu tố khác cụ thể tại bảng 3,24. Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy trong nhóm thể chế và chính sách có 02 tiêu chí được đánh giá nổi trội là tiêu chí về chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương và du khách của vùng được đánh giá là tốt nhất với điểm trung bình đạt 3,743 điểm và tiêu chí định hướng chiến lược phát triển du lịch và xây dựng các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch của vùng cũng được đánh giá tốt với điểm trung bình đạt 3,433 điểm. Tuy nhiên, tiêu chí về môi trường đầu tư và kinh doanh và công tác quản lý nhà nước về du lịch của vùng còn được đánh giá khá thấp (trung bình chỉ đạt 2,738 và 2,945 điểm). Kết quả phân tích định lượng cũng cho thấy yếu tố thể chế và chính sách là nhân tố rất quan trọng nhất cho phát triển, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,374. Điều này cho thấy môi trường đầu tư và kinh doanh, và công tác quản lý nhà nước về du lịch của vùng đang được cải thiện đáng kể. Kết quả này cũng phù hợp với Natalia Restrepo (2019); Ruhanen (2012) khi cho rằng thể chế đóng vai trò quyết định trong phát triển du lịch khu vực vì các lý do như phân bổ các nguồn lực kinh tế, sự lãnh đạo và sự tương tác giữa các bên liên quan. Như vậy giả thuyết H1 chấp nhận.

3.4.3.2. Nhân tố cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng cho PTDL bao gồm 05 yếu tố như hạ tầng giao thông và hệ thống sân bay, bến tàu, nhà ga; hệ thống các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch; hạ tầng về công nghệ thông tin; hệ thống các khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi, mua sắm, giải trí; và hệ thống các nhà vệ sinh công cộng.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy trong nhóm cơ sở hạ tầng thì tiêu chí hệ thống các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch phong phú được đánh giá là nổi trội nhất với điểm trung bình đạt 3,698 điểm. Tuy nhiên, tiêu chí về hệ thống các nhà vệ sinh công cộng đầy đủ, sạch sẽ được đánh giá là khá thấp, chỉ đạt 2,978 điểm và tiêu chí hệ thống các khách sạn, nhà hàng,

điểm vui chơi, mua sắm, giải trí đầy đủ được đánh giá ở mức trung bình thấp, chỉ đạt 3,018 điểm, Các tiêu chí khác được đánh giá ở mức trung bình. Điều này cho thấy hệ thống các nhà vệ sinh công cộng đầy đủ, sạch sẽ của vùng là chưa tốt, hệ thống các khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi, mua sắm, giải trí của vùng còn hạn chế.

Kết quả phân tích định lượng cho thấy, yếu tố cơ sở hạ tầng đóng vai trò trọng yếu, có mức độ ảnh hưởng xếp thứ ba đối với PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,312. Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H2 được chấp nhận. Phát hiện này cũng phù hợp với Chen & Chen (2011) (Lin & ctg, 2007; Nguyễn Đình Thọ, 2009), (Martin, 2008) khi cho rằng Hệ thống cơ sở hạ tầng là những điều kiện cơ bản để thu hút khách du lịch và cả các nhóm khách hàng tiềm năng khác của địa phương như nhà đầu tư kinh doanh, người lao động. Thực tế đã chứng minh ở những nơi có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tốt thì nơi đó du lịch mới có thể phát triển ở trình độ cao. Sự đa dạng, phong phú, hiện đại, hấp dẫn của cơ sở vật chất kỹ thuật tạo ra sự đa dạng, phong phú, hiện đại và hấp dẫn của dịch vụ du lịch. Điều đó cho thấy, các địa phương trong vùng đã quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển hệ thống hạ tầng và thu hút các dự án du lịch lớn vào địa phương. Chính quyền kêu gọi đầu tư để xây dựng và nâng cao cơ sở hạ tầng trên đảo, đáp ứng đủ nhu cầu cho người dân và du khách. Hỗ trợ và tư vấn người dân phát triển loại hình du lịch làng nghề, nuôi trồng thủy sản để tăng thêm thu nhập và cải thiện kinh tế, (Lê Thị Tố Uyên và cộng sự, 2018).

3.4.3.3. Nhân tố tài nguyên du lịch

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố tài nguyên du lịch của vùng được đánh giá là tương đối tốt với điểm trung bình đạt được từ 3,280 điểm đến 3,765 điểm. Trong đó, nổi trội nhất là các tiêu chí về nhiều nghệ thuật truyền thống và văn hoá dân gian đặc sắc (3,765 điểm); nhiều di sản văn hoá, nghệ thuật kiến trúc, di tích lịch sử, bảo tàng, tượng đài, chùa chiềng, nhà thờ, ... ấn tượng và đặc sắc (3,678 điểm); Cảnh quan thiên nhiên (đồi núi, sông, hồ, bãi biển, vịnh, đầm, đảo, bán đảo...) đẹp, đa dạng và độc đáo (3,688 điểm). Điều

này cho thấy tài nguyên du lịch của vùng hiện là rất tốt. Từ kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố tài nguyên du lịch có vai trò nền tảng với mức ảnh hưởng thứ hai đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,348. Kết quả này cũng phù hợp với Mowforth và Munt (2015), Nguyễn Mạnh Cường (2015), Nguyễn Đức Tuy (2014), đều cho rằng thiên nhiên ưu đãi về mặt cảnh quan hoặc nền văn hóa đặc sắc là các yếu tố đóng vai trò quan trọng cho PTDL theo hướng bền vững. Qua đó, các quốc gia cần bảo tồn cảnh quan và các giá trị văn hoá bản địa để PTDL theo hướng bền vững. Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H3 được chấp nhận.

3.4.3.4. Nhân tố nguồn nhân lực du lịch

Nguồn nhân lực du lịch trong nghiên cứu này được đo lường bằng các thang đo chủ yếu như: quan điểm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực; chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực; chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc; chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch; chất lượng nguồn nhân lực của các đơn vị kinh doanh du lịch.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy tiêu chí quan điểm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực được đánh giá là nổi trội nhất với điểm trung bình đạt 3,550 điểm. Tuy nhiên, tiêu chí về chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc được đánh giá là khá thấp, chỉ đạt 2,903 điểm và tiêu chí về chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực được đánh giá ở mức trung bình thấp, chỉ đạt 3,090 điểm. Các tiêu chí khác được đánh giá ở mức trung bình. Điều này cho thấy chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc, chính sách bồi dưỡng và thu hút nhân lực du lịch của vùng là thực hiện chưa tốt.

Từ kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố nguồn nhân lực du lịch có mức ảnh hưởng thứ năm đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,237. Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H4 được chấp nhận. Kết quả này cũng phù hợp với Nguyễn Hoàng Phương (2017) cho rằng nguồn nhân lực ngành du lịch ĐBSCL hiện nay thiếu về số lượng, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lí, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

3.4.3.5. Nhân tố sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch

Sở thích, thị hiếu và nhu cầu của khách du lịch là hết sức đa dạng; do đó, bên cạnh việc nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện môi trường kinh doanh, đòi hỏi hoạt động du lịch phải đa dạng hóa các dịch vụ phục vụ du lịch để thu hút du khách. Sự đa dạng của các dịch vụ du lịch bao gồm các yếu tố như cơ sở lưu trú đa dạng, đầy đủ tiện nghi; hoạt động vui chơi giải trí hấp dẫn, phong phú; các tour, tuyến và điểm đến du lịch hấp dẫn; các dịch vụ ăn, uống, ẩm thực địa phương đặc sắc; các phương tiện di chuyển để phục vụ du khách đa dạng như tại bảng 3,31.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch của vùng được đánh giá là khá tốt với điểm trung bình đạt được từ 3,855 điểm đến 4,260 điểm. Trong đó, nổi trội nhất là các tiêu chí về các cơ sở lưu trú đa dạng, đầy đủ tiện nghi (4,260 điểm), và dịch vụ ăn, uống, ẩm thực địa phương đặc sắc và hấp dẫn (3,920 điểm). Điều này cho thấy các cơ sở lưu trú và ẩm thực của vùng là đa dạng, đặc sắc, đáp ứng được phần lớn nhu cầu của du khách.

Kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch có mức ảnh hưởng thứ tám đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,169. Điều này cũng phù hợp với Hollier và Lanquar (2008) cho rằng để PTDL theo hướng bền vững các quốc gia cần xây dựng hệ thống vận chuyển khách du lịch có hiệu quả, tăng cường các hoạt động hỗ trợ tại các điểm đến du lịch trong điều kiện thời tiết xấu, xây dựng chính sách giá cả phù hợp đối với các mùa cao điểm và thấp điểm. Các doanh nghiệp cũng cần phải nâng cao chất lượng dịch vụ ở tất cả các khâu, đặc biệt là vai trò của nhân viên phục vụ để đem đến cho du khách chất lượng dịch vụ hoàn hảo nhất. Qua đây cho thấy, công ty du lịch, khách sạn cần chủ động xử lý tất cả các tình huống khiếu nại của giữa khách hàng, bởi nếu như có phương hướng xử lý đúng đắn thì khách hàng sẽ rất hài lòng và tiếp tục sử dụng dịch vụ, từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch của các địa phương (Hồ Lê Thu Trang và Phạm Thị Kim Loan, 2012). Điều này cũng

có nghĩa giả thuyết H5 được chấp nhận.

3.4.3.6. Về Nhân tố các dịch vụ hỗ trợ liên quan

Từ kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố các dịch vụ hỗ trợ liên quan có mức ảnh hưởng thứ mười một đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,062. Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H6 được chấp nhận.

Các dịch vụ hỗ trợ trong kinh doanh du lịch là yếu tố quan trọng để du khách cân nhắc và quyết định đi du lịch đến một điểm đến. Các dịch vụ hỗ trợ liên quan bao gồm các yếu tố như hệ thống y tế; các kênh thông tin phục vụ du khách; hệ thống thanh toán; bảo hiểm du lịch; an ninh du lịch như tại bảng 3,34.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố các dịch vụ hỗ trợ liên quan của vùng được đánh giá là tương đối tốt với điểm trung bình đạt được từ 3,303 điểm đến 3,970 điểm. Trong đó, nổi trội nhất là các tiêu chí về an ninh du lịch (3,970 điểm), và kênh thông tin phục vụ du khách (3,818 điểm).. Kết quả phân tích cũng phù hợp với các nghiên cứu đi trước (Nguyễn Thị Lệ Hương, Phạm Thị Khánh Ngọc, 2017). Điều này hàm ý rằng, cần tăng cường hơn nữa các biện pháp để giữ vững an ninh trật tự trong các khu di lịch, các điểm tham quan để kịp thời ngăn chặn tình trạng móc túi, trộm cắp, cướp giật tài sản của du khách khi lượng khách đến quá đông đúc vào từng thời điểm du lịch.

3.4.3.7. Nhân tố hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch

Liên kết, hợp tác PTDL sẽ giúp các địa phương, các điểm đến dễ dàng hơn trong việc thu hút khách du lịch. Hoạt động liên kết, hợp tác PTDL của một vùng bao gồm các yếu tố như thể chế liên kết vùng; liên kết trong khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch; liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch; liên kết trong đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch, quảng bá và xúc tiến du lịch; liên kết ban hành chính sách chung về du lịch như tại bảng 3,29.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch của vùng cũng được đánh giá là tương đối tốt với điểm trung bình đạt được từ 3,038 điểm đến 3,748 điểm. Trong đó, nổi trội nhất là tiêu chí về liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng (3,748 điểm). Tuy nhiên, tiêu chí về liên kết ban hành chính sách chung về du lịch được đánh giá chưa thực sự tốt (3,038 điểm).

Từ kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch có mức ảnh hưởng thứ sáu đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,211. Điều này cho thấy việc liên kết ban hành chính sách chung về du lịch là thực hiện chưa tốt. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với (Bernardo Trejos, 2009) cho thấy các mối liên kết trong phát triển du lịch là rời rạc và đơn lẻ. Tương tự như vậy, kết quả nghiên cứu của (Hoang Van Hoa và cộng sự, 2018) cho thấy phát triển du lịch Việt Nam nói chung và vùng Tây Bắc nói riêng còn hết sức manh mún, chưa hình thành liên kết vùng; Các chương trình phát triển du lịch cấp vùng và quốc gia chỉ mang tính hình thức. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do chính sách hội nhập khu vực của Việt Nam còn hạn chế, thiếu cơ chế quản trị khu vực phù hợp và sự tham gia chưa tích cực của khu vực tư nhân vào hội nhập khu vực. Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H7 được chấp nhận.

3.4.3.8. Nhân tố quảng bá và xúc tiến du lịch

Hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch là các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, vận động nhằm tìm kiếm khách du lịch, thúc đẩy các cơ hội PTDL. Quảng bá và xúc tiến du lịch của một vùng thường bao gồm các yếu tố như chiến lược quảng bá và xúc tiến; khai thác các cơ hội thị trường mới, truyền thông; phát triển các chương trình, sự kiện chung; xúc tiến thị trường mới; xúc tiến, quảng bá du lịch.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố quảng bá và xúc tiến du lịch của vùng được đánh giá là khá tốt với điểm trung bình đạt được khá cao từ 3,645 điểm đến 4,058 điểm. Trong đó, nổi trội nhất là tiêu chí về xúc tiến thị trường mới (3,058 điểm) và phát triển các chương trình, sự kiện chung

(4,000 điểm). Điều này cho thấy việc quảng bá và xúc tiến du lịch của vùng hiện thực hiện khá tốt.

Từ kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố quảng bá và xúc tiến du lịch có mức ảnh hưởng thứ mười đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,077. Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H8 được chấp nhận. Kết quả này cũng phù hợp với Wray và cộng sự (2010); Tisdell (2013) cho rằng việc tiếp thị các điểm đến du lịch là một lựa chọn "điểm thực hành tốt nhất hay điểm đến du lịch tốt nhất" hay còn gọi là "marketing địa phương trong PTDL" để thu hút khách và cần được quy hoạch tổng thể, có sự quản lý của chính quyền địa phương và quảng bá rộng rãi trên truyền thông.

3.4.3.9. Nhân tố sự hài lòng của khách du lịch

Sự hài lòng của khách du lịch là trạng thái tâm lý mà khách du lịch cảm nhận về một hoạt động du lịch khi những kỳ vọng của họ được thoả mãn hoặc là thoả mãn vượt qua sự mong đợi thông qua tiêu dùng các sản phẩm hoặc dịch vụ du lịch. Sự hài lòng của khách hàng du lịch đối với một vùng bao gồm các yếu tố như công tác tổ chức các hoạt động du lịch; các ấn tượng về địa phương; các trải nghiệm đem đến sự thú vị và hài lòng; sự quay trở lại của du khách; hình ảnh về địa phương, về vùng và các dịch vụ du lịch của địa phương, của vùng được giới thiệu như tại bảng 3,32.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố sự hài lòng của khách du lịch của vùng cũng được đánh giá là khá tốt với điểm trung bình đạt được khá cao từ 4,073 điểm đến 4,148 điểm. Trong đó, nổi trội nhất là các tiêu chí về các trải nghiệm đem đến sự thú vị và hài lòng (đạt 4,148 điểm), và hình ảnh về địa phương, về vùng và các dịch vụ du lịch của địa phương, của vùng được giới thiệu (đạt 4,140 điểm). Điều này cho thấy du lịch khá hài lòng khi đến du lịch tại vùng.

Từ kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố sự hài lòng của khách du lịch có mức ảnh hưởng thứ chín đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,143. Kết quả này cũng phù hợp với

(Ignacio Rodríguez del Bosque và cộng sự, 2008); (María Francisca Blasco Lopez, 2018) du lịch bền vững cũng cần duy trì mức độ hài lòng cao của khách du lịch và đảm bảo trải nghiệm có ý nghĩa cho khách du lịch, nâng cao nhận thức của họ về các vấn đề bền vững và thúc đẩy thực hành du lịch bền vững giữa họ. Du lịch bền vững quan tâm đến các khía cạnh đặc biệt quan trọng như các doanh nghiệp du lịch cạnh tranh và có trách nhiệm với xã hội, cơ hội tham gia du lịch cho mọi người dân, cơ hội việc làm tốt trong ngành và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch cho cộng đồng địa phương. Điều này đòi hỏi phải bảo tồn tính toàn vẹn văn hóa và lòng ghép bảo vệ môi trường và tài nguyên di sản văn hóa trong các chương trình liên quan đến du lịch. Các nỗ lực sâu rộng nhằm thực hiện các nguyên tắc phát triển du lịch bền vững được thực hiện ở cả cấp khu vực và cấp doanh nghiệp du lịch. Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H9 được chấp nhận.

3.4.3.10. Nhân tố cộng đồng dân cư địa phương

Cộng đồng dân cư là một tập thể những cá nhân có sự tương tác và cùng chia sẻ một môi trường chung. Theo đó, để PTDL cộng đồng dân cư địa phương phải ý thức sâu sắc về các giá trị đặc sắc của văn hóa địa phương, từ đó có biện pháp bảo tồn nét đẹp, phong tục của văn hóa bản địa cũng như có cách truyền tải đến du khách những giá trị này bằng tình yêu, sự tôn trọng và niềm tự hào. Ở khía cạnh một vùng, cộng đồng dân cư địa phương được xem xét trên các yếu tố như cộng đồng cư dân địa phương chủ động tham gia vào hoạt động phát triển và kinh doanh du lịch; cộng đồng cư dân địa phương thân thiện; cộng đồng cư dân địa phương hỗ trợ du khách như tại bảng 3,27.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố cộng đồng dân cư địa phương của vùng cũng được đánh giá là tương đối tốt với điểm trung bình đạt được từ 3,015 điểm đến 3,508 điểm. Trong đó, nổi trội nhất là tiêu chí về cộng đồng cư dân địa phương chủ động tham gia vào hoạt động phát triển và kinh doanh du lịch của vùng (3,508 điểm). Tuy nhiên, tiêu chí về cộng đồng cư dân địa phương hỗ trợ du khách du lịch được đánh giá chưa thực sự tốt (chỉ đạt 3,015 điểm). Điều này cho thấy cộng đồng dân cư địa phương có tham gia

vào hoạt động du lịch nhưng sự hỗ trợ của cư dân địa phương đối với du khách còn hạn chế.

Từ kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố cộng đồng dân cư địa phương có mức ảnh hưởng thứ tư đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì với hệ số beta chuẩn hóa là 0,264. Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H10. được chấp nhận. Nhiều nghiên cứu cũng khẳng định tầm quan trọng của cộng đồng đối với phát triển du lịch và rằng phát triển du lịch nông thôn và khởi nghiệp không thể hoạt động nếu không có sự tham gia và cộng tác của các doanh nghiệp trực tiếp và gián tiếp tham gia vào lĩnh vực du lịch (Suzanne Wilson, 2001), Tsung (2013) cho thấy rằng sự gắn kết cộng đồng và sự tham gia của cộng đồng cư dân là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ hỗ trợ cho PTDL theo hướng bền vững. Đồng quan điểm này, Derek và Greg (2010) cũng cho thấy vai trò đóng góp to lớn của các cộng đồng địa phương đối với du lịch bền vững, nếu không có cộng đồng địa phương thì hoạt động du lịch bền vững không thể được đảm bảo và ngược lại. Ý thức cộng đồng đóng một vai trò ảnh hưởng trong sự thành công của du lịch tại các cộng đồng địa phương thông qua việc tăng cường sự tham gia (Fariborz Aref, 2011).

3.4.3.11. Nhân tố các yếu tố khác

Ngoài các yếu tố nêu trên, để PTDL theo hướng bền vững, một số yếu tố khác như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai; quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (liên quan đến ứng dụng công nghệ trong du lịch) như tại bảng 3.30 cũng cần phải xem xét.

Hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố các yếu tố khác của vùng được đánh giá ở mức độ trung bình với điểm trung bình đạt được từ 3,005 điểm đến 3,255 điểm. Trong đó, tiêu chí về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (ứng dụng công nghệ trong du lịch) được đánh giá chưa thực sự tốt (chỉ đạt 3,005 điểm). Điều này cho thấy hoạt động ứng dụng công nghệ trong du lịch của vùng còn nhiều hạn chế.

Từ kết quả sử dụng mô hình hồi quy cho thấy, yếu tố thuộc về các yếu tố khác có mức ảnh hưởng thứ bảy đến PTDL theo hướng bền vững, bởi vì

với hệ số beta chuẩn hóa là 0,204. Kết quả phân tích này cũng có cùng quan điểm với Sharpley (2010), Tirso và cộng sự (1992), cho rằng biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai có ảnh hưởng đến khả năng chịu đựng của các tài nguyên du lịch, môi trường sinh thái,...; từ đó, có ảnh hưởng đến hoạt động PTDL. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng có tác động nhất định đến phát triển du lịch thông qua việc phát triển các app du lịch hay các chương trình liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế (Nguyễn Ngọc Tiến và cộng sự, 2020). Điều này cũng có nghĩa giả thuyết H11 được chấp nhận.

3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.5.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân

3.5.1.1. Về mức độ bền vững trong PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững

Thứ nhất, mức độ bền vững trong PTDL của từng tỉnh:

- Về khía cạnh bền vững về kinh tế: hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt mức bền vững về mặt kinh tế, chỉ có tỉnh Quảng Ngãi là đạt mức tạm bền vững du lịch về kinh tế. Đồng thời, tỉnh trong Vùng có mức điểm bền vững cao nhất là Đà Nẵng và thấp nhất là Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch khá lớn về điểm bền vững giữa tỉnh xếp thứ hạng thứ nhất với tỉnh xếp hạng thứ tám, và tỉnh Ninh Thuận mặc dù đạt điểm bền vững như không ổn định, mức độ bền vững còn thấp. Việc Đà Nẵng đạt được mức độ bền vững du lịch về kinh tế cao nhất và tiếp đến thứ nhì là Khánh Hoà so với các tỉnh trong Vùng, theo quan điểm của luận án điều này là hoàn toàn phù hợp vì qua thực tế khảo sát cho thấy hai tỉnh này có hạ tầng du lịch tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ, tài nguyên thiên nhiên cũng như tài nguyên văn hoá – xã hội và các tài nguyên khác vô cùng phong phú nên có thể dễ thực hiện phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, kể cả các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh.

- Về khía cạnh bền vững về văn hoá – xã hội: hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt mức bền vững du lịch về văn hoá – xã hội, chỉ có tỉnh Quảng

Ngãi là đạt mức tạm bền vững về văn hoá – xã hội du lịch. Đồng thời, tỉnh Quảng Nam là tỉnh có mức điểm bền vững cao nhất và thấp nhất là Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch khá lớn về điểm bền vững giữa tỉnh xếp thứ hạng cao nhất với tỉnh xếp hạng thấp nhất, và tỉnh Phú Yên mặc dù đạt điểm bền vững như không ổn định, mức độ bền vững còn thấp. Việc Quảng Nam đạt được mức độ bền vững du lịch về văn hoá – xã hội cao nhất và tiếp đến thứ nhì là Bình Định so với các tỉnh trong Vùng, theo quan điểm của luận án điều này là hoàn toàn phù hợp vì qua thực tế khảo sát cho thấy hai tỉnh này có không gian văn hoá, xã hội, các di sản văn hoá rất đặc sắc và vượt trội hơn so với các tỉnh còn lại trong Vùng, chính điều này đã tạo nên điều kiện để hai tỉnh này có mức bền vững hơn về văn hoá – xã hội.

- Về khía cạnh môi trường: hầu hết các tỉnh trong Vùng đều đạt mức bền vững du lịch về môi trường, chỉ có tỉnh Bình Thuận là đạt mức tạm bền vững du lịch về môi trường. Đồng thời, tỉnh trong Vùng có mức điểm bền vững cao nhất là Quảng Nam và thấp nhất là Bình Thuận. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch còn tương đối lớn về điểm bền vững giữa tỉnh xếp thứ hạng cao nhất với tỉnh xếp hạng thấp nhất, và tỉnh Quảng Ngãi mặc dù đạt điểm bền vững như không ổn định, mức độ bền vững còn thấp. Việc Quảng Nam đạt được mức độ bền vững du lịch về môi trường cao nhất và tiếp đến thứ nhì là Khánh Hoà so với các tỉnh trong Vùng, theo quan điểm của luận án điều này là hoàn toàn phù hợp vì qua thực tế khảo sát cho thấy hai tỉnh này với bề dày lâu năm về phát triển du lịch, nhất là chú trọng đến phục vụ khách quốc tế nên hạ tầng và các chính sách về môi trường du lịch hai tỉnh này tốt hơn nhiều so với các tỉnh còn lại.

Thứ hai, mức độ bền vững về PTDL trong mối quan hệ liên kết:

Kết quả phân tích thực trạng cho thấy có cơ sở khoa học về PTDL theo hướng bền vững của các tỉnh trong Vùng nếu các tỉnh trong Vùng thực hiện việc liên kết nhau trong PTDL; do đó, việc thúc đẩy liên kết của các tỉnh trong Vùng Duyên hải Nam Trung bộ sẽ thúc đẩy PTDL của Vùng theo hướng bền vững. Do đó, nếu các tỉnh thực hiện liên kết PTDL theo hướng bền

vững sẽ có lợi và hiệu quả cho cả Vùng hơn là mỗi tỉnh tự PTDL dựa trên các điều kiện hiện có của từng tỉnh.

3.5.1.2. Về các nhân tố ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững

Thứ nhất, về các nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững:

Kết quả hồi quy cho thấy có 11 yếu tố được tìm thấy có ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam theo hướng bền vững và đều cho tác động dương về ý nghĩa thống kê. Trong đó, như kỳ vọng nhân tố chính sách có tác động mạnh nhất đến phát triển du lịch vùng theo hướng bền vững nhất. Tuy nhiên có 04 nhân tố được xem là có tác động nhưng ở mức thấp là: (i) Các dịch vụ hỗ trợ liên quan, (ii) Quảng bá và xúc tiến du lịch, (iii) Sự hài lòng của khách du lịch và (iv) Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch. Điều này cho thấy các tỉnh trong Vùng đã thực hiện tương đối tốt các vấn đề trên

Thứ hai, về ảnh hưởng của từng nhân tố đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững:

(i) Về nhân tố thể chế và chính sách phát triển du lịch: Có 02 tiêu chí của các tỉnh trong Vùng được đánh giá thực hiện tốt gồm: (1) Chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương và du khách, và (2) Định hướng chiến lược phát triển du lịch và xây dựng các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch của các tỉnh trong Vùng

(ii) Về nhân tố cơ sở hạ tầng: Tiêu chí về hệ thống các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch phong phú được đánh giá là tốt.

(iii) Về nhân tố tài nguyên du lịch: Tài nguyên du lịch của các tỉnh trong Vùng được đánh giá là tương đối tốt; trong đó, nổi trội nhất là các tiêu chí về nhiều nghệ thuật truyền thống và văn hoá dân gian đặc sắc, và nhiều di sản văn hoá, nghệ thuật kiến trúc, di tích lịch sử, bảo tàng, tượng đài, chùa chiền, nhà thờ,... ấn tượng và đặc sắc.

(iv) Về nhân tố nguồn nhân lực du lịch: Tiêu chí quan điểm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của các tỉnh trong Vùng được đánh giá là tốt.

(v) Về nhân tố sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch: Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch của các tỉnh trong Vùng được đánh giá là khá tốt; trong đó, nổi trội nhất là các tiêu chí về các cơ sở lưu trú đa dạng, đầy đủ tiện nghi, và dịch vụ ăn, uống, ẩm thực địa phương đặc sắc và hấp dẫn.

(vi) Về nhân tố các dịch vụ hỗ trợ liên quan: Các dịch vụ hỗ trợ liên quan của các tỉnh trong Vùng được đánh giá là tương đối tốt; trong đó, nổi trội nhất là các tiêu chí về an ninh du lịch và kênh thông tin phục vụ du khách.

(vii) Về nhân tố hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch: Hợp tác phát triển du lịch của các tỉnh trong Vùng cũng được đánh giá là tương đối tốt; trong đó, nổi trội nhất là tiêu chí về liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của các tỉnh trong Vùng.

(viii) Về nhân tố quảng bá và xúc tiến du lịch: Quảng bá và xúc tiến du lịch của các tỉnh trong Vùng được đánh giá là khá tốt; trong đó, nổi trội nhất là tiêu chí về xúc tiến thị trường mới và phát triển các chương trình, sự kiện chung.

(ix) Về nhân tố sự hài lòng của khách du lịch: Sự hài lòng của khách du lịch cũng được đánh giá là khá tốt; trong đó, nổi trội nhất là các tiêu chí về các trải nghiệm đem đến sự thú vị và hài lòng, và hình ảnh về địa phương, về vùng và các dịch vụ du lịch của địa phương, của các tỉnh trong Vùng được giới thiệu.

(x) Về nhân tố cộng đồng dân cư địa phương: Cộng đồng dân cư địa phương của các tỉnh trong Vùng cũng được đánh giá là tương đối tốt; trong đó, nổi trội nhất là tiêu chí về cộng đồng cư dân địa phương chủ động tham gia vào hoạt động phát triển và kinh doanh du lịch của các tỉnh trong Vùng.

(xi) Về nhân tố các yếu tố khác: Các tỉnh trong Vùng đang thực hiện tốt việc hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai đối với du lịch của các tỉnh trong Vùng.

3.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân

3.5.2.1. Về mức độ bền vững của PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững

Thứ nhất, về khía cạnh kinh tế:

Kết quả thống kê mô tả ở phụ lục 7,1, cho thấy có ba chỉ tiêu còn hạn chế và có ảnh hưởng đến khía cạnh kinh tế của các tỉnh trong Vùng, đó là (i) Du lịch làm giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng nên đã tác động trực tiếp đến mức sống của người dân trong Vùng và kéo theo ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác; (ii) Mặc dù du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong Vùng và (iii) Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế nhưng cả hai tiêu chí này Vùng chưa làm tốt, chỉ đạt mức đánh giá tương ứng là (2,510 điểm và 2,800 điểm). Chính vì vậy, làm cho điểm bền vững về PTDL của các tỉnh trong Vùng bị giảm sút, Nguyên nhân của vấn đề này là do hạ tầng công nghệ thông tin của nhiều tỉnh trong Vùng chưa thực sự phát triển nên chưa phát triển được nền kinh tế số của Vùng và việc hội nhập kinh tế quốc tế của Vùng đánh giá còn hạn chế do Vùng chưa có nhiều chính sách trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài về tất cả các hoạt động nói chung và lĩnh vực về du lịch nói riêng.

Thứ hai, về khía cạnh văn hoá – xã hội:

(i) Các địa phương trong Vùng chưa có các hoạt động để thúc đẩy giao lưu văn hoá giữa du khách với cư dân địa phương, quá trình phỏng vấn sâu của luận án cho thấy nguyên nhân chính là do rào cản về ngôn ngữ, quan điểm sống và tập quán của cư dân địa phương; (ii) Mặc dù du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương nhưng hiện tại Vùng thực hiện chưa tốt để tăng hiệu quả quản trị hành chính công nhưng hiệu quả hiện tại còn hạn chế, chưa phát huy hết được các năng lực quản lý hành chính của các sở, ban ngành; và (iii) Du lịch phần nào cũng gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội, làm cho tính bền vững về văn hoá – xã hội của Vùng có phần giảm sút.

Thứ ba, về khía cạnh môi trường:

Ý thức thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch của các đơn vị, người dân còn chưa cao, nguyên nhân là (ii) Việc hoàn thiện các quy định, chính sách về môi trường của các địa phương trong Vùng còn hạn chế (mức đánh giá chỉ đạt 2,970 điểm) và (iii) Hoạt động du lịch đã tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa, ...) cần xử lý nhưng hiện các địa phương chưa thực hiện xử lý triệt để làm ảnh hưởng đến môi sinh và môi trường sống của xã hội các tỉnh trong Vùng.

3.5.2.2. Về các nhân tố ảnh hưởng đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam trung bộ theo hướng bền vững

Thứ nhất, về các nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững:

Theo kết quả hồi quy cho thấy, bên cạnh 04 nhân tố có tác động ít đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng bền vững thì cũng có những nhân tố tác động mạnh đến PTDL của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, bao gồm: (i) Thể chế và chính sách phát triển du lịch, (ii) Cơ sở hạ tầng, (iii) Tài nguyên du lịch và (iv) Cộng đồng dân cư địa phương. Nguyên nhân của những hạn chế này là (i) Mặc dù đã có quy hoạch PTDL của Vùng nhưng các tỉnh trong Vùng chưa có liên kết trong việc ban hành các chính sách chung cho sự phát triển chung của Vùng mà còn làm đơn lẻ theo từng tỉnh; (ii) Mặc dù cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch có phát triển nhưng chưa đồng bộ và có sự khác biệt lớn về hạ tầng du lịch giữa các tỉnh trong Vùng; (iii) Mặc dù Vùng có tài nguyên du lịch phong phú và đặc sắc nhưng việc khai thác các tài nguyên gắn với việc bảo tồn các tài nguyên chưa thực hiện tốt; đồng thời, sự liên kết trong khai thác các tài nguyên du lịch hiện nay giữa các tỉnh trong Vùng còn có phần hạn chế; và (iv) Mặc dù cộng đồng dân cư địa phương có tham gia vào hoạt động du lịch chung của Vùng nhưng mức độ còn hạn chế, nhất là cư dân địa phương còn chưa tích cực trong việc hỗ trợ du khách.

Thứ hai, về ảnh hưởng của từng nhân tố đến PTDL của Vùng theo hướng

bền vững:

(i) Về nhân tố thể chế và chính sách phát triển du lịch: Môi trường đầu tư và kinh doanh, cũng như công tác quản lý nhà nước về du lịch của các tỉnh trong Vùng còn thực hiện chưa tốt do xét trên bình diện chung của cả nước thì hoạt động du lịch của các tỉnh trong Vùng có phát triển nhưng chưa mạnh và khu vực Vùng Duyên hải Nam Trung bộ còn thường xuyên hứng chịu nhiều thiên tai nên còn có phần hạn chế trong thu hút vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh du lịch. Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước về du lịch còn thực hiện chưa đồng bộ, mới chỉ thực hiện tốt ở các tỉnh/thành phố có hoạt động du lịch phát triển.

(ii) Về nhân tố cơ sở hạ tầng: Hệ thống các nhà vệ sinh công cộng đầy đủ, sạch sẽ và Hệ thống các khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi, mua sắm, giải trí là chưa đầy. Điều này xuất phát từ hạn chế trong đầu tư công cho hoạt động du lịch và thu hút đầu tư tư nhân vào hạ tầng phục vụ du lịch của các tỉnh trong Vùng.

(iii) Về nhân tố tài nguyên du lịch: Làng nghề truyền thống và hàng thủ công mỹ nghệ, sản vật địa phương của các tỉnh trong Vùng còn chưa độc đáo. Nguyên nhân chính là các tỉnh trong Vùng đều có điều kiện về tự nhiên, đời sống xã hội và tín ngưỡng nhân gian khá giống nhau nên phần lớn các làng nghề truyền thống và hàng thủ công mỹ nghệ, sản vật địa phương của các tỉnh trong Vùng là có sự trùng lặp giữa các địa phương nên phần nào làm giảm đi tính độc đáo của Vùng.

(iv) Về nhân tố nguồn nhân lực du lịch: Chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc của nhân lực ngành du lịch cũng như các chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực du lịch chưa thực sự tốt. Nguyên do mức sống trung bình chung của vùng còn thấp và giá cả của các dịch vụ du lịch còn thấp; đồng thời, ngoại trừ các địa phương có nền du lịch phát triển như Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Nam, các tỉnh còn lại chỉ mới phát triển nên khó thu hút nhân lực du lịch về địa phương công tác.

(v) Về nhân tố sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch: Nhiều tour,

tuyên và điểm đến du lịch còn kém hấp dẫn du khách do có phân trùng lấp giữa các địa phương khi mà phần lớn các địa phương trong Vùng đều lấy du lịch biển làm thế mạnh và chủ đạo trong phát triển du lịch.

(vi) Về nhân tố các dịch vụ hỗ trợ liên quan: Mặc dù các dịch vụ hỗ trợ liên quan phục vụ du lịch của các tỉnh trong Vùng là tốt nhưng hệ thống y tế còn chưa thực sự tốt và đồng bộ. Nguyên nhân phần lớn các bệnh viện có uy tín chỉ tập trung vào một số địa phương như Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà.

(vii) Về nhân tố hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch: Việc liên kết Vùng trong phát triển du lịch cũng như sử dụng nguồn nhân lực du lịch của các tỉnh trong Vùng và ban hành chính sách chung về du lịch còn hạn chế. Nguyên nhân là các tỉnh trong Vùng chỉ mới thực hiện các ghi nhớ liên kết chứ có ban điều phối Vùng đủ mạnh, đủ tài chính để thúc đẩy ban hành các chính sách chung và điều phối sử dụng nguồn nhân lực du lịch của Vùng.

(viii) Về nhân tố quảng bá và xúc tiến du lịch: Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương, các tỉnh trong Vùng còn chưa thực sự tốt do mỗi địa phương chủ yếu tự xúc tiến đơn lẻ và chưa có sự thống nhất cao trong quảng bá và xúc tiến du lịch cho cả Vùng.

(ix) Về nhân tố sự hài lòng của khách du lịch: Sự quay trở lại của du khách còn thấp do các sản phẩm du lịch còn chưa có nhiều sự đa dạng, chưa đẩy mạnh hoạt động đổi mới và sáng tạo đối với các dịch vụ du lịch, hàm lượng tri thức trong các sản phẩm du lịch của các tỉnh trong Vùng còn chưa cao.

(x) Về nhân tố cộng đồng dân cư địa phương: Cộng đồng cư dân địa phương hỗ trợ du khách du lịch còn hạn chế các dịch vụ du lịch cộng đồng của các tỉnh trong Vùng chưa phát triển, cư dân tham gia hoạt động du lịch còn ít, có sự thân thiện với du khách nhưng còn ít sự nhiệt tình trong hỗ trợ và giúp đỡ.

(xi) Về nhân tố các yếu tố khác: Việc ứng dụng công nghệ trong du lịch của các tỉnh trong Vùng còn chưa mạnh do các tỉnh trong Vùng chưa có sự phát triển đồng bộ về hệ thống công nghệ thông tin.

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

4.1. BỐI CẢNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

4.1.1. Bối cảnh có liên quan đến phát triển du lịch trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

4.1.1.1. *Bối cảnh quốc tế*

Bối cảnh du lịch toàn cầu trong thời kỳ quy hoạch được đánh giá là có nhiều vấn đề bất ổn chính trị, khó khăn kinh tế, dịch bệnh, thiên tai là thách thức lớn đối với triển vọng phát triển du lịch trong giai đoạn tới. Về ngắn hạn, du lịch sẽ có những bước hồi phục mạnh mẽ sau những ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch COVID-19, nhưng những tác động của đại dịch sẽ làm thay đổi toàn bộ phương thức tiếp cận để phát triển du lịch trong bối cảnh mới. Về dài hạn, ngành du lịch phải có kế hoạch chuẩn bị sẵn sàng cho những thách thức có thể xảy ra các cuộc khủng hoảng mới, có các phương án thích ứng linh hoạt trong mọi hoàn cảnh.

Có thể nói, hội nhập kinh tế đang và sẽ tạo nên nhiều thách thức đối với các nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm và dịch vụ trong nước. Một trong những thách thức đó là sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt với các doanh nghiệp nước ngoài, vốn có các lợi thế về năng lực tài chính, công nghệ, kinh nghiệm quản lý và thị trường. Do đó, nhu cầu của liên kết trong PTDL ngày càng phải tập trung hơn. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 đang diễn ra trên toàn cầu và cuộc cách mạng công nghệ trong ngành du lịch đã có ảnh hưởng đáng kể đến du lịch của Việt Nam nói chung và Vùng Duyên hải Nam Trung bộ nói riêng, cụ thể:

Thứ nhất, theo dự báo của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), trong năm 2020, sự ảnh hưởng của dịch Covid-19 sẽ khiến ngành du lịch toàn cầu có thể bị thiệt hại tương đối lớn, dự kiến lượng khách du lịch quốc tế toàn cầu sẽ giảm từ 20 đến 30% và ước tính tổn thất khoảng 300 đến 450 tỷ USD đối với hoạt động du lịch quốc tế trong năm 2020, tương đương gần 1/3 trong số 1.500 tỷ USD mà Ngành này thu được vào năm 2019. Đồng thời, với sự diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu hiện nay thì năm 2021 cũng sẽ không có nhiều triển vọng về phục hồi của ngành du lịch, luận án cho rằng với sự kéo dài của đại dịch và việc hạn chế xuất nhập cảnh của chính phủ các nước nhằm phòng tránh sự lây lan của dịch bệnh thì ngành du lịch sẽ phục hồi trong thời gian khoảng từ 5 năm tới.

Thứ hai, Các quốc gia đã và đang dần mở cửa biên giới sau COVID-19, thực hiện chính sách hộ chiếu vắc-xin và nới lỏng các quy định về nhập cảnh đối với khách du lịch, Tuy nhiên, biến thể Omicron đã khiến những nỗ lực mở cửa hoàn toàn ngành du lịch có thể bị chậm lại phần nào, Thị trường nguồn lớn nhất thế giới và đặc biệt của Việt Nam là khách Trung Quốc cũng đang đối mặt với làn sóng dịch bệnh mới, "Chính sách không COVID linh hoạt" đang được quốc gia này áp dụng và những quy định về hạn chế đi ra nước ngoài của chính phủ Trung Quốc sẽ ảnh hưởng tới sự trở lại của thị trường này trong giai đoạn ngắn hạn, ít nhất là đến năm 2025 theo dự đoán của các chuyên gia (UNWTO&ADB, 2022), Điều này đặt ra yêu cầu về quy hoạch để giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường lớn này trong tương lai, đặc biệt đối với các điểm đến ưa thích của khách Trung Quốc tại Việt Nam như khu vực biên giới, Quảng Ninh, Khánh Hòa... (Kiều Giang, 2022).

Thứ ba, trong thời kỳ quy hoạch, công nghệ được xác định sẽ tạo đột phá và thay đổi cách tiếp cận kinh doanh và quản lý du lịch, tiếp xúc trực tiếp giữa người với người hay chia sẻ, trao đổi thông tin, cung cấp dịch vụ trong du lịch sẽ có sự can thiệp đáng kể của công nghệ, Theo dự báo, đến năm 2035, những tiến bộ công nghệ sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế và xã hội, có khả năng tác động sâu rộng hơn so với giai đoạn đầu của tin học hóa từ những năm 1980 trở đi (EPRS, 2017), Các công nghệ liên quan đến tự động

hóa và trí tuệ nhân tạo có khả năng phá vỡ thị trường việc làm, khiến hàng triệu việc làm trở nên lỗi thời, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ, Việc hoạch định và phát triển nguồn nhân lực du lịch trong thời kỳ mới phải đặt trong bối cảnh công nghệ phát triển để nhân lực được đào tạo không bị lỗi thời và khó khăn trong tiếp cận việc làm, Ngoài ra, trí tuệ nhân tạo (AI) hiện cũng đã được sử dụng để hiển thị quảng cáo, kết quả tìm kiếm và nguồn cấp dữ liệu cho người dùng, Thông tin du lịch cung cấp bởi tổ chức quản lý điểm đến hay hướng dẫn viên địa phương có thể sẽ không còn phổ biến trong tương lai khi mà AI và dữ liệu lớn cho phép người sử dụng tiếp cận theo hướng khác, Việc này đặt ra yêu cầu với các nhà quản lý du lịch phải xây dựng khuôn khổ pháp lý và có giải pháp đối với các vấn đề độc quyền, thao túng thông tin người dùng của các công ty sử dụng thuật toán AI, đồng thời nâng cao tính minh bạch và tốc độ cập nhật thông tin về điểm đến khi cung cấp dữ liệu du lịch, Công nghệ cũng tạo ra những loại hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế nền tảng mà ở đó rút ngắn khoảng cách trung gian giữa nhà cung cấp và khách hàng, Các quốc gia hiện tại vẫn gặp nhiều vấn đề khi thực hiện quản lý loại hình kinh tế này, Ngành du lịch cũng phải đặt ra những phương án quản lý và phát triển cơ sở lưu trú có cân nhắc đến sự phát triển của kinh tế chia sẻ trong tương lai (Kiều Giang, 2022).

Thứ tư, dự báo đến năm 2023, số lượng khách du lịch đạt khoảng 1,5-1,6 tỷ lượt, năm 2030 khoảng 1,8 tỷ lượt, và khi đó Đông Bắc Á sẽ là khu vực thu hút nhiều khách du lịch quốc tế nhất với 293 triệu lượt, vượt qua khu vực Nam Âu, Địa Trung Hải (264 triệu lượt) và Tây Âu (222 triệu lượt), Trong đó, Đông Nam Á sẽ trở thành khu vực thu hút khách du lịch quốc tế lớn thứ 4 thế giới với 187 triệu lượt, Về thị trường khách du lịch quốc tế, đến năm 2030, nguồn khách xuất phát từ Châu Âu sẽ đạt 832 triệu lượt, tiếp theo là Châu Á và Thái Bình Dương (541 triệu lượt), Châu Mỹ (265 triệu lượt), Châu Phi (90 triệu lượt) và Trung Đông (81 triệu lượt), Đa phần số lượng khách du lịch quốc tế xuất phát từ nội vùng với 1,4 tỷ (78%) so với 0,4 tỷ (22%) từ các vùng khác (Trần Doãn Cường, 2021).

Thứ năm, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tiếp tục có những bước tiến

nhảy vọt, tác động tới tất cả các lĩnh vực, các nước và vùng lãnh thổ, làm biến đổi nhanh chóng và sâu sắc đời sống vật chất, tinh thần của xã hội. Chính vì vậy, hoạt động du lịch của bất cứ quốc gia nào, bất kể khu vực nào trên thế giới cũng không nằm ngoài những tác động đó, chẳng hạn như luận án cho rằng khi công nghệ thông tin trong ngành du lịch ngày càng phát triển thì sự lựa chọn các điểm đến du lịch của du khách sẽ ngày một khắc khe hơn và nguy cơ dịch bệnh làm cho xu hướng du lịch tại chỗ sẽ tăng dần nên phần nào sẽ làm giảm lượng khách quốc tế trên phạm vi toàn cầu.

Thứ sáu, sự phát triển của Internet và mạng 5G đã kết nối cả thế giới lại với nhau và ảnh hưởng sâu sắc đến phương thức sản xuất và sinh hoạt của mọi người, làm cho bất cứ người nào, bất kể ở đâu đều có thể xây dựng được mối liên lạc với nhau. Đời sống xã hội được toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện, kể cả trong lĩnh vực du lịch. Đây là yếu tố vừa tạo cơ hội, vừa là thách thức lớn đối với phát triển du lịch của mỗi quốc gia và mỗi vùng lãnh thổ.

Thứ bảy, yếu tố toàn cầu hóa kinh tế ngày càng rộng và sâu, trong đó các hoạt động kinh tế liên kết giữa các quốc gia tạo thành chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, trong đó có ngành du lịch. Vì vậy, để tránh tụt hậu và hưởng lợi nhiều hơn từ kết quả toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về du lịch, các nước buộc phải tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng trong ngành du lịch toàn cầu. Từ đó cho thấy, trong một thế giới ngày càng phẳng, xích lại ngày một gần thì mọi quốc gia, mỗi nền kinh tế đều có thể tiếp cận, tham gia trực tiếp vào các khâu, các chuỗi giá trị gia tăng du lịch toàn cầu. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực du lịch vì tự thân du lịch đã mang tính quốc tế.

Thứ tám, xu hướng về hội nhập và hợp tác quốc tế trong du lịch của các nước ngày càng tăng là sự tăng cường quan hệ để phát triển du lịch, tiếp thu kinh nghiệm về phát triển du lịch bền vững, xác lập vị thế về du lịch của từng quốc gia, từng vùng lãnh thổ trên trường quốc tế. Do đó, phát triển du lịch bền vững sẽ góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia, vùng lãnh thổ.

Thứ chín, nền kinh tế thế giới trong giai đoạn 2011 – 2020 và dự kiến đến năm 2025 sẽ tái cấu trúc lại trên hai mặt công nghệ - kỹ thuật, các ngành nghề và sự phân bố lại tương quan ảnh hưởng kinh tế giữa các nước. Các ngành, nghề biến đổi liên tục, một số ngành, nghề cũ nhanh chóng mất đi, nhiều ngành, nghề mới xuất hiện, yêu cầu kỹ năng tổng hợp thay cho kỹ năng hẹp. Do đó, chu kỳ và vòng đời của mỗi loại sản phẩm du lịch ngày càng ngắn lại, sản phẩm mới liên tục xuất hiện, khu vực dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác phát triển nhanh và sẽ có xu hướng chiếm tỷ trọng lớn về giá trị gia tăng, tạo việc làm,...

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ đang dần hình thành các vùng kinh tế, cực kinh tế làm đầu tàu cho sự phát triển. Đồng thời, Du lịch Việt Nam cũng không ngoại lệ, chịu sự ảnh hưởng và thiệt hại rất lớn bởi dịch Covid-19. Do đó, bối cảnh trong nước về du lịch của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có thể được khái quát như sau:

Thứ nhất, theo Tổng cục Thống kê, khách quốc tế đến Việt Nam năm 2020 giảm mạnh. Đặc biệt, hai thị trường khách quốc tế lớn nhất của du lịch Việt Nam trong thời gian qua đó là Trung Quốc và Hàn Quốc đều giảm lên đến 91,5% và 91,4%. Tại các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa là một trong những điểm du lịch lớn trong vùng cũng phải đối mặt với số lượng khách du lịch sụt giảm đáng kể (Tuấn Sơn, 2022).

Thứ hai, Để tạo hành lang pháp lý cho việc phát triển ngành du lịch của cả nước nói chung và khu vực vùng Duyên hải Nam Trung bộ nói riêng, trong thời gian qua, Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý quan trọng như: Luật Du lịch số 44/2005/QH; Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011; Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Thứ ba, Để ứng phó với khó khăn do dịch Covid-19 trong năm 2020 và

các năm tiếp theo, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách quan trọng để hỗ trợ nền kinh tế trong đó có ngành du lịch. Cụ thể, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, Nghị định số 40/2000/NĐ-CP ngày 6/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về giãn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 77-KL/TW ngày 29/5/2020 về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch Covid-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước sau dịch Covid-19. Đối với ngành du lịch, song song với việc triển khai các biện pháp hỗ trợ, Việt Nam đã và đang tập trung xây dựng hình ảnh điểm đến an toàn, hấp dẫn; đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước thông qua các chương trình kích cầu du lịch nội địa như “Việt Nam, điểm đến an toàn, hấp dẫn”, “Việt Nam, đi để trải nghiệm”... Dự báo, khách du lịch nội địa Việt Nam ngày càng tăng và chiếm vai trò quan trọng hơn đối với sự phát triển của ngành Du lịch (Trần Doãn Cường, 2021).

Thứ tư, Trên cơ sở Quyết định số 2350/QĐ-TTg về việc Phê duyệt “*Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”. Các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ cũng đã ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của mỗi tỉnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030. Do đó, việc thúc đẩy phát triển du lịch tại vùng Duyên hải Nam Trung bộ đang bắt đầu có nhiều thuận lợi về pháp lý và chính sách, nguồn vốn đầu tư.

Thứ năm, Việc Chính phủ ban hành quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với “hạt nhân” tăng trưởng của vùng là Đà Nẵng và cực tăng trưởng phía Nam là Bình Định, đều là các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ nên đã góp phần vào sự thay đổi và phát triển của du lịch miền Trung nói chung và vùng Duyên hải Nam Trung bộ nói riêng.

4.1.2. Quan điểm và định hướng phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững

4.1.2.1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, PTDL của Vùng phù hợp với Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam; với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và thống nhất với các quy hoạch ngành có liên quan trong khu vực quy hoạch.

Thứ hai, Phát triển du lịch bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương, các giá trị lịch sử và tôn tạo các khu di tích, gìn giữ những nét đẹp trong đời sống, tinh thần của địa phương. Tập trung vào các giá trị văn hóa Chăm Pa, Sa Huỳnh, văn hóa của cư dân vùng biển duyên hải Miền Trung, văn hóa các dân tộc phía Đông dãy Trường Sơn, các di tích gắn với lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, để phát triển các loại hình du lịch đặc thù của Vùng.

Thứ ba, Phát triển du lịch phải đi đôi với việc khai thác các tài nguyên, không làm tổn hại, suy thoái các giá trị truyền thống.

Thứ năm, Phát triển sản phẩm du lịch gắn kết giữa các địa phương không chỉ là sự kết nối giữa các sự kiện mà dựa trên hiệu quả kinh tế, sự đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, và các sản phẩm phải hướng tới phân khúc thị trường để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Thứ sáu, Phát triển du lịch phải tạo lập và duy trì được công ăn việc làm cho lao động, cải thiện thu nhập của người dân nơi có tài nguyên du lịch, khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động du lịch.

Thứ bảy, Phát triển du lịch phải bảo đảm du lịch tăng trưởng đều, lâu dài và tạo được nguồn thu cho ngân sách, cho cộng đồng dân cư địa phương, góp phần hỗ trợ, thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

4.1.2.2. Các định hướng phát triển chủ yếu

- 1) Phát triển thị trường khách du lịch

Thị trường khách du lịch quốc tế: Theo kết quả phân tích ở chương 3 cho thấy đây là thị trường khách du lịch lớn nhất đến các địa phương trong vùng trong những năm qua và dự kiến sau khi dịch bệnh Covid -19 được kiểm soát thì đây vẫn là thị trường quan trọng gồm các khách đến từ: Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ và một số nước Châu Âu.

Thị trường khách du lịch nội địa: Từ khi đại dịch Covid -19 xảy ra thì các địa phương trong vùng cũng đã có những động thái chú trọng và quan tâm hơn đến du khách nội địa, các khách này đến từ nội vùng hay từ các địa phương khác như thủ đô Hà Nội. Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên.

2) Phát triển các sản phẩm đặc trưng của vùng

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có nhiều điểm và vùng du lịch nổi tiếng, gắn liền với du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch lễ hội, tâm linh...

Dòng sản phẩm du lịch biển điểm hình có tại các địa phương như như Mỹ Khê (Đà Nẵng); Hội An, An Bàng (Quảng Nam); Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi); Quy Nhơn (Bình Định); Nha Trang (Khánh Hòa); Ninh Chữ (Ninh Thuận); Mũi Né (Bình Thuận).

Dòng sản phẩm du lịch di sản, lễ hội tâm linh như lễ hội Cá Ông, hát Bả Trạo, hát Bài chòi, hát Bội, Lễ hội cầu ngư, Festival biển Nha Trang, Lễ hội pháo hoa Đà Nẵng, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa.

Các dòng sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao như: Du lịch MICE có thể phát triển tại các đô thị như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Khánh Hòa, Văn hóa ẩm thực hay du lịch sinh thái...

3) Phát triển các tuyến du lịch

Một số tuyến du lịch đường sông tuyến sông Hương (Thừa Thiên - Huế), tuyến sông Hàn (Đà Nẵng). Tuyến du lịch Nha Trang - Đà Lạt (sau đó đi thành phố Hồ Chí Minh); Tuyến Huế - Đà Nẵng – Hội An – Mỹ Sơn (Quảng Nam), hay tuyến “Con đường xanh Tây Nguyên”, tuyến “Con đường di sản

miền Trung”, tuyên “Con đường Hồ Chí Minh huyền thoại”.

4.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

4.2.1. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch

Thứ nhất, Kết quả phân tích ở chương 3 cho thấy trong nhóm thể chế và chính sách có 02 tiêu chí được đánh giá nổi trội là tiêu chí về chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương và du khách của vùng được đánh giá là tốt nhất, trong khi đó tiêu chí về môi trường đầu tư và kinh doanh và công tác quản lý nhà nước về du lịch của vùng còn được đánh giá khá thấp. Điều này cho thấy môi trường đầu tư và kinh doanh, và công tác quản lý nhà nước về du lịch của vùng đang được cải thiện đáng kể. Do đó, Các tỉnh trong vùng cần phối hợp với nhau và phối hợp với các cơ quan Trung ương để hoàn thiện các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch của vùng.

Thứ hai, các tỉnh trong vùng cần xây dựng chính sách để khai thác tận dụng vị trí điều kiện tự nhiên (Sơn Trà (Đà Nẵng), Cù Lao chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hòn Tre, Hòn Tằm (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận))... theo hướng phát triển du lịch của vùng theo hướng bền vững. Các cảnh quan có giá trị đặc biệt đối với du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và thể thao biển.

Thứ ba, Các tỉnh trong vùng cần có kế hoạch triển khai các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng như Nghị quyết số 08 – NQ/TW về Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 36 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045, trong đó có chú trọng đến công tác đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch biển, đảo; các Chỉ thị và Quyết định của Chính phủ có liên quan đến du lịch.

Thứ tư, Việc Chính phủ xác định phát triển du lịch của khu vực miền Trung nói chung và vùng Duyên hải Nam Trung bộ nói riêng là một trong

những nhiệm vụ trong thời gian tới. Tuy nhiên, Bộ Văn hoá, Thể Thao và Du lịch với vai trò là đơn vị quản lý nhà nước cấp cao nhất về du lịch cần đồng hành cùng với các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ, cần phối hợp với các Bộ, Ngành trong việc tháo gỡ các chính sách để tạo thuận lợi cho du lịch của vùng. Đồng thời, cần tạo chính sách để có sự tham gia của các doanh nghiệp vào việc PTDL của vùng, nhất là các doanh nghiệp lớn, các nhà đầu tư lớn để dẫn dắt và tạo sự bức phá trong PTDL theo hướng bền vững.

Thứ năm, Các địa phương cần quyết liệt hơn nữa phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để đề xuất giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động trong ngành du lịch do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 như: chính sách giảm giá tiền điện, giảm tiền thuê đất, giảm phí cấp phép kinh doanh lữ hành và thẻ hướng dẫn viên, vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ đào tạo, xem xét việc giảm tiền ký quỹ.

Thứ sáu, Có chính sách và cơ chế thích hợp thu hút các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư lớn trong nước, cộng đồng doanh nghiệp là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đầu tư phát triển du lịch để hình thành các khu du lịch, cụm du lịch đồng bộ, chất lượng, có quy mô, đẳng cấp quốc tế.

Thứ bảy, Rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách, cơ chế huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước và xã hội của các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển du lịch, hình thành các khu du lịch, cụm du lịch đồng bộ, chất lượng, có quy mô, đẳng cấp quốc tế; tạo môi trường kinh doanh du lịch thuận lợi, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và cá nhân, cộng đồng tham gia kinh doanh du lịch. Đồng thời, rà soát, xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định quản lý đối với phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch về đêm; du lịch sinh thái, du lịch gắn với tự nhiên tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; du lịch gắn với các di sản thế giới tại Việt Nam; du lịch thông minh; du lịch mạo hiểm, du lịch chăm sóc sức khỏe và một số hoạt động kinh doanh du lịch theo các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Thứ tám, Có cơ chế thích hợp tạo thuận lợi cho các tập đoàn đầu tư phát triển trung tâm giải trí công nghệ cao, công viên chủ đề, trung tâm biểu diễn nghệ thuật quy mô lớn; nghiên cứu phát triển loại hình du lịch kết hợp casino nhằm đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ du lịch, đáp ứng nhu cầu thị trường trong bối cảnh mới.

4.2.2. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch

Thứ nhất, Hệ thống cơ sở hạ tầng là những điều kiện cơ bản để thu hút khách du lịch và cả các nhóm khách hàng tiềm năng khác của địa phương như nhà đầu tư kinh doanh, người lao động. Kết quả phân tích định lượng ở chương 3 cũng cho thấy, yếu tố cơ sở hạ tầng đóng vai trò trọng yếu, có mức độ ảnh hưởng xếp thứ ba đối với PTDL theo hướng bền vững. Thực tế đã chứng minh ở những nơi có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tốt thì nơi đó du lịch mới có thể phát triển ở trình độ cao. Sự đa dạng, phong phú, hiện đại, hấp dẫn của cơ sở vật chất kỹ thuật tạo ra sự đa dạng, phong phú, hiện đại và hấp dẫn của dịch vụ du lịch. Chính vì thế, các địa phương trong vùng cần quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển hệ thống hạ tầng và thu hút các dự án du lịch lớn vào địa phương. Chính quyền kêu gọi đầu tư để xây dựng và nâng cao cơ sở hạ tầng trên đảo, đáp ứng đủ nhu cầu cho người dân và du khách. Hỗ trợ và tư vấn người dân phát triển loại hình du lịch làng nghề, nuôi trồng thủy sản để tăng thêm thu nhập và cải thiện kinh tế.

Thứ hai, Cần nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng và lưu trú. Phối hợp với các ngành liên quan trong xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông phục vụ phát triển du lịch. Có kế hoạch xây dựng các tuyến đường du lịch kết hợp với các trạm dừng chân ăn uống, bán các sản phẩm lưu niệm dọc theo các tuyến đường với khoảng cách hợp lý giữa các địa phương trong vùng. Đồng thời, cần có kế hoạch nâng cấp mặt đường đã quá xuống cấp, gồ ghề, không bằng phẳng lối dẫn vào các khu du lịch. Bên cạnh đó, cũng cần phải quy hoạch các quầy lưu niệm và cảnh quan bên đường một cách thẩm mỹ mà không phá vỡ cảnh quan chung của các khu di tích.

Thứ ba, Thu hút nguồn lực xã hội, nhà đầu tư có kinh nghiệm và trình độ quản lý kinh doanh du lịch tiên tiến, có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch, đặc biệt là cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng phức hợp cao cấp, phù hợp với nhu cầu và xu hướng du lịch mới. Tập trung đầu tư, hình thành trung tâm tổ chức hội nghị, triển lãm, mua sắm, thể thao, giải trí quy mô lớn, hiện đại tại khu vực động lực du lịch.

Thứ tư, Cần nâng cấp và xây dựng mới hệ thống nhà vệ sinh ở khu vực di tích tham quan, công viên, đồng thời phải được ghi chú vào các biển chỉ dẫn đường, các bản đồ được cung cấp bởi khách sạn,... nhằm tạo sự thuận tiện cho du khách. Việc rút tiền từ thẻ tín dụng và các máy ATM cũng ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách. Cần phối hợp với các ngân hàng để bố trí nhiều điểm đặt máy ATM cho du khách, có thể bố trí tại các điểm du lịch.

Thứ năm, Cần tăng cường nhiều hình thức cung cấp thông tin du lịch đa dạng và thuận lợi (đặt máy tính truy cập internet tại các điểm du lịch) và giữ vững lợi thế về giá cả dịch vụ du lịch tại các điểm du lịch trên địa bàn. Cần thay mới hệ thống các bảng thông tin cũ trước đây. Đồng thời nên bổ sung thêm nhiều bảng chỉ dẫn kèm theo những thông tin liên quan đến nội dung bảng chỉ dẫn để khách du lịch có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận thông tin. Cũng cố và nâng cấp tiện nghi sinh hoạt tại điểm di tích như lắp đặt hệ thống Wifi miễn phí, nhà vệ sinh công cộng... để phục vụ du khách tốt hơn.

Thứ sáu, Mặc dù vùng Duyên hải Nam Trung bộ có nhiều cảng hàng không kể cả hàng không quốc tế nhưng việc khai thác các cảng hàng không quốc tế còn chưa đồng đều, có nơi chưa khai thác hết công suất, nhưng nhiều nơi lại quá tải, các chuyến bay và đường bay thương mại quốc tế từ các cảng hàng không quốc tế trong vùng chưa được mở rộng và đa dạng, do đó cần phải đẩy mạnh việc khai thác đồng đều các cảng hàng không quốc tế, đa dạng hoá các đường bay, chuyến bay để thu hút khách du lịch quốc tế đến với vùng. Chẳng hạn nâng cấp, mở rộng tuyến QL 19B đoạn Sân bay Phù Cát đến Bảo tàng Quang Trung, UBND tỉnh Khánh Hòa cần thu hút các nhà đầu tư

nâng cấp, tăng cường đầu tư nhiều dịch vụ mới tại các khu du lịch, thúc đẩy các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm phục vụ phát triển du lịch như: Đường cất hạ cánh số 2 và Nhà ga Quốc tế mới - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, Tỉnh Quảng Nam nên dành nhiều nguồn lực để đầu tư vào cơ sở hạ tầng đặc biệt là những tuyến đường huyết mạch dẫn tới những thắng cảnh du lịch nổi tiếng Vinpearl Nam Hội An, Nam Hội An - Hoiiana. Khu nghỉ dưỡng TUIBLUE Nam Hội An, UBND tỉnh Bình Định cần đầu tư nâng cấp, cải tạo nhà ga Diêu Trì, cảng biển, cảng thủy nội địa dành cho khách, hoàn thành đầu tư tuyến đường ven biển trong tỉnh từ Cát Tiến (Phù Cát) đến Tam Quan Bắc (Hoài Nhơn), đường ven đầm từ Cát Tiến đến QL 19 mới và các tuyến đường kết nối từ QL 1A đến đường ven biển; đầu tư điểm dừng, nghỉ trên các tuyến đường bộ, Xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường giao thông của Khu kinh tế Nhơn Hội; Tỉnh Khánh Hòa nên mở rộng không gian phát triển du lịch về phía tây Nha Trang, Diên Khánh Khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh và Vân Phong.

4.2.3. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch

Nguồn nhân lực du lịch được coi là một trong những yếu tố then chốt làm tăng khả năng cạnh tranh và sự sống còn trên thị trường du lịch cho từng doanh nghiệp, địa phương. Chính vì thế, các cơ quan chức năng, ban ngành cũng như các đơn vị kinh doanh du lịch cần:

Đối với nhà nước

Thứ nhất, Ưu tiên rà soát, điều chỉnh lại mạng lưới cơ sở đào tạo du lịch trong cả vùng theo hướng đảm bảo ưu tiên mở rộng cơ sở đào tạo du lịch tại các khu vực động lực phát triển du lịch và ở một số vùng, địa phương phát triển du lịch nhanh như Đà Nẵng, Khánh Hòa.

Thứ hai, Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý, điều hành hoạt động du lịch cho đội ngũ cán bộ tham mưu quản lý nhà nước về du lịch các cấp. Đội ngũ cán bộ này cần được đào tạo bài bản, có kiến thức căn bản về du lịch và thường xuyên học hỏi, nghiên cứu tổng kết thực tiễn để tham mưu đề xuất chính sách, cơ chế, pháp luật du lịch phù hợp với yêu cầu

thực tiễn.

Thứ ba, Xây dựng tiêu chuẩn và thực hiện chuẩn hóa nhân lực du lịch phù hợp yêu cầu phát triển du lịch. Đào tạo, phát triển nhân lực du lịch đảm bảo quy mô số lượng, chất lượng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; hợp lý về cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, cấp độ vị trí việc làm.

Thứ tư, Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo du lịch để mở các khóa đào tạo, đào tạo lại du lịch. Xây dựng cơ chế thu hút các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao, các doanh nhân, nghệ nhân, nhân viên tay nghề cao tham gia đào tạo du lịch. Khuyến khích hình thành đội ngũ tình nguyện viên am hiểu du lịch hướng dẫn, hỗ trợ khách du lịch. Tổ chức tập huấn kiến thức cơ bản về du lịch và ứng xử với khách du lịch cho đội ngũ tình nguyện viên này.

Đối với lực lượng lao động trong ngành du lịch

Thứ nhất, chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch theo nhu cầu của thị trường lao động về du lịch, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo về du lịch; đồng thời, cần thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo nguồn nhân lực du lịch hoặc phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo để hoạt động đào tạo gắn kết hơn với xã hội, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Thứ hai, tiếp tục phát huy vai trò kết nối giữa nhân viên du lịch với du khách trong việc tạo nên hình ảnh điểm đến tích cực thông qua sự chuyên nghiệp, nhiệt tình của người phục vụ. Cụ thể:

Đối với các doanh nghiệp, khách sạn, nhà hàng

Thứ nhất, Cần tăng cường các khóa đào tạo, huấn luyện nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp, ứng xử, kỹ năng mềm của nhân viên và xử lý kịp thời những thắc mắc và yêu cầu của khách. Quán triệt về mặt tư tưởng cho nhân viên về tính chất, đặc điểm, yêu cầu của công việc họ đang làm. Chú trọng công tác tuyển chọn nhân viên, những người có đủ khả năng chuyên môn, sức khỏe, phong thái, giao tiếp, ..., đảm bảo cả về số lượng, chất lượng. Ngoài ra,

cần có chế độ khen thưởng phù hợp với tất cả các nhân viên nếu như họ làm tốt, để nhân viên có thêm động lực và cố gắng làm việc. Với những nhân viên phạm lỗi sai cũng cần có những chế tài, quy định phạt lỗi, nhằm răn đe, hèn chế các sai sót trong công việc, thường xuyên có các buổi training về kiến thức, kỹ năng mềm để loại những nhân viên không đủ khả năng làm việc.

Thứ hai, Cần kiểm tra thường xuyên về chương trình hoạt động để trách các sai sót đáng tiếc có thể xảy ra như báo sai giờ đón khách, cập nhật sai các thông tin của khách hàng. Cần có một điều hành chính làm trụ cột và các điều hành phụ để có thể hỗ trợ lẫn nhau trong công việc để tránh xảy ra các sai sót.

Thứ ba, Cần phải trau dồi thêm kỹ năng, thái độ và cách thức giao tiếp đối với khách hàng, rèn luyện kiến thức chuyên môn để có thể giải đáp các thắc mắc của khách hàng.

Thứ tư, Cần được đào tạo tốt, chọn lọc nghiêm khắc. Hướng dẫn viên cần trang bị tốt các kiến thức về tất cả các điểm tham quan để giới thiệu đến khách du lịch, bên cạnh đó cần rèn luyện kỹ năng hoạt náo, kỹ năng ứng xử và giao tiếp để tiếp cận và làm hài lòng mọi khách du lịch

Đối với cộng đồng dân cư địa phương

Thứ nhất, cộng đồng địa phương ở từng nơi phải nhận thức được vai trò, trách nhiệm và nét đẹp của dân tộc, văn hoá của địa phương trong ứng xử văn minh du lịch, trong giới thiệu bản sắc văn hoá dân tộc độc đáo với du khách và bạn bè quốc tế.

Thứ hai, các địa phương trong vùng cần thường xuyên hợp tác, học tập, trao đổi kinh nghiệm trong bảo vệ môi trường tại các điểm du lịch ở trong vùng và ngoài vùng, bảo đảm thực hiện nguyên tắc phát triển bền vững, giảm thiểu tác động của hoạt động kinh doanh du lịch đến môi trường. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, dịch vụ du lịch không thực hiện đúng các quy định về vệ sinh, môi trường. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư trong kinh doanh du lịch, dịch vụ

phục vụ khách du lịch, thực hiện việc niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, chống các hành vi nâng giá, “chặt chém”, lừa gạt du khách.

4.2.4. Phát triển và đa dạng hóa sản phẩm du lịch

Thứ nhất, Nên phát triển mô hình chợ đêm tại khu vực vỉa hè phía đông hai bên cầu sông Hàn – Đà Nẵng; Chợ đêm Lý Sơn – tại huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, chợ Đêm Quy Nhơn; Phố đi bộ - chợ đêm Bãi Tiên tại khu vực núi Hòn Một (phường Vĩnh Hòa, TP, Nha Trang)...nhằm cung cấp và quảng bá những sản phẩm và các món ăn đặc trưng của vùng Duyên hải Nam Trung bộ với nhiều hoạt động mua bán, vui chơi giải trí sinh động để tạo được nét đặc trưng cho khu chợ đêm. Phân bố lại cho hợp lý các điểm kinh doanh trên các tuyến phố quy định các tuyến phố nào với những mặt hàng kinh doanh nào đồng thời đưa ra những quy định nghiêm ngặt trong việc trưng bày các sản phẩm của các hộ kinh doanh, không làm che mờ các di tích, không làm che khuất những công trình kiến trúc. Đối với các quầy hàng lưu niệm thì cần phải quy hoạch, sắp xếp lại một cách bắt mắt hơn để thu hút sự chú ý của du khách. Đồng thời, nên hạn chế bán các sản phẩm lưu niệm có nguồn gốc, xuất xứ từ Trung Quốc mà cần phải có nhiều hơn nữa các sản phẩm thủ công mang đặc trưng văn hóa của địa phương trong vùng. Ngoài ra, cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng dân cư tại địa phương tham gia phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch của địa phương.

Thứ hai, Cần phát huy và quản lý giá trị của tài nguyên du lịch của vùng. Các tỉnh trong vùng có nhiều tiềm năng khác nhau để khai thác phát triển loại hình du lịch. Việc triển khai các hoạt động nhằm phát huy giá trị tài nguyên du lịch sao cho hiệu quả và bền vững là câu hỏi đặt ra không chỉ cho ngành du lịch mà còn là câu hỏi cho nhiều ban ngành khác có liên quan. Cùng việc khai thác tài nguyên du lịch, tại các điểm du lịch địa phương cũng phải tổ chức bảo vệ chặt chẽ. Việc quản lý ở đây đòi hỏi phải được tổ chức một cách hợp lý vừa đảm bảo giữ được tài nguyên đồng thời mang lại lợi ích lớn nhất cho người dân. Mô hình đồng quản lý tài nguyên du lịch là một mô hình phù hợp cho việc bảo vệ và phát triển tài nguyên tại các địa điểm du lịch ở các

tỉnh.

Thứ ba, Đối với tài nguyên nhân văn, những bản sắc văn hóa dân tộc độc đáo của cộng đồng dân cư bị mai một không ít bởi sự hòa nhập về văn hóa và xã hội trong quá trình mở cửa nền kinh tế. Rất nhiều tập tục dân gian, nhiều sinh hoạt văn hóa dân cư, những kiến thức về cội nguồn cần có một đường lối chiến lược bền bỉ và dài hơi. Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch là giải pháp để người dân cùng hợp sức sử dụng kiến thức, kinh nghiệm và hiểu biết của mình để gìn giữ và phát triển. Chẳng hạn hằng năm tạo điều kiện cho đồng bào tổ chức Ngày hội Văn hóa của Cor ở Quảng Nam tham gia như múa Cheo, múa Thanh la...và các hoạt động này thường xuyên diễn ra tại các nhà Rông trong các dịp lễ, tết ngày hội Đại đoàn kết, hay người Cơ Tu ở Đà Nẵng, Ca Dong, Cor, Hrê ở Quảng Ngãi; Lễ hội Katê của đồng bào Chăm...

4.2.5. Tăng cường hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch

Kết quả nghiên cứu ở chương 3 cho thấy nhân tố hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch của vùng cũng được đánh giá là tương đối tốt với điểm trung bình đạt được từ 3,038 điểm đến 3,748 điểm. Trong đó, nổi trội nhất là tiêu chí về liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng (3,748 điểm). Tuy nhiên, tiêu chí về liên kết ban hành chính sách chung về du lịch được đánh giá chưa thực sự tốt (3,038 điểm). Chính vì thế, thời gian đến các địa phương trong vùng cần có những chính sách liên kết cụ thể sau:

Thứ nhất, Xây dựng chính sách phối hợp giữa các ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch như chính sách có ý nghĩa nổi bậc nhất của vùng là “Con đường di sản miền trung” đã tạo ra những sản phẩm liên kết, góp phần xây dựng thương hiệu du lịch cho các địa phương trong vùng nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Thứ hai, cần tập trung liên kết về phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá và phát triển nguồn nhân lực du lịch; trong đó, mỗi địa phương vừa là nhân tố đối tác, vừa là cạnh tranh để phát huy lợi thế, và quan trọng là phải

xác định được yếu tố nào là yếu tố đặc thù của từng địa phương trong phát triển các sản phẩm đặc thù hoặc các sản phẩm đặc thù kết hợp trong chuỗi giá trị liên kết giữa các địa phương để tạo thành hình ảnh tổng thể của sản phẩm du lịch đặc trưng của từng tỉnh nhưng vẫn kết hợp, đan xen, bổ trợ với các tỉnh khác, địa phương khác trong cả vùng, từ đó sẽ dễ tạo thành điểm đến hấp dẫn của khách du lịch.

Thứ ba, Cần liên kết xây dựng chương trình trải nghiệm cho du khách dựa như lặn biển, cắm trại dựa trên các thế mạnh vốn có của vùng như nhiều bãi biển như Non Nước, Mỹ Khê, Quy Nhơn, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, ..., nhiều danh lam thắng cảnh như bán đảo Sơn Trà, Gành Đá Đĩa, Vịnh Xuân Đài..., nhiều di tích lịch sử gắn liền với bề dày dựng nước và giữ nước như Vạn Tường, Chu Lai, đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt... Đó là những tiềm năng du lịch biển gắn với du lịch núi và du lịch văn hoá, du lịch nghỉ dưỡng..., tạo cho ven biển miền DHNTB trở thành một vùng du lịch độc đáo, hấp dẫn khách du lịch và đưa ngành du lịch đang dần trở thành một ngành mũi nhọn, có ý nghĩa với cả nước.

Thứ tư, trong công tác liên kết, hợp tác cũng cần nhận diện ra các yếu tố lợi thế của từng tỉnh, từng địa phương trong vùng để tạo sự kết nối nhằm tận dụng cơ hội phát huy thế mạnh của nhau như các yếu tố về hạ tầng, nguồn nhân lực du lịch, Nghiên cứu thành lập Ban điều phối phát triển du lịch vùng để chỉ đạo công tác quản lý, tổ chức, liên kết hợp tác trong phát triển du lịch vùng, trong đó: Làm rõ thể chế quản trị liên kết vùng gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể; cơ chế ra quyết định và điều phối liên kết giữa các địa phương; làm rõ thẩm quyền trong phân vùng quy hoạch, kế hoạch và quản trị vùng; nghiên cứu đề xuất hoàn thiện thể chế phân công, phân cấp giữa Trung ương và địa phương trong quản lý phát triển du lịch; nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển vùng.

4.2.6. Tăng cường quảng bá và xúc tiến du lịch

Hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch là các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, vận động nhằm tìm kiếm khách du lịch, thúc đẩy các cơ hội PTDL

của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ thời gian triển khai khá thành công và hiệu quả tại các địa phương có ngành du lịch phát triển như Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Nam, Khánh Hòa. Quảng bá và xúc tiến du lịch của một vùng thường bao gồm các yếu tố như chiến lược quảng bá và xúc tiến; khai thác các cơ hội thị trường mới, truyền thống; phát triển các chương trình, sự kiện chung; xúc tiến thị trường mới; xúc tiến, quảng bá du lịch. Để hoạt động quảng bá đi vào chiều sâu và thực tế hơn, các địa phương trong vùng cần

Thứ nhất, cần tổ chức các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch đồng bộ giữa các tỉnh trong vùng để tránh tình trạng mỗi tỉnh tự nâng cao hình ảnh của mình mà không chú trọng đến tính chất chung của vùng trong PTDL.

Thứ hai, Duy trì các phương thức quảng bá truyền thống qua truyền hình, tờ rơi, hội chợ. Nắm bắt và vận dụng linh hoạt xu hướng e-Marketing phù hợp để tăng cường khả năng tiếp cận và cung cấp thông tin cho đối tượng khách hàng mục tiêu.

Thứ ba, cần liên kết quảng bá, xúc tiến du lịch thông qua việc xây dựng chung điểm đến, sản phẩm du lịch, tổ chức các sự kiện, chương trình về du lịch, ẩm thực và trải nghiệm...; phối hợp cùng nhau để khai thác nguồn khách từ các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Hồ Chí Minh,...), tiến đến các thị trường xa hơn ở khắp khu vực phía Bắc và phía Nam. Hướng tới trước tiên là thị trường quốc tế các nước trong khu vực Asean (các quốc gia được miễn thị thực), Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... bằng các hình thức tham gia hội chợ, giao lưu,... Đồng thời, hợp tác viết bài, quay clip giới thiệu về du lịch các tỉnh trong vùng trên các tạp chí, truyền hình, youtube, internet, kênh du lịch riêng, trên web,...

Thứ tư, các tỉnh cần tận dụng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để thay đổi cách thức liên kết và quảng bá dựa trên dữ liệu số như cùng nhau xây dựng trang web về du lịch của vùng, các địa phương thường xuyên cập nhật hình ảnh, giá vé tham quan, cơ sở lưu trú, dịch vụ vui chơi, ăn uống, nghỉ dưỡng tại địa phương lên trên trang mạng chung này.

4.3. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

4.3.1. Về phía Trung ương

Để thực hiện các giải pháp PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững của luận án, về phía Chính phủ và cơ quan chủ quản ở đây là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch và các bộ ngành liên quan cần quan tâm hoàn thiện các vấn đề sau:

Thứ nhất, cần hoàn thiện hành lang pháp lý và các chính sách về thu hút các nguồn đầu tư và phát triển du lịch, tạo các cơ chế chính sách thuận lợi cho Vùng Duyên hải Nam Trung bộ để thu hút khách và liên kết phát triển du lịch.

Thứ hai, cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng chung và hạ tầng du lịch, hạ tầng đến các điểm du lịch và các hạ tầng phụ trợ, có hệ thống hạ tầng du lịch kết nối giữa các tỉnh trong vùng để thuận lợi cho PTDL.

Thứ ba, trên cơ sở Quy hoạch tổng thể PTDL vùng Duyên hải Nam Trung bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, các bộ ngành liên quan cần cụ thể hoá trong các quy hoạch về du lịch, đầu tư PTDL để quản lý tốt các nguồn tài nguyên du lịch và khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch của vùng.

Thứ tư, Chính phủ cần có các chính sách cụ thể, các chương trình/kế hoạch hành động cụ thể để thu hút đầu tư, các hợp tác quốc tế và khu vực để thu hút khách đến với các tỉnh trong vùng. Nhất là phục hồi ngành du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ thời kỳ hậu Covid 19.

4.3.2. Về phía các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Để thực hiện các giải pháp PTDL trên địa bàn vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững, các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ cần hoàn thiện các vấn đề sau:

Thứ nhất, các tỉnh trong vùng cần phải có các điều khoản cụ thể hoá quá trình thực hiện của bản ghi nhớ hợp tác toàn diện về các vấn đề có liên quan đến PTDL của vùng theo hướng bền vững để làm kim chỉ nam cho các hoạt động liên kết trong PTDL.

Thứ hai, các tỉnh trong vùng cần ban hành các chính sách/quyết định để cụ thể hoá Quy hoạch tổng thể PTDL vùng Duyên hải Nam Trung bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Chính phủ. Theo đó, các chính sách/quyết định phải được thực hiện đồng bộ, phù hợp trong nội tỉnh và trong mối quan hệ liên kết với các tỉnh trong vùng.

Thứ ba, cần tiếp tục phát huy hiệu quả của các hoạt động liên kết trong PTDL đã ký kết; đẩy nhanh và hiện thực hoá các thoả thuận đã ký kết nhưng chưa thực hiện; chủ động trong các liên kết về đầu tư cơ sở hạ tầng, sản phẩm du lịch,...

Thứ tư, cần tiến hành thành lập ban điều phối vùng với sự đại diện của Sở Du lịch và Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch của các tỉnh trong vùng để cùng nhau phối hợp và điều hành các quy ước, thoả thuận chung giữa các tỉnh trong vùng.

Thứ năm, cần thành lập quỹ PTDL vùng Duyên hải Nam Trung bộ để có nguồn tài chính cho việc thực hiện các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch chung như tạo các app du lịch chung, quay video quảng du lịch chung của vùng,...

Thứ sáu, mỗi tỉnh cần thực hiện tốt công tác quản lý và tổ chức các hoạt động du lịch; bởi vì mỗi tỉnh là một thể thống nhất của vùng nên cần làm tốt để tránh ảnh hưởng đến hình ảnh của vùng.

Thứ bảy, cần phối hợp xây dựng các sản phẩm du lịch chung để nâng cao chuỗi giá trị của các sản phẩm du lịch của vùng. Có thể tiến tới xây dựng các sản phẩm giữa tỉnh này với tỉnh khác hoặc các tỉnh khác để tạo dự đa dạng trong các hoạt động liên kết và phát triển các sản phẩm du lịch của vùng.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch. Vùng có thể mạnh nổi bật về tài nguyên du lịch biển, đảo với sự đa dạng của các hệ sinh thái đặc trưng. Tài nguyên du lịch văn hóa với nét độc đáo, giàu bản sắc. Bên cạnh hệ thống tài nguyên nổi bật trên, về tự nhiên vùng còn có hệ sinh thái núi ở phía Tây (hệ sinh thái Đông Trường Sơn), các mỏ nước khoáng, các hồ nước,...; về văn hóa có hệ thống di tích gắn với chiến tranh giữ nước của dân tộc (thời Tây Sơn, chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ); nét văn hóa của cộng đồng dân cư ven biển; văn hóa các dân tộc thiểu số Đông Trường Sơn, ..., góp phần làm phong phú và đa dạng nguồn tài nguyên du lịch của vùng. Các tài nguyên biển, đảo; văn hóa ChămPa là tiền đề quan trọng xây dựng sản phẩm du lịch vùng có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế. Hệ thống các tài nguyên tự nhiên và nhân văn khác góp phần làm đa dạng hóa các sản phẩm du lịch cho vùng. Vì vậy, PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững không chỉ là mối quan tâm hàng đầu của các tỉnh trong vùng, mà còn là mối quan tâm của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các doanh nghiệp du lịch, du khách trong và ngoài nước,... Tuy nhiên, du lịch của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh vốn có, còn manh mún, thiếu tầm nhìn tổng thể; hạ tầng du lịch còn nhiều mặt chưa đồng bộ; liên kết PTDL toàn Vùng còn yếu, không ổn định; tài nguyên du lịch chưa được khai thác hợp lý; cơ sở hạ tầng còn thiếu đồng bộ; chất lượng dịch vụ còn hạn chế; hiện tượng chèo chèo khách, bán hàng rong, lừa đảo, tình trạng mất vệ sinh an toàn tại các điểm du lịch vẫn thường xuyên xảy ra, bên cạnh đó nguồn nhân lực cũng là điểm yếu trong quá trình PTDL của Vùng.

Kết quả phân tích cho thấy mặc dù Việt Nam nói chung và các địa phương trong vùng nói riêng đã cơ bản kiểm soát được dịch Covid -19 đồng thời Chính Phủ cũng đã ban hành các Nghị định, chính sách để khôi phục và phục hồi nền kinh tế trong đó có ngành du lịch. Vì thế, trong thời gian đến

Chính quyền các tỉnh cần tập trung thu hút thị trường du lịch nội địa. Cần có kế hoạch triển khai các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng như Nghị quyết số 08 về Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 36 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045, trong đó có chú trọng đến công tác đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch biển, đảo; các Chỉ thị và Quyết định của Chính phủ có liên quan đến du lịch. Hướng dẫn số 3862/HD-BVHTTDL ngày 18/10/2021 trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch. Các tỉnh trong vùng muốn thực hiện liên kết phát triển du lịch của vùng theo hướng bền vững cần xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành du lịch phù hợp với thực tế và tiềm năng về du lịch của từng tỉnh nói riêng và cả vùng nói chung. Các địa phương cần tập trung liên kết về phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá và phát triển nguồn nhân lực du lịch; trong đó, mỗi địa phương vừa là nhân tố đối tác, vừa là cạnh tranh để phát huy lợi thế, và quan trọng là phải xác định được yếu tố nào là yếu tố đặc thù của từng địa phương trong phát triển các sản phẩm đặc thù hoặc các sản phẩm đặc thù kết hợp trong chuỗi giá trị liên kết giữa các địa phương để tạo thành hình ảnh tổng thể của sản phẩm du lịch đặc trưng của từng tỉnh nhưng vẫn kết hợp đan xen bổ trợ với các tỉnh khác địa phương khác trong cả vùng, từ đó sẽ dễ tạo thành điểm đến hấp dẫn của khách du lịch.

Trong phạm vi nội dung nghiên cứu, luận án đã tập trung giải quyết được các vấn đề sau:

Thứ nhất, đã trình bày được bức tranh tổng quan về các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Thứ hai, đã hệ thống hóa và làm rõ lý luận chung về du lịch và PTDL vùng theo hướng bền vững, bao gồm các nội dung liên quan đến lý luận chung về du lịch, lý luận chung về vùng và liên kết vùng, lý luận chung về vùng du lịch và liên kết vùng trong phát triển du lịch, lý luận chung về PTDL theo hướng bền vững và tiêu chí đánh giá, các nhân tố ảnh hưởng đến PTDL vùng theo hướng bền vững.

Thứ ba, đã trình bày rõ mô hình và phương pháp nghiên cứu bao gồm các nội dung liên quan đến khung nghiên cứu, mô hình và cách thức đánh giá mức độ bền vững về PTDL của vùng và các tỉnh trong vùng, mô hình và cách thức xác định các nhân tố ảnh hưởng, quá trình thiết kế phiếu khảo sát và phân bố mẫu thực hiện khảo sát, phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thu thập.

Thứ tư, đã làm rõ thực trạng PTDL vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững, bao gồm các nội dung về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng Duyên hải Nam Trung bộ ảnh hưởng đến PTDL của vùng theo hướng bền vững đánh giá mức độ bền vững của PTDL vùng Duyên hải Nam Trung bộ xác định các nhân tố ảnh hưởng đến PTDLBV vùng Duyên hải Nam Trung bộ và thảo luận về các kết quả nghiên cứu.

Thứ năm, đã đề xuất được các giải pháp PTDL vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững, bao gồm các nội dung về định hướng trong liên kết PTDL vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững, các giải pháp PTDL vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững và các điều kiện để thực hiện các giải pháp của luận án.

Đồng thời, bên cạnh những việc đã làm được luận án cũng đã chỉ ra được những hạn chế trong nghiên cứu của luận án và đề xuất các hướng nghiên cứu mới trong tương lai, thể hiện nghiên cứu của luận án là có tính kế thừa và phát triển trong tương lai.

2. Những hạn chế của đề tài

Mặc dù luận án đã rất cố gắng nhưng vì một số điều kiện thực tế không cho phép nên luận án vẫn còn một số hạn chế nhất định, Cụ thể:

Thứ nhất, mẫu khảo sát còn ít và chưa bao quát hết các đối tượng liên quan đến PTDLBV vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

Thứ hai, việc xác định trọng số được xác định theo phương pháp AHP, theo phương pháp này, trọng số đánh giá sẽ phụ thuộc vào chất lượng chuyên gia phỏng vấn cho ý kiến và quan điểm của các chuyên gia, nên ở một khía

cạnh nào đó về mặt khoa học, các ý kiến vẫn còn hàm chứa ý kiến chủ quan của chuyên gia.

Thứ ba, việc khảo sát đối tượng khách du lịch còn hạn chế vì có nhiều du khách khi tiếp cận phỏng vấn không biết tiếng anh nên không trả lời được phiếu khảo sát. Đồng thời, do quá trình khảo sát là thời gian bị ảnh hưởng của dịch Covid 19, nên việc tiếp cận khách quốc tế rất khó khăn, chỉ tiếp cận khảo sát tại các tỉnh/thành phố như Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà chứ chưa bao quát hết các tỉnh trong vùng.

Thứ tư, nghiên cứu chỉ dừng lại đánh giá bền vững trên bốn khía cạnh là bền vững về kinh tế, văn hoá – xã hội, môi trường và thể chế nên chưa bao quát hết được các khía cạnh trong PTDL bền vững.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Các nghiên cứu tiếp theo nên đi sâu vào đánh giá PTDLBV trên cả khía cạnh về thể chế và mở rộng hơn nữa đối tượng khảo sát, phạm vi khảo sát. Đồng thời, về phương pháp nghiên cứu định lượng nên sử dụng thêm các mô hình SEM để nghiên cứu nhằm làm rõ hơn mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến PTDL trên địa bàn Vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Công Đệ (2016), Bình Định liên kết với vùng Duyên hải miền Trung và Tây nguyên trong phát triển du lịch, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 07 (615).
2. Nguyễn Công Đệ (2016), Bàn về phát triển du lịch Bình Định theo hướng bền vững, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 09 (617).
3. Nguyễn Công Đệ (2019), Liên kết phát triển du lịch bền vững vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Nhìn từ góc độ quản lý nhà nước về du lịch bền vững, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 15 (697).
4. Nguyễn Công Đệ (2019), Đánh giá mô hình liên kết phát triển du lịch bền vững vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 18 (700).
5. Nguyễn Công Đệ (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách nội địa khi đến một số địa phương thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 12 (730).
6. Cong De Nguyen, Thang Loi Ngo, Ngoc My DO, Ngoc Tien Nguyen (2020), Key Factors Affecting Sustainable Tourism in the Region of South Central Coast of Vietnam, Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7 (12), 977 – 993.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Phạm Quế Anh (2017), *Phát triển bền vững du lịch vùng duyên hải Đông Bắc trong bối cảnh hội nhập*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
2. Đinh Văn Ân (2005), *Quan niệm và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội tốc độ nhanh, bền vững, chất lượng cao ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch (2009), *Tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu của Hội đồng du lịch toàn cầu*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch (2018), *Diễn đàn cấp cao Du lịch Việt Nam 2018: Triển khai vào cuộc sống*, Báo Lao động điện tử, truy cập: <https://laodong.vn/van-hoa/dien-dan-cap-cao-du-lich-viet-nam-2018-trien-khai-vao-cuoc-song-645025.lldo>, ngày 20 tháng 06 năm 2020.
5. Lê Chí Công (2013), *Luận bàn về quan điểm phát triển du lịch bền vững và không bền vững*, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 118, 65-84.
6. Lê Chí Công (2015), “*Xây dựng chỉ tiêu đánh giá du lịch bền vững: nghiên cứu điển hình tại thành phố Nha Trang*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 217, 56-64.
7. Nguyễn Mạnh Cường (2015), *Vai trò của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong phát triển du lịch bền vững tỉnh Ninh Bình*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
8. Cao Trí Dũng (2013), *Liên kết phát triển các loại hình du lịch đường bộ qua các cửa khẩu miền Trung*, Kỷ yếu Hội nghị: Xúc tiến đầu tư vùng Duyên hải miền Trung, Đà Nẵng.
9. Lâm Quang Dốc, Nguyễn Đình Tám, Vũ Như Văn (2009), *Từ điển Địa lý*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
10. Đặng Thị Thuý Duyên (2019), *Phát triển du lịch ở các tỉnh phía Nam đồng bằng sông Hồng theo hướng bền vững*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm và Khoa học Việt Nam, Hà Nội.

11. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Đại học Thương mại, Cao đẳng Thương mại Đà Nẵng và Đại học Nam Hoa (Đài Loan) (2016), *Phát triển du lịch bền vững khu vực duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, Đà Nẵng.
13. Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa (2009), *Giáo trình Kinh tế Du lịch*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
14. Vũ Văn Đông (2014), *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa – Vũng Tàu*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Hà Nội.
15. Nguyễn Văn Đức (2013), *Tổ chức các hoạt động du lịch tại một số di tích lịch sử - văn hóa quốc gia của Hà Nội theo hướng phát triển bền vững*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
16. Lê Thế Giới (2013), *Phát triển du lịch miền Trung: Góc nhìn từ chuỗi giá trị*, Kỷ yếu Hội nghị: Xúc tiến đầu tư vùng Duyên hải miền Trung, Đà Nẵng.
17. Nguyễn Thu Hạnh (2011), *Hiện trạng và giải pháp phát triển các khu du lịch biển quốc gia tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ*, Viện Nghiên cứu và Phát triển du lịch, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2016), *Về phân tích khả năng sinh lợi hoạt động và khả năng sinh lợi vốn chủ sở hữu trong các doanh nghiệp*, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, Số 143, 24 – 26.
19. Nguyễn Thị Lệ Hằng, Nguyễn Ngọc Tiến (2019), *Thực trạng về công cụ và kỹ thuật phân tích khả năng sinh lợi tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định và giải pháp hoàn thiện*, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, Số 186, 23-27, 36.
20. Nguyễn Thị Lệ Hằng, Nguyễn Ngọc Tiến, Nguyễn Văn Công (2019), *Identifying factors influencing on the profitability of tourist enterprises: Evidence from Vietnam*, Management Science Letters, 9 (11), 1933-1940.
21. Nguyễn Đình Hiền (2013), *Liên kết phát triển du lịch các tỉnh duyên hải*

miền Trung, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 23, 50 – 57.

22. Nguyễn Mạnh Hùng (2016), *Liên kết vùng trong phát triển du lịch khu vực Duyên hải Nam Trung bộ*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế “Phát triển du lịch bền vững khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam”, 329 – 348, Đà Nẵng.
23. Đinh Kiệm (2013), *Phát triển du lịch sinh thái các tỉnh vùng Duyên hải cực Nam Trung bộ đến năm 2020*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP, Hồ Chí Minh.
24. Nguyễn Thị Hồng Lâm (2013), *Kinh tế du lịch ở các tỉnh Bắc Trung Bộ trong hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
25. Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên quốc tế (IUCN) (1980), *Bài viết trong liên kết trang vi,wikipedia.org*, Truy cập: https://vi.wikipedia.org/wiki/-Li%C3%AAAn_min_B%E1%BA%A3o_t%E1%BB%93n_Thi%C3%AAAn_nhi%C3%AAAn_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF
26. Ngô Thắng Lợi (2010), *Phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Bộ, Hà Nội.
27. Ngô Thắng Lợi (2015), *Phát triển bền vững trong bối cảnh mới của toàn cầu hoá hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (sự thật), Hà Nội.
28. Ngô Thắng Lợi, Vũ Cương, Vũ Thành Hường (2015), *Liên kết phát triển và điều phối liên kết phát triển*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
29. Ngô Thắng Lợi và Vũ Thành Hường (2019), *Phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hoá hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
30. Phạm Trung Lương (2002), *Cơ sở khoa học và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam*, Đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, Hà Nội.
31. Phạm Trung Lương (2012), *Du lịch Việt Nam với hội nhập quốc tế*, Bài

giảng cho cán bộ ngành Du lịch, Hà Nội.

32. Nguyễn Tư Lương (2015), *Chiến lược phát triển du lịch bền vững tỉnh Nghệ An đến năm 2020*, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Nghệ An.
33. Nguyễn Văn Lưu (2008), *Thị trường du lịch*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
34. Trần Thị Mai, Vũ Hoài Phương, La Anh Hương, Nguyễn Khắc Toàn (2013), *Giáo trình Tổng quan du lịch*, Nhà xuất bản Lao động xã hội, Hà Nội.
35. Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Hoà (2016), *Giáo trình Marketing Du lịch*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Ngọc (2012), *Từ điển Kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
37. Hoàng Ngọc Phong (2020), *Vai trò của Khu du lịch sinh thái Quốc gia Măng Đen trên tuyến hành lang Đông Tây và Khu vực Tam giác phát triển (Việt Nam - Lào - Campuchia)*, Tạp chí Cộng sản điện tử.
38. Bùi Nhật Quang (2006), *Chính sách phát triển vùng của Italia*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
39. Quốc hội (2017), *Luật du lịch năm 2017*, Luật số 09/2017/QH14, Hà Nội.
40. Lê Thị Tố Quyên, Lý Mỹ Tiên, Đào Ngọc Cảnh, Nguyễn Trọng Nhân (2018), *Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch bền vững tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang, 20 (2), 97-109.
41. Nguyễn Văn Sanh (2014), *Giáo trình Xã hội học*, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
42. Trần Hải Sơn (2011), *Phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch khu vực duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
43. Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động – xã hội, Hà Nội.
44. Lê Bá Thảo (1998), *Lãnh thổ và Vùng địa lý*, Nhà xuất bản Thế giới (tái

bản lần 2 năm 2002), Hà Nội.

45. Nguyễn Ngọc Tiến (2015), *Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
46. Tổ chức Lao Động Thế giới (2010), *Phát triển và thách thức đối với ngành du lịch và khách sạn*, Tham luận tại Diễn đàn đối thoại toàn cầu về Khách sạn, Dịch vụ, Ngành du lịch (23–24, 11, 2010), Geneva, Tổ chức Lao động Thế giới.
47. Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam, Tập 2*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
48. Từ điển Kinh tế chính trị học (1987), *Từ điển Kinh tế chính trị học*, Nhà xuất bản Tiến bộ, Hà Nội.
49. Thủ Tướng Chính phủ (1995), *Quyết định số 307/TTg ngày 24/5/1995 về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 - 2010"*, Hà Nội.
50. Thủ Tướng Chính phủ (1995), *Quyết định số 307/TTg ngày 24/5/1995 về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 - 2010"*, Hà Nội.
51. Thủ Tướng Chính phủ (2004), *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004 về việc ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, Hà Nội.
52. Thủ Tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 2473/QĐ – TTg ngày 30/12/2011 về việc Phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*, Hà Nội.
53. Thủ Tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/04/2012 về việc Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*, Hà Nội.
54. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*, Hà Nội.
55. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày*

22/01/2013 về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Hà Nội.

56. Thủ Tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 2350/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2014 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Hà Nội.
57. Nguyễn Đức Tuy (2014), *Giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Tây Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
58. Nguyễn Đình Tứ (2016), *Quản lý nhà nước địa phương đối với phát triển du lịch bền vững tại một số tỉnh Miền Trung Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
59. Nguyễn Thanh Tường (2016), *Phát triển du lịch bền vững huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi*, Luận án Tiến sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
60. Viện Nghiên cứu PTDL (2014), *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam, tầm nhìn đến năm 2030*", [www,itdr,org,vn](http://www.itdr.org.vn).
61. Viện Nghiên cứu PTDL (2022), *Báo cáo thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống du lịch quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*.
62. <https://dangcongsan.vn/kinh-te/du-lich-the-gioi-da-thay-doi-nhu-the-nao-de-thich-ung-voi-dai-dich-597566.html>, Theo Kiều Giang, *Du lịch thế giới đã thay đổi như thế nào để thích ứng với đại dịch?* Truy cập ngày 20/3/2022
63. http://itdr.org.vn/ngghien_cuu/nhan-dinh-mot-so-xu-huong-trong-thoi-gian-toi-doi-voi-nganh-du-lich-viet-nam, Theo NCS, Trần Doãn Cường *Trung tâm tư vấn & Đào tạo du lịch* truy cập ngày 25 tháng 7 năm 2022
64. <https://vncdc.gov.vn/viet-nam-duoc-the-gioi-nhac-den-nhu-mot-dieu-ky-dieu-trong-chong-dai-dich-nd15791.html>

65. <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview> truy cập ngày 24/9/2022
66. <https://vneconomy.vn/da-nang-kich-cau-khach-du-lich-nho-loai-hinh-du-lich-moi.htm> theo Tuấn Sơn, truy cập ngày 15/9/2022

B, Tài liệu tiếng Anh

67. Agranoff, R, and M, Guive (2003), *Collaborative public Management: New strategies for local Government*, Washington, DC: Georgetown University press.
68. Anna T, D, Francesc L, P (2017), The ISOST index: A tool for studying sustainable tourism, *Journal of Destination Marketing & Management*, Vol 8, June 2018, 281-289.
69. Azizi, H., Biglari, M., & Joudi, P, (2011), Assessment of the feasibility of sustainable tourism in urban environments employing the cumulative linear model, *Procedia Engineering*, 21, 24-33, <https://doi.org/10.1016/j.proeng.-2011.11.1983>
70. Ahn, B., Lee, B., & Shafer, C, S, (2002), Operationalizing sustainability in regional tourism planning: an application of the limits of acceptable change framework, *Tourism Management*, 23(1), 1–15.
71. Cernat & Gourdon (2012), Paths to success: Benchmarking cross-country sustainable tourism, *Tourism Management*, 33 (5): 1044-1056.
72. Cevat, T, (2001), Challenges of sustainable tourism development in the developing world: the case of Turkey, *Tourism Management*, 22 (3), 289-303.
73. Chase, L, C., Lee, D, R., Schulze, W, D, & Anderson, D, J, (1998), Ecotourism demand and differential pricing of national park access in Costa Rica, *Land Economics*, vol, 74, no, 4, 466-482.
74. Chen, L-J., & Chen, J, S, (2011), The motivations and expectations of international volunteer tourists: A case study of “Chinese Village Traditions, *Tourism Management*, 32 (2), 435-442, <https://doi.org/10.1016/j.tourman.-2010.01.009>
75. Chheang, V, (2013), Tourism and regional integration in Southeast Asia,

Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization.

76. Clark, J, (1990), *Carrying capacity: The limits to tourism*, Paper presented to the Congress on Marine Tourism, Hawaii.
77. De Kadt, E, (1979), *Tourism: Passport to development? Perspectives on the social and cultural effects of tourism in developing countries*, Oxford, UK: Oxford University Press.
78. Derek, H, & Greg, R, (2010), *Tourism and Sustainable Community Development, Routledge advance in Tourism*, Routledge Taylor & Francis Group.
79. Dimoska & Petrevska (2012), *Tourism and economic development in Macedonia*, Conference: 21 Biennial International Congress “Tourism and Hospitality Industry 2012”, New trends in tourism and hospitality management.
80. Dwyer, L,, Forsyth, P,, & Papatheodorou, A, (2011), *Economics of tourism*, Goodfellow Publishers Ltd.
81. Fernánde, J,, & Rivero, M, S, (2009), Measuring tourism sustainability: proposal for a composite index, *Tourism Economics*, 2009, 15 (2), 277–296.
82. Garcia-Melon, M,, Gomez-Navarro, T,, & Acuna-Dutra, S, (2012), A combined ANP-Delphi approach to evaluate sustainable tourism, *Environmental Impact Assessment Review*, 34, 41-50.
83. Graham và Barter (1999), Collaboration: A Social Work Practice Method, Families in Society: *The Journal of Contemporary Human Services*, Copyright 1999 Families International, Inc.
84. Greg, R,, & Derek, H, (2000), *Tourism and sustainable community development*, Routledge, NY.
85. Hair, J, F,, Black, W, C,, Babin, B, J,, Anderson, R, E,, & Tatham, R, L, (2010), *Multivariate data analysis*, Vol, 6, Kennesaw State University.
86. Hall, N,, & Testoni, L, (2004), *Steps to Sustainable Tourism: planning a sustainable future for tourism*, Heritage and The environment.
87. Hilal, E,, Öztürk, A, E, (2010), *Environmental governance for*

- sustainable tourism development: Collaborative networks and organisation building in the Antalya tourism region, Tourism Management*, 31 (1): 113-124.
88. Hollier, R., & Lanquar, R, (2008), *Le marketing touristique/la mercatique touristique*, Published by Presses Universitaires de France.
 89. Hollier, R., & Lanquar, R, (1996), *Le Marketing Touristique, Ecotourism and Sustainable Development: Who Owns Paradise*, Island Press, Washington D,C.
 90. Hwan-Suk, Chris, C., & Ercan, S, (2005), Measuring Residents' Attitude toward Sustainable Tourism: Development of Sustainable Tourism Attitude Scale, *Journal of Travel Research*, 43 (4): 380-394.
 91. Habib, A, Hasan, K, (2005), An institutional appraisal of tourism development and planning: the case of the Turkish Republic of North Cyprus (TRNC), *Tourism Mannagemet*, 26 (2005), 79-94.
 92. Erkara Aimagambetov, Roza Bugubaeva Roza Bespayeva, Nurlan Tashbaev (2017), Model of sustainable development of tourism industry in Kazakhstan (regional perspective), *Viešoji Politika Ir, Administravimas Public Policy And Administration*, 16 (2), 179–197.
 93. Ignacio Rodríguez del Bosque Hesctor San Martín (2008), Tourist Satisfaction a Cognitive-Affective Model, *Annals of Tourism Research*, 35 (2), 551–573.
 94. Iwona nledziółka (2012), Sustainable Tourism Development, *Regional FoRmation and development Studies*, 3 (8), 1-10.
 95. International labour organization (2010), *World of Work Report 2010 From one crisis to the next?*, https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/documents/publication/wcms_145078.pdf
 96. International labour organization (2017), *The Annual Report 2017 highlights the achievements of the Social Finance Programme over the past year*, https://www.ilo.org/empent/Publications/WCMS_618853/lang--

en/index.htm

97. Jackson, J, (2006), Developing regional tourism in China: The potential for activating business clusters in a socialist market economy, *Tourism Management*, 27 (4), 695–706
98. Jay Kandampully (2000), The impact of demand fluctuation on the quality of service: a tourism industry example, *Managing Service Quality*, 10 (1), 10-18.
99. Ko, T, G, (2005), Development of a tourism sustainability assessment procedure: a conceptual approach, *Tourism Management*, 26 (3), 431-445, <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2003.12.003>.
100. Kotliarov (1978), *Effect of selection methods and the reproduction of the seed on yielding qualities of proso*, The National Agricultural Library, ARGIS.
101. Krippendorf, J, (1987), *The Holidaymakers: Understanding the impact of leisure and travel*, London, UK: Heinemann.
102. Le Chi Cong & Ta Thi Van Chi (2020), The Sustainability of Marine Tourism development in the South Central Coast, Vietnam, *Tourism Planning & Development*, 1-19.
103. Lucian, C., & Julien, G, (2007), *Is the concept of sustainable tourism sustainable? Developing the Sustainable Tourism Benchmarking Tool*, Etudes et Documents, United Nations Conference on Trade and Development, 1-37.
104. Machado A, (1990), *Ecology, Environment and Development in the Canary Islands*, Santa Cruz de Tenerife.
105. Maia, L., Han, B., & Mikael, B, (2005), The entrepreneurship factor in sustainable tourism development, *Journal of Cleaner Production*, 13 (8): 787-798.
106. Maldonado Ulloa, T., Hurtado de Mendoza, L., & Saborío, O, (1992), *Análisis de capacidad de carga para visitación en las áreas silvestres de Costa Rica* (No, 338,4791 A532a), San José, CR: Fundación Neotrópica, Centro de Estudios Ambientales y Políticas.

107. Mowforth, M., & Munt, I, (2015), *Tourism and sustainability: Development, globalization, and new tourism in the third world*, London, UK: Routledge.
108. Muhammet, Y., Levent, A., Peter, B., & Fevzi, O, (2010), Politics and sustainable tourism development – Can they co-exist? Voices from North Cyprus, *Tourism Management*, 31 (3): 345-3563.
109. M,Rezual Karim (2014), Policy analysis of tourism development in Bangladesh compared with the Bhutanese policy, *Journal of Public Administration and Policy Research*, 6 (6), 132-143.
110. Marcjanna Augustyn, Samuel K, Ho (1998), Service Quality and Tourism, *Journal of Travel Research*, 37-71.
111. Ming-Lang Tseng, Kuo-Jui Wu, Chia-Hao Lee, Ming K, Lim, Tat-Dat Bui, Chih-Cheng Chen, Assessing sustainable tourism in Vietnam: a hierarchical structure approach, *Journal of Cleaner Production* (2018), doi: 10.1016/j.jclepro.2018.05.198
112. Pirochnik, I, I, (1985), *Osnovui Geografii Turizma i Exkursionnava Obsluzivanja*, Izdatelstvo, Universitetskoe, Minsk.
113. Plog, S, (1972), Why destination areas rise and fall in popularity, *Cornell HRA Quarterly*, 14(4), 13–16, <https://doi.org/10.1177/001088047401400409>.
114. Peter U, C, Dieke (1991), Policies For Tourism Development In Kenya, *Annals of Eurrrm Ratarch*, 18, 269-294.
115. Fariborz Aref, Sense of Community and Participation for Tourism Development, *Life Science Journal*, 2011, 8 (1), 20-25.
116. Ruhanen, L, (2013), Local government: facilitator or inhibitor of sustainable tourism development?, *Journal of Sustainable Tourism*, 21(1), 80-98.
117. Restrepo, N,; Anton Clavé, S, Institutional Thickness and Regional Tourism Development: Lessons from Antioquia, Colombia, *Sustainability* **2019**, 11, 2568, <https://doi.org/10.3390/su11092568>

118. R, Neil Maddox (1985), Measuring Satisfaction with Tourism, *Journal of Travel Research*, 1-5, <https://doi.org/10.1177%2F0047287-58502300301>.
119. Richard W, Butler (1991), Tourism, Environment, and Sustainable Development, *Environmental Conservation*, 18 (3) , Autumn 1991, 201-209.
120. Saaty, T, L (1980), *The Analytic Hierarchy Process*, McGraw-Hill, New York
121. Saaty, T, L, (2008), Decision Making with the Analytic Hierarchy Process, *International Journal of Services Sciences*, 1 – 83.
122. Sedai (2006), Risk, Vulnerability and Tourism in Developing Countries: The Case of Nepal, *IEE--Institute of Development Research and Development Policy*, Ruhr-Universit'at Bochum.
123. Seldjan, T., & Donald, G, (2009), Sustainable tourism development: how do destination stakeholders perceive sustainable urban tourism?, *Sustainable development*, 17 (4): 220-232.
124. Sharpley, R (2010), Tourism and Sustainable Development: Exploring the Theoretical Divide, *Journal of Sustainable Tourism*, 8 (1):1-19.
125. Smith, V, (1989), *Hosts and Guests: The Anthropology of Tourism*, Philadelphia, Penn, University of Pennsylvania Press.
126. Stonich, S, C., Sorensen, J, H., & Hundt, A, (1995), Ethnicity, class, and gender in tourism development: the case of the Bay Islands, Honduras, *Journal of Sustainable Tourism*, 3(1), 1-28.
127. Sudhir, A., & Amartya, S, (1996), *Sustainable development: Concepts and Priorities*, United Nations Development Programme, United Nations Pubns (September 1, 1996).
128. Sheng-Hsiung Tsaur & Chih-Hung Wang (2007) The Evaluation of Sustainable Tourism Development by Analytic Hierarchy Process and Fuzzy Set Theory: An Empirical Study on the Green Island in Taiwan, *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 12 (2), 127-145.
129. Suzanne Wilson, Daniel R, Fesenmaier, Julie Fesenmaier and John C,

- Van Es (2001), Factors for Success in Rural Tourism Development, *Journal of Travel Research*, 40-132, <http://jtr.sagepub.com/content/40/2/132>.
130. Tirso, M, U., Luis, A, H, M., & Olga, S, (1992), *Análisis de Capacidad de Carga para Visitación en las Áreas Silvestres de Costa Rica*, San José, Costa Rica: Fundación Neotrópica, Centro de Estudios Ambientales y Políticas, CEAP.
 131. Tisdell, C, A, (2013), *Handbook of tourism economics: analysis, new applications and case studies*, World Scientific Publishing Co.
 132. Tsung, H, L, (2013), Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development, *Tourism Management*, 34: 37-46.
 133. Trejos, B., & Chiang, L,-H, N, (2009), Local economic linkages to community-based tourism in rural Costa Rica, *Singapore Journal of Tropical Geography*, 30(3), 373–387, doi:10.1111/j.1467-9493.2009.00375.
 134. UNEP (2009), *United nations environment programme - annual report 2009: seizing the green opportunity*, United Nations Environment Programme.
 135. 129, Uzun, F, V., & Somuncu, M, (2015), Evaluation of the sustainability of tourism in Ihlara Valley and suggestions, *European Journal of Sustainable Development*, 4(2), 165-174, <https://doi.org/10.14207/ejsd.2015v4n2p165>.
 136. United Nations (WCED) (1987), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*, UN Documents: Gathering a Body of Global Agreements has been compiled by the NGO Committee on Education of the Conference of NGOs from United Nations.
 137. Viljoen (2007), Adjudicative Competence in Adolescent Defendants: Judges' and Defense Attorneys' Views of Legal Standards for Adolescents in Juvenile and Criminal Court, *Psychology Public Policy and Law*, 13(3):204-229.

138. Vuong Khanh Tuan, Premkumar Rajagopal (2019), Analyzing factors affecting tourism sustainable development towards Vietnam in the New Er, *European Journal of Business and Innovation Research*, 7 (1), 30-42.
139. World Tourism Organization (UNWTO) (2017), *UNWTO Tourism Highlights 2017 Edition*, https://people.unica.it/carlamassidda/files/2017/06/UNWTO-_Tourism-Highlights_2017.pdf
140. World Tourism Organization (UNWTO) (2008), *UNWTO Tourism Highlights 2008 Edition*, <https://www.unwto.org/doi/epdf/10.18111/9789284413560>.
141. World Tourism Organization (UNWTO) (2016), *Sustainable Tourism for Development Guidebook – Enhancing capacities for Sustainable Tourism for development in developing countries*, UNWTO, Madrid, Doi: 10.18111/9789284415496
142. Wang, Z, X., & Pei, L, (2014), A systems thinking-based grey model for sustainability evaluation of urban tourism, *Kybernetes*, 43(3), 462-479, <https://doi.org/10.1108/K-07-2013-0137/full/html>.
143. Whelan, T, (1991), *Nature tourism: Managing for the environment*, Washington, DC: Island Press.
144. World Tourism Organization (UNWTO) (2013), *Guidebook "Sustainable Tourism for Development, Institutional Relations and Resource Mobilization*.
145. Wray, M., Dredge, D., Cox, C., Buultjens, J., Hollick, M., Lee, D., & Lacroix, C, (2010), *Sustainable regional tourism destinations: Best practice for management, development, and marketing*, Australia: CRC for Sustainable Tourism.
146. World Travel and Tourism Council (WTTC) (1996), *Travel and Tourism: The WTTC Report*, World Travel and Tourism Council, 1996/7.
147. World Travel & Tourism Council (WTTC) (2016), *Sustainability reporting in travel & tourism*,

<http://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable-development-goals/>

148. World Travel and Tourism Council (WTTC) (2017), *Travel & Tourism Global Economic Impact & Issues 2017*, <https://www.stb.gov.sg/content/dam/stb-/documents/mediareleases/Global%20Economic%20Impact%20and%20Issues%202017.pdf>
149. Zhenhua, L, (2003), Sustainable tourism development: A critique, *Journal of Sustainable Tourism*, 11(6), 459-475, <https://doi.org/10.1080/09669-580308667216>
150. Zorpas, A, A., Voukkali, I., & Navarro Pedreño, J, (2018), Tourist area metabolism and its potential to change through a proposed strategic plan in the framework of sustainable development, *Journal of Cleaner Production*, 172, 3609–3620.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mẫu Phiếu Tham Vấn Ý Kiến Chuyên Gia

(Mẫu M0)

PHIẾU THAM VẤN Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Mã phiếu:.....

Xin kính chào quý Ông/ Bà!

Tôi là Nguyễn Công Đệ, hiện tôi đang học nghiên cứu sinh bậc Tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương – Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện tại tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: ***“Phát triển du lịch vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ theo hướng bền vững”***. Được biết quý ông/bà là chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, tôi rất mong quý Ông/ Bà cung cấp những thông tin để phục vụ nghiên cứu bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát dưới đây. Tôi cam kết chỉ sử dụng các thông tin này cho mục đích nghiên cứu của tôi, không sử dụng vào mục đích nào khác.

Mọi thông tin liên lạc, xin quý Ông/ Bà vui lòng liên hệ:

Nguyễn Công Đệ

Điện thoại: 0977 670 679 Email: nguyen.cong.de@gmail.com

Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý Ông/Bà!

Xin chân thành cảm ơn!

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Xin quý Ông/Bà cho biết một số thông tin về cá nhân:

1. Họ và tên (*có thể không ghi vì lý do bảo mật*):
2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
3. Học hàm, học vị cao nhất
☐ Cử nhân/ Kỹ sư ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ
☐ Phó Giáo sư, Tiến sĩ ☐ Giáo sư, Tiến sĩ ☐ Khác:.....
4. Đơn vị công tác hiện nay:
5. Số năm công tác
☐ Dưới 5 năm ☐ Từ 5 năm đến 10 năm
☐ Từ 11 năm đến 20 năm ☐ Trên 20 năm
6. Số điện thoại liên hệ:

II. THÔNG TIN KHẢO SÁT

1. Về khía cạnh đánh giá phát triển du lịch vùng và mức độ quan trọng

1.1. Ông/bà có đồng ý về đánh giá phát triển du lịch vùng theo hướng bền vững cần đánh giá theo các khía cạnh sau:

Khía cạnh đánh giá	Đồng ý	Không đồng ý
1. Khía cạnh về kinh tế		
2. Khía cạnh về văn hoá - xã hội		
3. Khía cạnh về môi trường		

Ý kiến khác:

.....

1.2. Nếu ông/bà đã đồng ý với 03 tiêu chí trên, ông/bà hãy sắp xếp mức độ quan trọng của các nội dung đánh giá trên theo thứ tự mức độ quan trọng từ 1 đến 3 (1 là quan trọng nhất đến 3 là ít quan trọng nhất):

Khía cạnh đánh giá	Thứ hạng mức độ quan trọng
1. Khía cạnh về kinh tế	
2. Khía cạnh về văn hoá - xã hội	
3. Khía cạnh về môi trường	

2. Về nội dung các khía cạnh đánh giá phát triển du lịch vùng theo hướng bền vững và mức độ quan trọng của từng tiêu chí

2.1. Khía cạnh kinh tế

2.1.1. Ông/bà có đồng ý về khía cạnh kinh tế cần đánh giá theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
KT01	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập của địa phương (GPDR)		
KT02	Du lịch thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực		
KT03	Du lịch góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương và thúc đẩy thu hút đầu tư		

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
KT04	Du lịch làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương		
KT05	Du lịch tạo ra cơ hội đầu tư kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư		
KT06	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập và tăng tích lũy kinh tế cho cộng đồng dân cư địa phương		
KT07	Du lịch góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng		
KT08	Giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng khi có du lịch		
KT09	Du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong vùng		
KT10	Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế		

Ý kiến khác:

.....

2.1.2. Nếu ông/bà đã đồng ý với 12 tiêu chí trên, ông/bà hãy sắp xếp mức độ quan trọng của các tiêu chí đánh giá trên theo thứ tự mức độ quan trọng từ 1 đến 12 (1 là quan trọng nhất đến 12 là ít quan trọng nhất):

Tiêu chí đánh giá		Thứ hạng mức độ quan trọng
KT01	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập của địa phương (GPDR)	
KT02	Du lịch thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực	
KT03	Du lịch góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương và thúc đẩy thu hút đầu tư	
KT04	Du lịch làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương	
KT05	Du lịch tạo ra cơ hội đầu tư kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư	
KT06	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập và tăng tích lũy	

Tiêu chí đánh giá		Thứ hạng mức độ quan trọng
	kinh tế cho cộng đồng dân cư địa phương	
KT07	Du lịch góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng	
KT08	Giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng khi có du lịch	
KT09	Du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong vùng	
KT10	Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế	

2.2. Khía cạnh văn hoá – xã hội

2.2.1. Ông/bà có đồng ý về khía cạnh văn hoá – xã hội cần đánh giá theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
XH01	Du lịch góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương		
XH02	Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương		
XH03	Du lịch góp phần ổn định sinh kế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương		
XH04	Du lịch tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương		
XH05	Du lịch làm tăng sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương		
XH06	Du lịch tạo sức ép phải nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh công cộng và kiểm soát dịch bệnh của địa phương		
XH07	Du lịch tạo sức ép phải tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội của địa phương		
XH08	Du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương		
XH09	Du lịch góp phần nâng cao dân trí của cộng đồng dân cư địa phương		
XH10	Du lịch làm xói mòn các giá trị văn hoá bản địa		
XH11	Du lịch làm phát sinh các vấn đề xã hội như: tội phạm, ma túy, mại dâm,...		
XH12	Du lịch gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội		

Ý kiến khác:

.....

2.2.2. Nếu ông/bà đã đồng ý với 12 tiêu chí trên, ông/bà hãy sắp xếp mức độ quan trọng của các tiêu chí đánh giá trên theo thứ tự mức độ quan trọng từ 1 đến 12 (1 là quan trọng nhất đến 12 là ít quan trọng nhất):

Tiêu chí đánh giá		Thứ hạng mức độ quan trọng
XH01	Du lịch góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương	
XH02	Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương	
XH03	Du lịch góp phần ổn định sinh kế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương	
XH04	Du lịch tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương	
XH05	Du lịch làm tăng sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương	
XH06	Du lịch tạo sức ép phải nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh công cộng và kiểm soát dịch bệnh của địa phương	
XH07	Du lịch tạo sức ép phải tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội của địa phương	
XH08	Du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương	
XH09	Du lịch góp phần nâng cao dân trí của cộng đồng dân cư địa phương	
XH10	Du lịch làm xói mòn các giá trị văn hoá bản địa	
XH11	Du lịch làm phát sinh các vấn đề xã hội như: tội phạm, ma túy, mại dâm,...	
XH12	Du lịch gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội	

2.3. Khía cạnh môi trường

2.3.1. Ông/bà có đồng ý về khía cạnh môi trường cần đánh giá theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
MT01	Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, không khí, đất, ...)		
MT02	Du lịch góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường		
MT03	Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan		
MT04	Du lịch góp phần hoàn thiện các quy định, chính sách về môi trường		
MT05	Du lịch thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường		
MT06	Du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường		
MT07	Du lịch tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa, ...) cần xử lý		
MT08	Du lịch ảnh hưởng lớn đến phát triển đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển, vật nuôi, cây trồng)		
MT09	Du lịch có tác động tiêu cực đến môi trường sống và gây ra vấn đề về tình trạng quá tải (giao thông, không gian sống, ...) cho các cư dân khi sống ở điểm nóng du lịch		

Ý kiến khác:
.....

2.3.2. Nếu ông/bà đã đồng ý với 09 tiêu chí trên, ông/bà hãy sắp xếp mức độ quan trọng của các tiêu chí đánh giá trên theo thứ tự mức độ quan trọng từ 1 đến 09 (1 là quan trọng nhất đến 09 là ít quan trọng nhất):

Tiêu chí đánh giá		Thứ hạng mức độ quan trọng
MT01	Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, không khí, đất,...)	
MT02	Du lịch góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	
MT03	Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan	
MT04	Du lịch góp phần hoàn thiện các quy định, chính sách về môi trường	
MT05	Du lịch thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường	
MT06	Du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường	
MT07	Du lịch tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa,...) cần xử lý	
MT08	Du lịch ảnh hưởng lớn đến phát triển đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển, vật nuôi, cây trồng)	
MT09	Du lịch có tác động tiêu cực đến môi trường sống và gây ra vấn đề về tình trạng quá tải (giao thông, không gian sống, ...) cho các cư dân khi sống ở điểm nóng du lịch	

3. Ông/bà có đồng ý về các nhân tố dưới đây có ảnh hưởng đến phát triển du lịch vùng theo hướng bền vững:

3.1. Thể chế và chính sách phát triển du lịch

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
CS01	Quan điểm và chính sách đầu tư phát triển du lịch		
CS02	Môi trường đầu tư và kinh doanh		
CS03	Định hướng chiến lược phát triển du lịch và xây dựng các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch		
CS04	Công tác quản lý nhà nước về du lịch		
CS05	Chính sách huy động và phân bổ các nguồn lực cho phát triển du lịch		

CS06	Chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương và du khách		
------	---	--	--

Ý kiến khác:

.....

3.2. Cơ sở hạ tầng

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
HT01	Hạ tầng giao thông đi lại thuận lợi và hệ thống sân bay, bến tàu, nhà ga đáp ứng nhu cầu du khách		
HT02	Hệ thống các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch phong phú		
HT03	Hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu du khách		
HT04	Hệ thống các khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi, mua sắm, giải trí đầy đủ		
HT05	Hệ thống các nhà vệ sinh công cộng đầy đủ, sạch sẽ		

Ý kiến khác:

.....

3.3. Tài nguyên du lịch

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
TN01	Cảnh quan thiên nhiên (đồi núi, sông, hồ, bãi biển, vịnh, đầm, đảo, bán đảo...) đẹp, đa dạng và độc đáo		
TN02	Nhiều di sản văn hoá, nghệ thuật kiến trúc, di tích lịch sử, bảo tàng, tượng đài, chùa chiềng, nhà thờ,... ấn tượng và đặc sắc		
TN03	Nhiều sự kiện văn hoá, thể thao, lễ hội truyền thống đặc sắc và cuốn hút		
TN04	Nhiều nghệ thuật truyền thống và văn hoá dân gian đặc sắc		
TN05	Nhiều làng nghề truyền thống và hàng thủ công mỹ nghệ, sản vật địa phương độc đáo.		

Ý kiến khác:

.....

3.4. Nguồn nhân lực du lịch

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
-------------------	--	--------	--------------

NL01	Quan điểm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực		
NL02	Chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực		
NL03	Chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc		
NL04	Chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch		
NL05	Chất lượng nguồn nhân lực của các đơn vị kinh doanh du lịch		

Ý kiến khác:

.....

3.5. Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
SP01	Các cơ sở lưu trú đa dạng, đầy đủ tiện nghi		
SP02	Nhiều hoạt động vui chơi giải trí hấp dẫn, phong phú		
SP03	Nhiều tour, tuyến và điểm đến du lịch hấp dẫn		
SP04	Dịch vụ ăn, uống, ẩm thực địa phương đặc sắc và hấp dẫn		
SP05	Phương tiện di chuyển để phục vụ du khách đa dạng		

Ý kiến khác:

.....

3.6. Các dịch vụ hỗ trợ liên quan

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
DV01	Hệ thống y tế		
DV02	Kênh thông tin phục vụ du khách		
DV03	Hệ thống thanh toán cho du khách		
DV04	Bảo hiểm du lịch		
DV05	An ninh du lịch		

Ý kiến khác:

.....

3.7. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
-------------------	--	--------	--------------

		ý	đồng ý
LK01	Thế chế liên kết vùng trong phát triển du lịch		
LK02	Liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng		
LK03	Liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch		
LK04	Liên kết đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch, quảng bá và xúc tiến du lịch cho vùng		
LK05	Liên kết ban hành chính sách chung về du lịch		

Ý kiến khác:

.....

3.8. Quảng bá và xúc tiến du lịch

	Tiêu chí đánh giá	Đồng ý	Không đồng ý
QB01	Chiến lược quảng bá và xúc tiến		
QB02	Khai thác tốt các cơ hội thị trường mới, truyền thống		
QB03	Phát triển các chương trình, sự kiện chung		
QB04	Xúc tiến thị trường mới		
QB05	Xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương, vùng		

Ý kiến khác:

.....

3.9. Sự hài lòng của khách du lịch

	Tiêu chí đánh giá	Đồng ý	Không đồng ý
HL01	Công tác tổ chức các hoạt động du lịch		
HL02	Ấn tượng về địa phương		
HL03	Các trải nghiệm đem đến sự thú vị và hài lòng		
HL04	Sự quay trở lại của du khách		
HL05	Hình ảnh về địa phương, về vùng và các dịch vụ du lịch của địa phương, của vùng được giới thiệu		

Ý kiến khác:

.....

3.10. Cộng đồng dân cư địa phương

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
CD01	Cộng đồng cư dân địa phương chủ động tham gia vào hoạt động phát triển và kinh doanh du lịch		
CD02	Cộng đồng cư dân địa phương thân thiện		
CD03	Cộng đồng cư dân địa phương hỗ trợ du khách		

Ý kiến khác:

.....

3.11. Các yếu tố khác

Tiêu chí đánh giá		Đồng ý	Không đồng ý
K01	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai	3.6-4.0	
K02	Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	2.6-2.9	
K03	Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0		

Ý kiến khác:

.....

4. Ngoài các yếu tố nêu trên, theo ông/bà, phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững còn ảnh hưởng bởi những nhân tố nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã cung cấp những thông tin trên,
Kính chúc Ông/Bà sức khỏe và thành đạt!*

Phụ lục 2. Mẫu phiếu khảo sát nhà quản lý du lịch

(Mẫu M1)

Mã phiếu:.....

Xin kính chào quý Ông/ Bà!

Tôi là Nguyễn Công Đệ, hiện tôi đang học nghiên cứu sinh bậc Tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hiện tại tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: ***“Phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng bền vững”***. Tôi rất mong quý Ông/ Bà cung cấp những thông tin để phục vụ nghiên cứu bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát dưới đây. Tôi cam kết chỉ sử dụng các thông tin này cho mục đích nghiên cứu của tôi, không sử dụng vào mục đích nào khác.

Mọi thông tin liên lạc, xin quý Ông/ Bà vui lòng liên hệ:

Nguyễn Công Đệ

Điện thoại: 0977 670 679

Email: nguyen.cong.de@gmail.com

Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý Ông/Bà!

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

Xin quý Ông/Bà cho biết đôi điều về bản thân:

1. Họ và tên:

2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

3. Trình độ chuyên môn:

☐ Dưới bậc đại học ☐ Bậc đại học

☐ Bậc sau đại học ☐ Khác:

4. Bộ phận/Đơn vị công tác hiện nay:

5. Chức vụ đang đảm nhiệm:.....

6. Cấp vị quản lý cao nhất mà Ông/Bà từng đảm nhiệm:.....

7. Nếu quý Ông/Bà quan tâm đến kết quả nghiên cứu này, xin vui lòng để lại địa chỉ email:

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ đóng góp của phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ đối với các khía cạnh phát triển bền vững Vùng

bằng cách khoanh tròn các số mô tả mỗi yếu tố (biến) đo lường sau đây với: 1= Đóng góp rất ít; 2= Đóng góp ít; 3 = Bình thường; 4 = Đóng góp nhiều; 5 = Đóng góp rất nhiều

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
KT	1. Khía cạnh về kinh tế					
KT01	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập của địa phương (GPDR)	1	2	3	4	5
KT02	Du lịch thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực	1	2	3	4	5
KT03	Du lịch góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương và thúc đẩy thu hút đầu tư	1	2	3	4	5
KT04	Du lịch làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương	1	2	3	4	5
KT05	Du lịch tạo ra cơ hội đầu tư kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư	1	2	3	4	5
KT06	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập và tăng tích lũy kinh tế cho cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
KT07	Du lịch góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng	1	2	3	4	5
KT08	Giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng khi có du lịch	1	2	3	4	5
KT09	Du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong vùng	1	2	3	4	5
KT10	Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế	1	2	3	4	5
XH	2, Khía cạnh về văn hoá - xã hội					
XH01	Du lịch góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương	1	2	3	4	5
XH02	Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương	1	2	3	4	5
XH03	Du lịch góp phần ổn định sinh kế và nâng cao đời	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương					
XH04	Du lịch tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương	1	2	3	4	5
XH05	Du lịch làm tăng sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương	1	2	3	4	5
XH06	Du lịch tạo sức ép phải nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh công cộng và kiểm soát dịch bệnh của địa phương	1	2	3	4	5
XH07	Du lịch tạo sức ép phải tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội của địa phương	1	2	3	4	5
XH08	Du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương	1	2	3	4	5
XH09	Du lịch góp phần nâng cao dân trí của cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
XH10	Du lịch làm xói mòn các giá trị văn hoá bản địa	1	2	3	4	5
XH11	Du lịch làm phát sinh các vấn đề xã hội như: tội phạm, ma túy, mại dâm,...	1	2	3	4	5
XH12	Du lịch gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội	1	2	3	4	5
MT	3. Khía cạnh về môi trường					
MT01	Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, không khí, đất, ...)	1	2	3	4	5
MT02	Du lịch góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
MT03	Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan	1	2	3	4	5
MT04	Du lịch góp phần hoàn thiện các quy định, chính sách về môi trường	1	2	3	4	5
MT05	Du lịch thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
MT06	Du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
MT07	Du lịch tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa, ...) cần xử lý	1	2	3	4	5
MT08	Du lịch ảnh hưởng lớn đến phát triển đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển, vật nuôi, cây trồng)	1	2	3	4	5
MT09	Du lịch có tác động tiêu cực đến môi trường sống và gây ra vấn đề về tình trạng quá tải (giao thông, không gian sống, ...) cho các cư dân khi sống ở điểm nóng du lịch	1	2	3	4	5

2. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ hài lòng của ông bà đối với các nhân tố dưới đây có ảnh hưởng đến phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững bằng cách khoanh tròn các số mô tả mỗi yếu tố (biến) đo lường sau đây với: 1= Hoàn toàn không hài lòng; 2= Không hài lòng; 3 = Trung lập; 4 = Hài lòng ; 5 = Hoàn toàn hài lòng.

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
CS	2.1. Thể chế và chính sách phát triển du lịch					
CS01	Quan điểm và chính sách đầu tư phát triển du lịch	1	2	3	4	5
CS02	Môi trường đầu tư và kinh doanh	1	2	3	4	5
CS03	Định hướng chiến lược phát triển du lịch và xây dựng các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch	1	2	3	4	5
CS04	Công tác quản lý nhà nước về du lịch	1	2	3	4	5
CS05	Chính sách huy động và phân bổ các nguồn lực cho phát triển du lịch	1	2	3	4	5
CS06	Chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương và du khách	1	2	3	4	5
HT	2.2. Cơ sở hạ tầng					
HT01	Hạ tầng giao thông đi lại thuận lợi và hệ thống sân bay, bến tàu, nhà ga đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5
HT02	Hệ thống các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch phong phú	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
HT03	Hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5
HT04	Hệ thống các khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi, mua sắm, giải trí đầy đủ	1	2	3	4	5
HT05	Hệ thống các nhà vệ sinh công cộng đầy đủ, sạch sẽ	1	2	3	4	5
TN	2.3. Tài nguyên du lịch					
TN01	Cảnh quan thiên nhiên (đồi núi, sông, hồ, bãi biển, vịnh, đầm, đảo, bán đảo...) đẹp, đa dạng và độc đáo	1	2	3	4	5
TN02	Nhiều di sản văn hoá, nghệ thuật kiến trúc, di tích lịch sử, bảo tàng, tượng đài, chùa chiềng, nhà thờ, ... ấn tượng và đặc sắc	1	2	3	4	5
TN03	Nhiều sự kiện văn hoá, thể thao, lễ hội truyền thống đặc sắc và cuốn hút	1	2	3	4	5
TN04	Nhiều nghệ thuật truyền thống và văn hoá dân gian đặc sắc	1	2	3	4	5
TN05	Nhiều làng nghề truyền thống và hàng thủ công mỹ nghệ, sản vật địa phương độc đáo.	1	2	3	4	5
NL	2.4. Nguồn nhân lực du lịch					
NL01	Quan điểm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực	1	2	3	4	5
NL02	Chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực	1	2	3	4	5
NL03	Chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc	1	2	3	4	5
NL04	Chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch	1	2	3	4	5
NL05	Chất lượng nguồn nhân lực của các đơn vị kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
SP	2.5. Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch					
SP01	Các cơ sở lưu trú đa dạng, đầy đủ tiện nghi	1	2	3	4	5
SP02	Nhiều hoạt động vui chơi giải trí hấp dẫn, phong phú	1	2	3	4	5
SP03	Nhiều tour, tuyến và điểm đến du lịch hấp dẫn	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
SP04	Dịch vụ ăn, uống, ẩm thực địa phương đặc sắc và hấp dẫn	1	2	3	4	5
SP05	Phương tiện di chuyển để phục vụ du khách đa dạng	1	2	3	4	5
DV	2,6, Các dịch vụ hỗ trợ liên quan					
DV01	Hệ thống y tế	1	2	3	4	5
DV02	Kênh thông tin phục vụ du khách	1	2	3	4	5
DV03	Hệ thống thanh toán cho du khách	1	2	3	4	5
DV04	Bảo hiểm du lịch	1	2	3	4	5
DV05	An ninh du lịch	1	2	3	4	5
LK	2.7. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch					
LK01	Thế chế liên kết vùng trong phát triển du lịch	1	2	3	4	5
LK02	Liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng	1	2	3	4	5
LK03	Liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
LK04	Liên kết đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch, quảng bá và xúc tiến du lịch cho vùng	1	2	3	4	5
LK05	Liên kết ban hành chính sách chung về du lịch	1	2	3	4	5
QB	2.8. Quảng bá và xúc tiến du lịch					
QB01	Chiến lược quảng bá và xúc tiến	1	2	3	4	5
QB02	Khai thác tốt các cơ hội thị trường mới, truyền thông	1	2	3	4	5
QB03	Phát triển các chương trình, sự kiện chung	1	2	3	4	5
QB04	Xúc tiến thị trường mới	1	2	3	4	5
QB05	Xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương, vùng	1	2	3	4	5
HL	2.9. Sự hài lòng của khách du lịch					
HL01	Công tác tổ chức các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
HL02	Ấn tượng về địa phương	1	2	3	4	5
HL03	Các trải nghiệm đem đến sự thú vị và hài lòng	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
HL04	Sự quay trở lại của du khách	1	2	3	4	5
HL05	Hình ảnh về địa phương, về vùng và các dịch vụ du lịch của địa phương, của vùng được giới thiệu	1	2	3	4	5
CD	2.10. Cộng đồng dân cư địa phương					
CD01	Cộng đồng cư dân địa phương chủ động tham gia vào hoạt động phát triển và kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
CD02	Cộng đồng cư dân địa phương thân thiện	1	2	3	4	5
CD03	Cộng đồng cư dân địa phương hỗ trợ du khách	1	2	3	4	5
K	2.11. Các yếu tố khác					
K01	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai	1	2	3	4	5
K02	Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	1	2	3	4	5
K03	Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (ứng dụng công nghệ trong du lịch)	1	2	3	4	5

PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỦA TỪNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Trong 8 tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Ông/bà am hiểu về thực trạng phát triển du lịch bền vững ở tỉnh nào nhất (Chỉ chọn 1 trong 8 tỉnh)?

☐ Đà Nẵng

☐ Phú Yên

☐ Quảng Nam

☐ Khánh Hòa

☐ Quảng Ngãi

☐ Ninh Thuận

☐ Bình Định

☐ Bình Thuận

2. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ đóng góp của phát triển du lịch địa phương mà ông/bà am hiểu về thực trạng phát triển bền vững du lịch nhất (đã chọn ở câu 1) đối với các khía cạnh phát triển bền vững của địa phương đó bằng cách khoanh tròn các số mô tả mỗi yếu tố (biến) đo lường sau đây với: 1= Đóng góp rất ít; 2= Đóng góp ít; 3 = Bình thường; 4 = Đóng góp nhiều; 5 = Đóng góp rất nhiều

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
KT	1. Khía cạnh về kinh tế					
KT01	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập của địa phương (GPDR)	1	2	3	4	5
KT02	Du lịch thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực	1	2	3	4	5
KT03	Du lịch góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương và thúc đẩy thu hút đầu tư	1	2	3	4	5
KT04	Du lịch làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương	1	2	3	4	5
KT05	Du lịch tạo ra cơ hội đầu tư kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư	1	2	3	4	5
KT06	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập và tăng tích lũy kinh tế cho cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
KT07	Du lịch góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng	1	2	3	4	5
KT08	Giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng khi có	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	du lịch					
KT09	Du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong vùng	1	2	3	4	5
KT10	Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế	1	2	3	4	5
XH	2. Khía cạnh về văn hoá - xã hội					
XH01	Du lịch góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương	1	2	3	4	5
XH02	Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương	1	2	3	4	5
XH03	Du lịch góp phần ổn định sinh kế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương	1	2	3	4	5
XH04	Du lịch tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương	1	2	3	4	5
XH05	Du lịch làm tăng sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương	1	2	3	4	5
XH06	Du lịch tạo sức ép phải nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh công cộng và kiểm soát dịch bệnh của địa phương	1	2	3	4	5
XH07	Du lịch tạo sức ép phải tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội của địa phương	1	2	3	4	5
XH08	Du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương	1	2	3	4	5
XH09	Du lịch góp phần nâng cao dân trí của cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
XH10	Du lịch làm xói mòn các giá trị văn hoá bản địa	1	2	3	4	5
XH11	Du lịch làm phát sinh các vấn đề xã hội như: tội phạm, ma túy, mại dâm,...	1	2	3	4	5
XH12	Du lịch gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
MT	3. Khía cạnh về môi trường					
MT01	Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, không khí, đất, ...)	1	2	3	4	5
MT02	Du lịch góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
MT03	Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan	1	2	3	4	5
MT04	Du lịch góp phần hoàn thiện các quy định, chính sách về môi trường	1	2	3	4	5
MT05	Du lịch thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
MT06	Du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường	1	2	3	4	5
MT07	Du lịch tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa, ...) cần xử lý	1	2	3	4	5
MT08	Du lịch ảnh hưởng lớn đến phát triển đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển, vật nuôi, cây trồng)	1	2	3	4	5
MT09	Du lịch có tác động tiêu cực đến môi trường sống và gây ra vấn đề về tình trạng quá tải (giao thông, không gian sống,...) cho các cư dân khi sống ở điểm nóng du lịch	1	2	3	4	5

Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã cung cấp những thông tin trên.

Kính chúc Ông/Bà sức khỏe và thành đạt!

Phụ lục 3. Mẫu phiếu khảo sát doanh nghiệp du lịch

(Mẫu M2)

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP DU LỊCH

Mã phiếu:.....

Xin kính chào quý Đơn vị!

Tôi là Nguyễn Công Đệ, hiện tôi đang học nghiên cứu sinh bậc Tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương – Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện tại tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: ***“Phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng bền vững”***. Tôi rất mong quý Đơn vị cung cấp những thông tin để phục vụ nghiên cứu bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát dưới đây. Tôi cam kết chỉ sử dụng các thông tin này cho mục đích nghiên cứu của tôi, không sử dụng vào mục đích nào khác.

Mọi thông tin liên lạc, xin quý Đơn vị vui lòng liên hệ:

Nguyễn Công Đệ

Điện thoại: 0977 670 679

Email: nguyen.cong.de@gmail.com

Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý Ông/Bà!

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÝ ĐƠN VỊ

Xin quý Đơn vị cho biết đôi điều về đơn vị:

1. Tên đơn vị:.....

Địa chỉ giao dịch:.....

(nếu quý doanh nghiệp cần bí mật thông tin thì không ghi mục này)

2. Họ tên người đại diện trả lời:.....

Chức vụ đảm nhiệm tại đơn vị:.....

(nếu quý doanh nghiệp cần bí mật thông tin thì không ghi mục này)

3. Năm thành lập đơn vị:.....

4. Ngành nghề kinh doanh chính:.....

5. Số lượng lao động đang làm việc tại đơn vị:.....

6. Nếu quý Đơn vị quan tâm đến kết quả nghiên cứu này, xin vui lòng để lại địa chỉ email:.....

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ đóng góp của phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ đối với các khía cạnh phát triển bền vững Vùng bằng cách khoanh tròn các số mô tả mỗi yếu tố (biên) đo lường sau đây với: 1= Đóng góp rất ít; 2= Đóng góp ít; 3 = Bình thường; 4 = Đóng góp nhiều; 5 = Đóng góp rất nhiều

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
KT	1. Khía cạnh về kinh tế					
KT01	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập của địa phương (GPDR)	1	2	3	4	5
KT02	Du lịch thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực	1	2	3	4	5
KT03	Du lịch góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương và thúc đẩy thu hút đầu tư	1	2	3	4	5
KT04	Du lịch làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương	1	2	3	4	5
KT05	Du lịch tạo ra cơ hội đầu tư kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư	1	2	3	4	5
KT06	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập và tăng tích lũy kinh tế cho cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
KT07	Du lịch góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng	1	2	3	4	5
KT08	Giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng khi có du lịch	1	2	3	4	5
KT09	Du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong vùng	1	2	3	4	5
KT10	Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế	1	2	3	4	5
XH	2. Khía cạnh về văn hoá - xã hội					
XH01	Du lịch góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	phương					
XH02	Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương	1	2	3	4	5
XH03	Du lịch góp phần ổn định sinh kế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương	1	2	3	4	5
XH04	Du lịch tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương	1	2	3	4	5
XH05	Du lịch làm tăng sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương	1	2	3	4	5
XH06	Du lịch tạo sức ép phải nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh công cộng và kiểm soát dịch bệnh của địa phương	1	2	3	4	5
XH07	Du lịch tạo sức ép phải tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội của địa phương	1	2	3	4	5
XH08	Du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương	1	2	3	4	5
XH09	Du lịch góp phần nâng cao dân trí của cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
XH10	Du lịch làm xói mòn các giá trị văn hoá bản địa	1	2	3	4	5
XH11	Du lịch làm phát sinh các vấn đề xã hội như: tội phạm, ma túy, mại dâm,...	1	2	3	4	5
XH12	Du lịch gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội	1	2	3	4	5
MT	3. Khía cạnh về môi trường					
MT01	Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, không khí, đất, ...)	1	2	3	4	5
MT02	Du lịch góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
MT03	Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan	1	2	3	4	5
MT04	Du lịch góp phần hoàn thiện các quy định, chính	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	sách về môi trường					
MT05	Du lịch thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
MT06	Du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường	1	2	3	4	5
MT07	Du lịch tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa, ...) cần xử lý	1	2	3	4	5
MT08	Du lịch ảnh hưởng lớn đến phát triển đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển, vật nuôi, cây trồng)	1	2	3	4	5
MT09	Du lịch có tác động tiêu cực đến môi trường sống và gây ra vấn đề về tình trạng quá tải (giao thông, không gian sống, ...) cho các cư dân khi sống ở điểm nóng du lịch	1	2	3	4	5

2. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ hài lòng của ông bà đối với các nhân tố dưới đây có ảnh hưởng đến phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững bằng cách khoanh tròn các số mô tả mỗi yếu tố (biến) đo lường sau đây với: 1= Hoàn toàn không hài lòng; 2= Không hài lòng; 3 = Trung lập; 4 = Hài lòng ; 5 = Hoàn toàn hài lòng.

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
CS	2.1. Thể chế và chính sách phát triển du lịch					
CS01	Quan điểm và chính sách đầu tư phát triển du lịch	1	2	3	4	5
CS02	Môi trường đầu tư và kinh doanh	1	2	3	4	5
CS03	Định hướng chiến lược phát triển du lịch và xây dựng các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch	1	2	3	4	5
CS04	Công tác quản lý nhà nước về du lịch	1	2	3	4	5
CS05	Chính sách huy động và phân bổ các nguồn lực cho phát triển du lịch	1	2	3	4	5
CS06	Chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương và du khách	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
HT	2.2. Cơ sở hạ tầng					
HT01	Hạ tầng giao thông đi lại thuận lợi và hệ thống sân bay, bến tàu, nhà ga đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5
HT02	Hệ thống các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch phong phú	1	2	3	4	5
HT03	Hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5
HT04	Hệ thống các khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi, mua sắm, giải trí đầy đủ					
HT05	Hệ thống các nhà vệ sinh công cộng đầy đủ, sạch sẽ					
TN						
TN01	Cảnh quan thiên nhiên (đồi núi, sông, hồ, bãi biển, vịnh, đầm, đảo, bán đảo...) đẹp, đa dạng và độc đáo					
TN02	Nhiều di sản văn hoá, nghệ thuật kiến trúc, di tích lịch sử, bảo tàng, tượng đài, chùa chiềng, nhà thờ, ... ấn tượng và đặc sắc					
TN03	Nhiều sự kiện văn hoá, thể thao, lễ hội truyền thống đặc sắc và cuốn hút					
TN04	Nhiều nghệ thuật truyền thống và văn hoá dân gian đặc sắc					
TN05	Nhiều làng nghề truyền thống và hàng thủ công mỹ nghệ, sản vật địa phương độc đáo.					
NL						
NL01	Quan điểm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực					
NL02	Chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực					
NL03	Chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc					
NL04	Chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch					
NL05	Chất lượng nguồn nhân lực của các đơn vị kinh					

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	doanh du lịch					
SP						
SP01	Các cơ sở lưu trú đa dạng, đầy đủ tiện nghi					
SP02	Nhiều hoạt động vui chơi giải trí hấp dẫn, phong phú					
SP03	Nhiều tour, tuyến và điểm đến du lịch hấp dẫn					
SP04	Dịch vụ ăn, uống, ẩm thực địa phương đặc sắc và hấp dẫn					
SP05	Phương tiện di chuyển để phục vụ du khách đa dạng					
DV						
DV01	Hệ thống y tế					
DV02	Kênh thông tin phục vụ du khách					
DV03	Hệ thống thanh toán cho du khách	1	2	3	4	5
DV04	Bảo hiểm du lịch	1	2	3	4	5
DV05	An ninh du lịch	1	2	3	4	5
LK	2.7. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch					
LK01	Thẻ chế liên kết vùng trong phát triển du lịch	1	2	3	4	5
LK02	Liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du lịch của vùng	1	2	3	4	5
LK03	Liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
LK04	Liên kết đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch, quảng bá và xúc tiến du lịch cho vùng	1	2	3	4	5
LK05	Liên kết ban hành chính sách chung về du lịch	1	2	3	4	5
QB	2.8. Quảng bá và xúc tiến du lịch					
QB01	Chiến lược quảng bá và xúc tiến	1	2	3	4	5
QB02	Khai thác tốt các cơ hội thị trường mới, truyền thông	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
QB03	Phát triển các chương trình, sự kiện chung	1	2	3	4	5
QB04	Xúc tiến thị trường mới	1	2	3	4	5
QB05	Xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương, vùng	1	2	3	4	5
HL	2.9. Sự hài lòng của khách du lịch					
HL01	Công tác tổ chức các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
HL02	Ấn tượng về địa phương	1	2	3	4	5
HL03	Các trải nghiệm đem đến sự thú vị và hài lòng	1	2	3	4	5
HL04	Sự quay trở lại của du khách	1	2	3	4	5
HL05	Hình ảnh về địa phương, về vùng và các dịch vụ du lịch của địa phương, của vùng được giới thiệu	1	2	3	4	5
CD	2.10. Cộng đồng dân cư địa phương					
CD01	Cộng đồng cư dân địa phương chủ động tham gia vào hoạt động phát triển và kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
CD02	Cộng đồng cư dân địa phương thân thiện	1	2	3	4	5
CD03	Cộng đồng cư dân địa phương hỗ trợ du khách	1	2	3	4	5
K	2.11. Các yếu tố khác					
K01	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai	1	2	3	4	5
K02	Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	1	2	3	4	5
K03	Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (ứng dụng công nghệ trong du lịch)	1	2	3	4	5

Chân thành cảm ơn Ông/ Bà đã cung cấp những thông tin trên cho chúng tôi.

Kính chúc Ông/ Bà sức khỏe.

Trân trọng cảm ơn

Phụ lục 3. Mẫu phiếu khảo sát khách du lịch nội địa

(Mẫu M3A)

PHIẾU KHẢO SÁT ĐỐI VỚI DU KHÁCH

Mã phiếu:.....

Xin kính chào quý Ông/ Bà!

Tôi là Nguyễn Công Đức, hiện tôi đang học nghiên cứu sinh bậc Tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương – Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện tại tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: ***“Phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng bền vững”***. Tôi rất mong quý Ông/ Bà cung cấp những thông tin để phục vụ nghiên cứu bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát dưới đây. Tôi cam kết chỉ sử dụng các thông tin này cho mục đích nghiên cứu của tôi, không sử dụng vào mục đích nào khác.

Mọi thông tin liên lạc, xin quý Ông/ Bà vui lòng liên hệ:

Nguyễn Công Đức

Điện thoại: 0977 670 679

Email: nguyen.cong.de@gmail.com

Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý Ông/Bà!

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN 1: CÁC THÔNG TIN CÁ NHÂN

Xin quý Ông/Bà cho biết đôi điều về bản thân:

1. Họ và tên:

2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

3. Địa chỉ nơi cư trú:

4. Độ tuổi: ☐ Từ 18-35 ☐ Từ 36-55 ☐ Trên 55

5. Tình trạng gia đình: ☐ Độc thân ☐ Lập gia đình

6. Trình độ học vấn, chuyên môn:

☐ Trung học ☐ Trung cấp, cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học

7. Nghề nghiệp:

☐ Doanh nhân ☐ Nhân viên nhà nước ☐ Công nhân ☐ Thành phần khác

8. Thu nhập trung bình mỗi tháng:

☐ Dưới 9 triệu VND (389\$)

☐ 9 triệu VND - 14 triệu VND (389\$ - 605\$)

☐ Trên 14 triệu VND (605\$)

9. Ông/Bà đã đến du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ:

☐ Lần đầu

☐ Lần 2

☐ Lần 3

☐ Trên 3 lần

10. Ông bà đi du lịch với:

☐ Đi một mình

☐ Đi với gia đình

☐ Đi với bạn bè đồng nghiệp

11. Ông/Bà biết đến vùng Duyên hải Nam Trung bộ qua:

☐ Chưa nghe bao giờ

☐ Tivi

☐ Sách

☐ Báo, tạp chí

☐ Internet

☐ Người thân

☐ Công ty du lịch

☐ Khác

(Nếu nguồn khác xin cho biết cụ thể:)

12. Mục đích chuyến đi du lịch của ông bà:

☐ Tham quan/ngắm cảnh

☐ Nghỉ dưỡng

☐ Hội thảo/hội nghị

☐ Học tập

☐ Tìm hiểu văn hoá, lịch sử

☐ Công việc cá nhân

☐ Thăm gia đình

☐ Khác

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ đóng góp của phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ đối với các khía cạnh phát triển bền vững Vùng bằng cách khoanh tròn các số mô tả mỗi yếu tố (biên) đo lường sau đây với: 1= Đóng góp rất ít; 2= Đóng góp ít; 3 = Bình thường; 4 = Đóng góp nhiều; 5 = Đóng góp rất nhiều

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
KT	1. Khía cạnh về kinh tế					
KT01	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập của địa phương (GPDR)	1	2	3	4	5
KT02	Du lịch thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác và	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực					
KT03	Du lịch góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương và thúc đẩy thu hút đầu tư	1	2	3	4	5
KT04	Du lịch làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương	1	2	3	4	5
KT05	Du lịch tạo ra cơ hội đầu tư kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư	1	2	3	4	5
KT06	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập và tăng tích lũy kinh tế cho cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
KT07	Du lịch góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng	1	2	3	4	5
KT08	Giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng khi có du lịch	1	2	3	4	5
KT09	Du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong vùng	1	2	3	4	5
KT10	Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế	1	2	3	4	5
XH	2. Khía cạnh về văn hoá - xã hội					
XH01	Du lịch góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương	1	2	3	4	5
XH02	Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương	1	2	3	4	5
XH03	Du lịch góp phần ổn định sinh kế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương	1	2	3	4	5
XH04	Du lịch tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương	1	2	3	4	5
XH05	Du lịch làm tăng sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương	1	2	3	4	5
XH06	Du lịch tạo sức ép phải nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh công cộng và kiểm soát dịch bệnh của địa phương	1	2	3	4	5
XH07	Du lịch tạo sức ép phải tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội của địa phương	1	2	3	4	5
XH08	Du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
XH09	Du lịch góp phần nâng cao dân trí của cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
XH10	Du lịch làm xói mòn các giá trị văn hoá bản địa	1	2	3	4	5
XH11	Du lịch làm phát sinh các vấn đề xã hội như: tội phạm, ma túy, mại dâm,...	1	2	3	4	5
XH12	Du lịch gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội	1	2	3	4	5
MT	3. Khía cạnh về môi trường					
MT01	Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, không khí, đất, ...)	1	2	3	4	5
MT02	Du lịch góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
MT03	Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan	1	2	3	4	5
MT04	Du lịch góp phần hoàn thiện các quy định, chính sách về môi trường	1	2	3	4	5
MT05	Du lịch thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
MT06	Du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường	1	2	3	4	5
MT07	Du lịch tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa, ...) cần xử lý	1	2	3	4	5
MT08	Du lịch ảnh hưởng lớn đến phát triển đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển, vật nuôi, cây trồng)	1	2	3	4	5
MT09	Du lịch có tác động tiêu cực đến môi trường sống và gây ra vấn đề về tình trạng quá tải (giao thông, không gian sống, ...) cho các cư dân khi sống ở điểm nóng du lịch	1	2	3	4	5

2. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ hài lòng của ông bà đối với các nhân tố dưới đây có ảnh hưởng đến phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hướng bền vững bằng cách khoanh tròn các số mô tả mỗi yếu tố (biến) đo lường sau đây với: 1= Hoàn toàn không hài lòng; 2= Không hài lòng; 3 = Trung lập; 4 = Hài lòng ; 5 = Hoàn toàn hài lòng.

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
CS	2.1. Thể chế và chính sách phát triển du lịch					
CS01	Quan điểm và chính sách đầu tư phát triển du lịch	1	2	3	4	5
CS02	Môi trường đầu tư và kinh doanh	1	2	3	4	5
CS03	Định hướng chiến lược phát triển du lịch và xây dựng các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch	1	2	3	4	5
CS04	Công tác quản lý nhà nước về du lịch	1	2	3	4	5
CS05	Chính sách huy động và phân bổ các nguồn lực cho phát triển du lịch	1	2	3	4	5
CS06	Chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương và du khách	1	2	3	4	5
HT	2.2. Cơ sở hạ tầng					
HT01	Hạ tầng giao thông đi lại thuận lợi và hệ thống sân bay, bến tàu, nhà ga đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5
HT02	Hệ thống các tour, tuyến, điểm du lịch, khu du lịch phong phú	1	2	3	4	5
HT03	Hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5
HT04	Hệ thống các khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi, mua sắm, giải trí đầy đủ	1	2	3	4	5
HT05	Hệ thống các nhà vệ sinh công cộng đầy đủ, sạch sẽ	1	2	3	4	5
TN	2.3. Tài nguyên du lịch					
TN01	Cảnh quan thiên nhiên (đồi núi, sông, hồ, bãi biển, vịnh, đầm, đảo, bán đảo...) đẹp, đa dạng và độc đáo	1	2	3	4	5
TN02	Nhiều di sản văn hoá, nghệ thuật kiến trúc, di tích lịch sử, bảo tàng, tượng đài, chùa chiềng, nhà thờ, ... ấn tượng và đặc sắc	1	2	3	4	5
TN03	Nhiều sự kiện văn hoá, thể thao, lễ hội truyền thống đặc sắc và cuốn hút	1	2	3	4	5
TN04	Nhiều nghệ thuật truyền thống và văn hoá dân gian đặc sắc	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
TN05	Nhiều làng nghề truyền thống và hàng thủ công mỹ nghệ, sản vật địa phương độc đáo,	1	2	3	4	5
NL	2.4. Nguồn nhân lực du lịch					
NL01	Quan điểm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực	1	2	3	4	5
NL02	Chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực	1	2	3	4	5
NL03	Chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc	1	2	3	4	5
NL04	Chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch	1	2	3	4	5
NL05	Chất lượng nguồn nhân lực của các đơn vị kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
SP	2.5. Sự đa dạng của các dịch vụ phục vụ du lịch					
SP01	Các cơ sở lưu trú đa dạng, đầy đủ tiện nghi	1	2	3	4	5
SP02	Nhiều hoạt động vui chơi giải trí hấp dẫn, phong phú	1	2	3	4	5
SP03	Nhiều tour, tuyến và điểm đến du lịch hấp dẫn	1	2	3	4	5
SP04	Dịch vụ ăn, uống, ẩm thực địa phương đặc sắc và hấp dẫn	1	2	3	4	5
SP05	Phương tiện di chuyển để phục vụ du khách đa dạng	1	2	3	4	5
DV	2.6. Các dịch vụ hỗ trợ liên quan					
DV01	Hệ thống y tế	1	2	3	4	5
DV02	Kênh thông tin phục vụ du khách	1	2	3	4	5
DV03	Hệ thống thanh toán cho du khách	1	2	3	4	5
DV04	Bảo hiểm du lịch	1	2	3	4	5
DV05	An ninh du lịch	1	2	3	4	5
LK	2.7. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch					
LK01	Thế chế liên kết vùng trong phát triển du lịch	1	2	3	4	5
LK02	Liên kết khai thác các tour, tuyến, điểm, khu du	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	lịch của vùng					
LK03	Liên kết sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
LK04	Liên kết đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch. quảng bá và xúc tiến du lịch cho vùng	1	2	3	4	5
LK05	Liên kết ban hành chính sách chung về du lịch	1	2	3	4	5
QB	2.8. Quảng bá và xúc tiến du lịch					
QB01	Chiến lược quảng bá và xúc tiến	1	2	3	4	5
QB02	Khai thác tốt các cơ hội thị trường mới, truyền thông	1	2	3	4	5
QB03	Phát triển các chương trình, sự kiện chung	1	2	3	4	5
QB04	Xúc tiến thị trường mới	1	2	3	4	5
QB05	Xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương, vùng	1	2	3	4	5
HL	2.9. Sự hài lòng của khách du lịch					
HL01	Công tác tổ chức các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
HL02	Ấn tượng về địa phương	1	2	3	4	5
HL03	Các trải nghiệm đem đến sự thú vị và hài lòng	1	2	3	4	5
HL04	Sự quay trở lại của du khách	1	2	3	4	5
HL05	Hình ảnh về địa phương, về vùng và các dịch vụ du lịch của địa phương, của vùng được giới thiệu	1	2	3	4	5
CD	2.10. Cộng đồng dân cư địa phương					
CD01	Cộng đồng cư dân địa phương chủ động tham gia vào hoạt động phát triển và kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
CD02	Cộng đồng cư dân địa phương thân thiện	1	2	3	4	5
CD03	Cộng đồng cư dân địa phương hỗ trợ du khách	1	2	3	4	5
K	2.11. Các yếu tố khác					
K01	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai	1	2	3	4	5
K02	Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	1	2	3	4	5
K03	Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (ứng dụng công nghệ trong du lịch)	1	2	3	4	5

PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỦA TỪNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Trong 8 tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Ông/bà am hiểu về thực trạng phát triển du lịch bền vững ở tỉnh nào nhất (Chỉ chọn 1 trong 8 tỉnh)?

☐ Đà Nẵng

☐ Phú Yên

☐ Quảng Nam

☐ Khánh Hòa

☐ Quảng Ngãi

☐ Ninh Thuận

☐ Bình Định

☐ Bình Thuận

2. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ đóng góp của phát triển du lịch địa phương mà ông/bà am hiểu về thực trạng phát triển bền vững du lịch nhất (đã chọn ở câu 1) đối với các khía cạnh phát triển bền vững của địa phương đó bằng cách khoanh tròn các số mô tả mỗi yếu tố (biến) đo lường sau đây với: 1= Đóng góp rất ít; 2= Đóng góp ít; 3 = Bình thường; 4 = Đóng góp nhiều; 5 = Đóng góp rất nhiều

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
KT	1. Khía cạnh về kinh tế					
KT01	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập của địa phương (GPDR)	1	2	3	4	5
KT02	Du lịch thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực	1	2	3	4	5
KT03	Du lịch góp phần thúc đẩy quảng bá địa phương và thúc đẩy thu hút đầu tư	1	2	3	4	5
KT04	Du lịch làm tăng lượng tiêu thụ về các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của địa phương	1	2	3	4	5
KT05	Du lịch tạo ra cơ hội đầu tư kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư	1	2	3	4	5
KT06	Du lịch góp phần làm tăng thu nhập và tăng tích lũy kinh tế cho cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
KT07	Du lịch góp phần cải thiện cơ hội việc làm trong vùng	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
KT08	Giá cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tăng khi có du lịch	1	2	3	4	5
KT09	Du lịch tạo cơ hội phát triển nền kinh tế số trong vùng	1	2	3	4	5
KT10	Du lịch góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế	1	2	3	4	5
XH	2, Khía cạnh về văn hoá - xã hội					
XH01	Du lịch góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương	1	2	3	4	5
XH02	Du lịch góp phần làm đa dạng các dịch vụ vui chơi, giải trí cho địa phương	1	2	3	4	5
XH03	Du lịch góp phần ổn định sinh kế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương	1	2	3	4	5
XH04	Du lịch tạo điều kiện cho giao lưu văn hoá đối với cư dân địa phương	1	2	3	4	5
XH05	Du lịch làm tăng sự tham gia của cư dân vào các hoạt động địa phương	1	2	3	4	5
XH06	Du lịch tạo sức ép phải nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh công cộng và kiểm soát dịch bệnh của địa phương	1	2	3	4	5
XH07	Du lịch tạo sức ép phải tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội của địa phương	1	2	3	4	5
XH08	Du lịch góp phần nâng cao năng lực quản trị hành chính công của địa phương	1	2	3	4	5
XH09	Du lịch góp phần nâng cao dân trí của cộng đồng dân cư địa phương	1	2	3	4	5
XH10	Du lịch làm xói mòn các giá trị văn hoá bản địa	1	2	3	4	5
XH11	Du lịch làm phát sinh các vấn đề xã hội như: tội phạm, ma túy, mại dâm,...	1	2	3	4	5
XH12	Du lịch gây ra phân hoá giàu nghèo và bất bình	1	2	3	4	5

Mã câu	Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	đảng xã hội					
MT	3. Khía cạnh về môi trường					
MT01	Du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, không khí, đất, ...)	1	2	3	4	5
MT02	Du lịch góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
MT03	Du lịch góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan	1	2	3	4	5
MT04	Du lịch góp phần hoàn thiện các quy định, chính sách về môi trường	1	2	3	4	5
MT05	Du lịch thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
MT06	Du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường	1	2	3	4	5
MT07	Du lịch tạo ra lượng lớn chất thải (sinh hoạt, rắn, nhựa, ...) cần xử lý	1	2	3	4	5
MT08	Du lịch ảnh hưởng lớn đến phát triển đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển, vật nuôi, cây trồng)	1	2	3	4	5
MT09	Du lịch có tác động tiêu cực đến môi trường sống và gây ra vấn đề về tình trạng quá tải (giao thông, không gian sống,...) cho các cư dân khi sống ở điểm nóng du lịch	1	2	3	4	5

Chân thành cảm ơn Ông/ Bà đã cung cấp những thông tin trên cho chúng tôi,

Kính chúc Ông/ Bà sức khỏe và tiếp tục cuộc hành trình du lịch đầy ý nghĩa.

Trân trọng cảm ơn

